

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ CÔNG THƯƠNG**

DỰ THẢO

**ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG
MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI
ĐOẠN 2016 - 2020, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2030**

**Điều chỉnh quy hoạch
phát triển kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, có xét đến
năm 2030**

Thái Nguyên, tháng 11 năm 2016

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	4
1. Căn cứ pháp lý.....	4
2. Sự cần thiết và mục tiêu điều chỉnh quy hoạch.....	5
3. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng.....	6
4. Phương pháp lập quy hoạch.....	6
Phần I.....	6
TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015.....	6
1.1. Diện tích, vị trí địa lý, tài nguyên, tiềm năng kinh tế, nguồn nhân lực	6
1.1.1. Diện tích, vị trí địa lý.....	6
1.1.2. Khí hậu	7
1.1.3. Địa hình	7
1.1.4. Địa chất.....	8
1.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội.....	9
1.2.1. Khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội.	9
1.2.2. Diễn biến tăng trưởng kinh tế.....	9
1.2.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.	11
1.2.4. Dân số, lao động, việc làm, thu nhập, mức sống	13
1.2.5. Phát triển đô thị và hệ thống kết cấu hạ tầng liên quan.....	15
1.2.6. Kim ngạch xuất, nhập khẩu và cơ cấu hàng hoá xuất, nhập khẩu	25
1.2.7. Sản xuất và cung ứng hàng hóa, dịch vụ.....	26
1.3. Vị trí kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên.....	33
Phần II.....	35
ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯỜNG MẠI TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2009-2015.....	35
2.1. Rà soát thực hiện mục tiêu cụ thể đến năm 2015.....	35
2.1.1. Mục tiêu đặt ra trong quy hoạch phát triển KCHTTM trên địa bàn Tỉnh giai đoạn đến 2020	35
2.1.2. Kết quả thực hiện đến hết 2015:.....	36

2.2. Rà soát việc thực hiện phương án phát triển kết cấu hạ tầng thương mại giai đoạn 2009-2015.....	39
2.3. Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2009-2015	41
2.3.1. Những thành tựu.....	41
2.3.2. Tồn tại và nguyên nhân.	42
Phần III	44
DỰ BÁO XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG TM TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2030.....	44
3.1. Các yếu tố ảnh hưởng.....	44
3.1.1. Các chỉ tiêu kinh tế tổng thể	44
3.1.2. Quy hoạch phát triển đô thị và khu dân cư.	45
3.1.3. Quy hoạch phát triển các Khu, Cụm công nghiệp đến 2025	47
3.1.4. Quy hoạch giao thông.	52
3.2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến cung cầu hàng hóa trên thị trường.....	57
3.2.2. Khả năng cung ứng hàng hoá của Thái Nguyên	57
3.2.3. Các kênh lưu thông hàng hoá trên thị trường Thái Nguyên	60
3.2.4. Xu hướng phát triển các loại KCHTTM.	62
3.2.4.1. Chợ	62
3.2.4.3. TTTM, hội chợ triển lãm.....	62
3.2.4.4. Trung tâm logistics.....	63
Phần IV	63
QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2030.....	63
4.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển Chợ; Siêu thị; Trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm; Trung tâm logistics.	63
4.1.1. Quan điểm:	63
4.1.2. Mục tiêu, định hướng:	64
4.2. Quy hoạch phát triển Chợ; Siêu thị; Trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm; Trung tâm logistics.	66
4.2.1. Quy hoạch phát triển mạng lưới Chợ	66
4.2.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới Siêu thị.	72

4.2.3. Quy hoạch phát triển Trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm	73
4.2.3. Quy hoạch phát triển Trung tâm logistics.....	75
4.3. Tổng hợp diện tích đất và vốn đầu tư của mạng lưới Chợ; Siêu thị; Trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm; Trung tâm logistics.....	77
4.3.1. Nhu cầu sử dụng đất.....	77
4.3.2. Tổng hợp vốn đầu tư	77
Phần V	78
CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH	78
5.1. Về thu hút vốn đầu tư.....	78
5.2. Về chính sách	79
5.3. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về thương mại.....	79
5.4. Về bảo vệ môi trường.....	80
Phần VI.....	80
TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	80
6.1. Công bố triển khai và cụ thể hóa quy hoạch	80
6.2. Tổ chức thực hiện.....	81
6.2.1. Sở Công Thương	81
6.2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	81
6.2.3. Sở Tài chính	81
6.2.4. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.....	81
6.2.5. Sở Tài nguyên và Môi trường	81
6.2.6. Sở Xây dựng.....	81
6.2.7. Sở Giao thông vận tải.....	81
6.2.8. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	81
6.2.9. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội.....	81
PHẦN VII.....	83
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	83
7.1. Kết luận	83
7.2. Kiến nghị	83

MỞ ĐẦU

1. Căn cứ pháp lý

Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020, có xét đến năm 2030 được xây dựng trên các Văn bản pháp lý sau:

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2004 và Kết luận số 26-KL/TW ngày 02 tháng 8 năm 2012 của Bộ Chính trị; Quyết định số 1580/QĐ-TTg, ngày 06 tháng 09 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 26-KL/TW ngày 02 tháng 8 năm 2012 của Bộ Chính trị tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2004 của Bộ Chính trị khóa IX nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020.

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP; Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu; Quyết định số 1615/QĐ-TTg ngày 17/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý Nhà nước đối với công tác quy hoạch; Thông tư số 50/2015/TT-BCT ngày 28/12/2015 của Bộ Công Thương quy định về nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, quản lý quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và thương mại;

- Quyết định số 27/2007/QĐ-TTg ngày 15/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thương mại trong nước đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020; Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 06/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010-2015 và định hướng đến năm 2020; Quyết định số 2471/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1012/QĐ-TTg, ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến 2020, định hướng đến năm 2030. Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM ngày 24/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc ban hành Quy chế siêu thị, trung tâm thương mại; Quyết định số 3098/QĐ-BCT ngày 24/6/2011 của Bộ trưởng Bộ

Công Thương phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại Việt Nam giai đoạn 2011-2010, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 6184/QĐ-BCT ngày 19/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quyết định số 9428/QĐ-BCT ngày 13/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 6481/QĐ-BCT ngày 26/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ toàn quốc đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; Các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn liên quan đến hạ tầng thương mại hiện hành; Nghị định về phát triển và quản lý chợ: Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BCT ngày 23/01/2014;

- Văn kiện đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIX;

- Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/2/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 9/3/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2009-2020;

- Quy hoạch phát triển Công nghiệp, Thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

- Các Quy hoạch phát triển khác trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có liên quan: Khu, Cụm công nghiệp; Mạng lưới đô thị; Quy hoạch sử dụng đất, các Quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết xây dựng các huyện, thị trấn; các Quy hoạch chuyên ngành giao thông, điện, nước, thủy lợi, du lịch, nông lâm nghiệp, an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường...

2. Sự cần thiết và mục tiêu điều chỉnh quy hoạch.

Sau 7 năm triển khai thực hiện, Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2009-2020 được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 9/3/2009 đã bộc lộ những hạn chế và không còn phù hợp với điều kiện thực tế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên, đặc biệt là thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế...

Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020, có xét đến năm 2030 khắc phục những tồn tại, hạn chế và phát huy thế mạnh, lợi thế so sánh; đưa ra phương án phát triển phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh cũng như của cả

nước; đáp ứng được lưu lượng luân chuyển hàng hóa trên địa bàn, đề xuất đầu tư hạ tầng thương mại của các nhà đầu tư trong và ngoài nước khi chúng ta ngày càng hội nhập sâu rộng hơn với kinh tế thế giới.

3. Phạm vi điều chỉnh và Đối tượng áp dụng.

- *Phạm vi điều chỉnh:* Mọi hoạt động đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng (KCHT), kinh doanh thương mại, dịch vụ bao gồm: Chợ, Siêu thị, Trung tâm thương mại và logistics, hệ thống kho, trung tâm hội chợ triển lãm và trung tâm thông tin thương mại... trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên từ nay đến 2030.

- *Đối tượng áp dụng bao gồm :*

+ Cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động đầu tư KCHT, kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

+ Các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển hệ thống KCHT, kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

+ Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến phát triển hệ thống KCHT, kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

4. Phương pháp lập quy hoạch.

- Phương pháp điều tra, khảo sát;

- Phương pháp thống kê, phân tích, tổng hợp, dự báo;

- Các phương pháp khác (chuyên gia, so sánh...).

Phần I

TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI NGUYÊN ĐẾN NĂM 2015

1.1. Diện tích, vị trí địa lý, tài nguyên, tiềm năng kinh tế, nguồn nhân lực

1.1.1. Diện tích, vị trí địa lý

Thái Nguyên là một trong những tỉnh thuộc vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, phía Tây giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang; phía Bắc giáp Bắc Kạn; phía Đông giáp Lạng Sơn, Bắc Giang; phía Nam giáp Hà Nội. Thái Nguyên có diện tích tự nhiên là 3.526,64 km²; Dân số là: 1.238.785 người, trong đó có 8 dân tộc chủ yếu sinh sống: Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, H'Mông, Sán Chay, Hoa và Dao.

Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính: 02 thành phố (Thái Nguyên; Sông Công), thị xã Phổ Yên và 6 huyện: Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương. Có 180 đơn vị hành chính cấp xã gồm: 140 xã, 30

phường, 10 thị trấn. Thành phố Thái Nguyên với dân số 315.196 người, là đô thị loại I, là cực phát triển phía Bắc của vùng Thủ đô, là trung tâm Giáo dục-Đào tạo, Khoa học - Công nghệ, y tế của Vùng, là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá xã hội của Tỉnh.

Thái Nguyên là cửa ngõ phía Nam nối vùng Việt Bắc với Hà Nội, các tỉnh đồng bằng sông Hồng với các tỉnh khác trong cả nước và quốc tế thông qua đường Quốc lộ 3; sân bay quốc tế Nội Bài; cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh; cảng sông Đa Phúc và đường sông đến Hải Phòng; đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên và Thái Nguyên - Bắc Giang. Đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên là tuyến đường hướng tâm nằm trong quy hoạch vành đai vùng Hà Nội.

Thái Nguyên có điều kiện địa lý rất thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội hiện tại và tương lai.

1.1.2. Khí hậu

Thái Nguyên thuộc vùng Đông bắc, địa hình tương đối cao nên thường lạnh hơn so với các vùng tiếp giáp tỉnh về phía Nam và Tây Nam. Những đặc điểm cơ bản của khí hậu như sau:

Nhiệt độ chênh lệch giữa tháng nóng nhất (tháng 6: 38,9⁰C) với tháng lạnh nhất (tháng 1: 15,2⁰C) là 23,7⁰C. Tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1.300 đến 1.750 giờ và phân phối tương đối đều cho các tháng trong năm.

Nhìn chung, khí hậu Thái Nguyên tương đối thuận lợi cho việc phát triển một hệ sinh thái đa dạng và bền vững, thuận lợi cho phát triển ngành Nông - Lâm nghiệp, là nguồn nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến Nông - Lâm sản, Thực phẩm.

1.1.3. Địa hình

Có 04 nhóm cảnh quan hình thái địa hình khác nhau:

- *Nhóm cảnh quan địa hình đồng bằng*, kiểu đồng bằng aluvi, rìa đồng bằng Bắc Bộ có diện tích không lớn, phân bố ở phía Nam của tỉnh, chủ yếu thuộc hai huyện Phú Bình, Phổ Yên với độ cao địa hình 10 - 15m. Kiểu địa hình đồng bằng xen lẫn đồi núi thoải dạng bậc thềm cổ có diện tích lớn hơn, độ cao địa hình vào khoảng 20 - 30m và phân bố dọc hai con sông lớn là sông Cầu và sông Công thuộc Phổ Yên và Phú Bình; Các kiểu đồng bằng còn lại phân bố rải rác ở độ cao lớn hơn.

- *Nhóm cảnh quan hình thái địa hình gò đồi* được chia thành 03 kiểu:

+ Kiểu cảnh quan gò đồi thấp, trung bình, dạng bát úp với độ cao 50 - 70m, phân bố ở Phú Bình, Phổ Yên.

+ Kiểu cảnh quan đồi cao đồng bằng hẹp, độ cao phổ biến từ 100 - 125m,

chủ yếu phân bố ở phía Tây Bắc của tỉnh, kéo dài từ Đại Từ tới Định Hoá.

+ Kiểu địa hình đồi cao sườn lồi, thẳng, đỉnh nhọn, hẹp, kéo dài dạng dãy, độ cao phổ biến từ 100 - 150m, phân bố ở phía bắc của tỉnh trong lưu vực sông Cầu, từ Đồng Hỷ, Phú Lương đến Định Hoá.

- *Nhóm cảnh quan hình thái địa hình núi thấp* có diện tích chiếm tỷ lệ lớn, hầu như chiếm trọn vùng Đông Bắc của tỉnh. Nhóm này phân bố dọc ranh giới Thái Nguyên với các tỉnh: Bắc Giang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang. Các kiểu cảnh quan hình thái địa hình núi thấp được cấu tạo bởi năm loại đá chính: Đá vôi, đá trầm tích biến chất, đá Bazơ và siêu Bazơ, đá trầm tích phun trào, đá xâm nhập axit.

- *Nhóm cảnh quan hình thái địa hình nhân tác* ở Thái Nguyên chỉ có một kiểu là các hồ chứa nhân tạo, các hồ lớn như: hồ Núi Cốc, Khe Lạnh, Bảo Linh, Cây Si, Ghềnh Chè....

Như vậy, có thể thấy cảnh quan hình thái địa hình Thái Nguyên khá phong phú; muốn khai thác, sử dụng trong phát triển công nghiệp phải tính đến đặc tính của từng cảnh quan, đặc biệt là các kiểu cảnh quan đồi núi chiếm phần lớn diện tích của tỉnh.

1.1.4. Địa chất

Trong bản chú giải bản đồ địa chất và khoáng sản đã liệt kê tới 28 hệ tầng phức hệ địa chất với nhiều loại đất đá khác nhau. Các hệ tầng này phần lớn có dạng tuyến và phân bố theo nhiều hướng khác nhau. Phần lớn các hệ tầng nằm ở phía Bắc của tỉnh có hướng thiên về Đông Bắc - Tây Nam, trong khi các hệ tầng phía Nam của tỉnh lại thiên về hướng Tây Bắc - Đông Nam. Các hệ tầng có chứa đá vôi (các hệ tầng Đồng Đăng, Bắc Sơn) tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc của Tỉnh, không thành khối liên tục mà xen kẽ với các tầng khác nhau như: Sông Hiến, Lạng Sơn, Bắc Bun,... Vùng Tây Bắc của Tỉnh (huyện Định Hoá) có hệ tầng Phú Ngữ, chiếm tỷ lệ diện tích lớn với các loại đá phổ biến là phiến sét, sét, sét silic, cát bột kết,... Chiếm diện tích lớn ở vùng phía Nam là các hệ tầng: Tam Đảo, Nà Khuất, Hà Cối với nhiều loại đá khác nhau. Rõ ràng với điều kiện địa chất như vậy, Thái Nguyên có nhiều loại khoáng sản, cả nhiên liệu, kim loại, phi kim loại.

Mặc dù, là tỉnh trung du miền núi nhưng địa hình tỉnh Thái Nguyên không phức tạp so với các tỉnh khác trong vùng. Đây cũng là một trong những thuận lợi của Tỉnh cho việc canh tác nông lâm nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội nói chung mà nhiều tỉnh trung du miền núi phía Bắc khác không có.

1.2. Hiện trạng kinh tế - xã hội

1.2.1. Khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội.

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm gần đây có nhiều thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh, một số ngành nghề trọng điểm đều có sự tăng về năng lực sản xuất; các thành phần kinh tế đều có sự tăng trưởng, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh đã khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế nhiều thành phần... song cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: thiên tai, dịch bệnh gia súc; giá cả đầu vào ở hầu hết các ngành sản xuất đều tăng làm cho chi phí sản xuất tăng cao đã đẩy giá thành sản phẩm tăng lên, ảnh hưởng không nhỏ tới sức cạnh tranh; kết cấu cơ sở hạ tầng, nhất là kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn miền núi tuy đã cải thiện nhưng vẫn thiếu và xuống cấp; lĩnh vực xã hội còn nhiều bức xúc, tai nạn giao thông tuy có nhiều biện pháp nhằm kiềm chế nhưng vẫn tồn tại tốc độ giảm thấp... Tuy nhiên, với sự chỉ đạo quyết tâm và nỗ lực cố gắng các cấp, các ngành và nhân dân toàn Tỉnh nên tình hình kinh tế - xã hội đã thu được kết quả đáng kể, kinh tế tiếp tục phát triển theo chiều hướng tích cực...

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2015 ước đạt 7.475 tỷ đồng, gấp 2,74 lần so với năm 2010 và tăng bình quân 22,4%/năm; thu trong cân đối đạt 7.323 tỷ đồng, chiếm 98%; tổng hợp các loại thuế sử dụng đất, nhà đất, chuyển quyền sử dụng, cấp quyền sử dụng đất chỉ đạt 1.182 tỷ đồng, chiếm 19,92%. Tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong ngân sách so với năm 2010 tăng từ 15,2,51% lên 17,1% năm 2015. Các chỉ tiêu kinh tế xã hội đều vượt so với kế hoạch: Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 365.628,8 tỷ đồng, gấp 2 lần (tăng 104%) so cùng kỳ 2014; giá trị xuất khẩu trên địa bàn đạt 16.165,2 triệu USD, tăng 2,2 lần so với cùng kỳ 2014 (xuất khẩu địa phương 254,1 triệu USD, giảm 0,4% so với năm 2014); vốn đầu tư đạt 82.226 tỷ đồng, tăng 55,4% so với cả năm 2014 (vốn do nhà nước quản lý thực hiện 4.984,5 tỷ đồng, tăng 1%; vốn ngoài nhà nước thực hiện 9.196,2 tỷ đồng, tăng 4,6%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 68.045,3 tỷ đồng, tăng 73,6% so 2014, chiếm khoảng 82,7%). GRDP (giá so sánh 2010) của tỉnh đạt 39.800,3 tỷ đồng, gấp 3,3 lần năm 2005 (giai đoạn 2006 - 2015 tăng bình quân 27%/năm; trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 tăng bình quân 14,3%/năm); GRDP tính theo giá hiện hành đạt 54.063 tỷ đồng, gấp 8,5 lần năm 2005; GRDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành năm 2015 đạt 43,642 triệu đồng, bằng 95% mức bình quân cả nước.

1.2.2. Diễn biến tăng trưởng kinh tế.

****Tăng trưởng GRDP:***

Trong giai đoạn 2006-2015, Thái Nguyên là tỉnh đạt được những thành tựu

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

đáng kể trong phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, GDP bình quân đầu người luôn ở mức khá so với bình quân chung cả nước và cao so với vùng Trung du miền núi phía Bắc (TDMNPB). Năm 2015, GRDP (tính theo giá so sánh 2010) của Tỉnh đạt 40.626,7 tỷ đồng, gấp 3,36 lần năm 2005 (giai đoạn 2006-2015 tăng bình quân 12,8%/năm; giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 13,6%/năm); GRDP tính theo giá hiện hành đạt 54.063 tỷ đồng, gấp 8,2 lần năm 2005; GRDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành năm 2015 đạt 43,6 triệu đồng. Trong thời kỳ 2006-2015, Thái Nguyên luôn đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn mức trung bình của cả nước và của vùng TDMNPB (khoảng 11,33%), trong đó, giai đoạn từ 2006 đến 2010 đạt gần 11%. Từ năm 2011 đến 2015, mặc dù tình hình kinh tế chung có nhiều biến động và gặp nhiều khó khăn nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế của Tỉnh vẫn đạt từ 6,2% đến 25,2%, cao hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước năm 2015 là 5,98%.

Bảng GDP tỉnh Thái Nguyên từ 2005 đến nay

TT	Chỉ tiêu	Tổng sản phẩm (Tỷ đồng, giá 2010)			Chỉ số phát triển (năm trước = 100%)		
		2005	2010	2015	2005	2010	2015
	Chung toàn tỉnh	12.092	21.466,1	40.626,7	109,28	110,42	125,2
1	Công nghiệp - xây dựng	4.189,7	8.485,5	22.614,9	110,69	113,11	145,5
2	Dịch vụ	4.193,3	8.418,9	12.103,2	111,92	111,16	108,4
3	Nông, lâm nghiệp, Thủy sản	3.709,0	4.561,7	5.908,6	104,98	104,65	104,8

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên

1.2.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Theo cơ cấu ngành kinh tế

Bảng GDP tỉnh Thái Nguyên từ 2005 đến nay theo cơ cấu ngành

TT	Chỉ tiêu	Tổng sản phẩm (Tỷ đồng, giá hiện hành)			Cơ cấu %		
		2005	2010	2015	2005	2010	2015
	Chung toàn tỉnh	6.587,4	21.466,1	54.063	100	100	100
1	Công nghiệp - xây dựng	2.550,3	8.485,5	27.035,2	38,71	39,5	50
2	Dịch vụ	2.310,8	8.418,9	17.865,4	35,08	39,2	33
3	Nông, lâm nghiệp, Thủy sản	1.726,4	4.561,7	9.162,5	26,21	21,3	17

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

+ Ngành Công nghiệp - Xây dựng luôn được đầu tư nhiều nhất trong những năm vừa qua, cho đến nay vẫn là ngành có tỷ trọng cao trong GRDP của Tỉnh và tăng liên tục từ 38,71% năm 2005 đến năm 2010 là 39,5%, năm 2015 là 50%.

+ Ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP cũng tăng nhanh trong giai đoạn 2005 - 2014, chiếm tỷ trọng khá trong tổng sản phẩm của Tỉnh. Từ sau năm 2010, đã xuất hiện các ngành dịch vụ giá trị cao đang chiếm lĩnh thị trường của Tỉnh. Tỷ trọng khu vực này năm 2005 chiếm 35,08%, nhưng năm 2015 chỉ còn 33%.

+ Ngành nông nghiệp đã phát triển theo định hướng dài hạn của quy hoạch. Mặc dù, liên tục đối đầu với nhiều khó khăn về thời tiết bất lợi, dịch cúm gia cầm bùng phát, giá chi phí đầu vào tăng, nhưng khu vực nông nghiệp vẫn phát triển khá ổn định theo hướng thâm canh, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi và ngày càng nâng cao tỷ suất hàng hoá. Sự chuyển dịch cơ cấu của khu vực này theo hướng giảm dần tỷ trọng khá nhanh, từ 26,21% năm 2005 xuống còn 17% năm 2015.

- Theo thành phần kinh tế:

Khu vực kinh tế nhà nước giai đoạn 2006-2015 đã giảm dần tỷ trọng trong cơ cấu tổng sản phẩm, từ 46,9% năm 2005 xuống 23,3% năm 2015 (có phần lý do là quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước được tiến hành sau năm 2005).

Ngược lại, kinh tế ngoài nhà nước tăng khá nhanh: Tỷ trọng của khu vực này trong cơ cấu kinh tế năm 2005 là 51,75%, năm 2015 là 48,9%. Tuy nhiên,

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

trong khu vực kinh tế ngoài nhà nước, kinh tế cá thể chiếm tỷ trọng lớn là và đang có xu hướng giảm dần trong khi kinh tế tư nhân đang ngày càng phát triển. Năm 2005: kinh tế cá thể chiếm 86,3%, kinh tế tư nhân 12,7%. Đến năm 2015: kinh tế cá thể chiếm 73,9%, kinh tế tư nhân 25,7%. Điều này cũng nói lên xu hướng tích tụ của thành phần kinh tế tư nhân ngày càng rõ nét.

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài năm 2005 chỉ chiếm tỷ trọng 1,38%, nhưng từ năm 2013 đã có bước phát triển đột phá, nên đến năm 2015 chiếm tỷ trọng 23,6%. Nhìn chung, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ở Thái Nguyên đang có bước phát triển mạnh mẽ.

Bảng GRDP tỉnh Thái Nguyên từ 2005 đến nay

T T	Chỉ tiêu	Tổng sản phẩm (Tỷ đồng, giá hiện hành)			Cơ cấu %		
		2005	2010	2015	2005	2010	2015
	Chung toàn tỉnh	6.587,4	21.466,1	54.063,0	100	100	100
1	Kinh tế nhà nước	3.087,6	8.909,2	12.579,8	46,87	41,5	23,3
2	Kinh tế ngoài nhà nước	3.408,7	11.129,7	26.430,5	51,75	51,85	48,9
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thuế sản phẩm	91,1	245,8	12.777,6	1,38	1,15	23,6
			1.181,5	2.275,1		5,5	4,2

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Thái Nguyên.

- Theo lãnh thổ:

Thái Nguyên có ba tiểu vùng kinh tế là vùng núi cao, vùng núi thấp - đồi cao và vùng gò đồi trung tâm. Trình độ phát triển của ba khu vực có sự chênh lệch rõ nét: vùng gò đồi trung tâm có trình độ phát triển cao hơn vùng núi thấp và vùng núi cao.

+ *Vùng núi cao:* Bao gồm các huyện Võ Nhai, Định Hóa và phần núi cao Bắc huyện Đại Từ và Bắc huyện Phú Lương. Đây là vùng có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, đất đai bị rửa trôi, xói mòn nghiêm trọng, giao thông còn nhiều khó khăn; kinh tế nông lâm nghiệp là chủ yếu; hệ thống kết cấu hạ tầng và ngành nghề nông thôn kém phát triển; đời sống vật chất tinh thần của nhân dân còn khó khăn, trình độ dân trí còn thấp, ngành nghề nông thôn kém phát triển. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhờ thực hiện các chính sách khuyến nông, khuyến

lâm, các tập quán sản xuất trong vùng đã dần thay đổi, các vùng chuyên canh chè, cây ăn quả đã bước đầu được hình thành, đời sống nhân dân dần được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm xuống.

+ *Vùng núi thấp - đồi cao*: Bao gồm các huyện Đồng Hỷ, Nam Phú Lương và Nam Đại Từ. Đây là vùng có địa hình gồm các dãy núi đan chéo với các dãy đồi cao tạo thành các bậc thềm lớn và nhiều thung lũng, có điều kiện phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn đa dạng, phong phú. Trong những năm gần đây, kinh tế vùng này tương đối phát triển, trình độ kinh tế được nâng lên nhờ một số dự án đầu tư đang phát huy hiệu quả.

+ *Vùng gò đồi và vùng trung tâm*: Bao gồm các huyện Phú Bình, Phổ Yên, thị xã Sông Công, thành phố Thái Nguyên và một số xã giáp thành phố của huyện Đồng Hỷ, Phú Lương. Đây là vùng có địa hình tương đối bằng phẳng, đất đai tương đối tốt; là trung tâm phát triển, trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm của Tỉnh. Vùng này hội tụ nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển, có hạ tầng giao thông (đường sắt, đường bộ), hệ thống thông tin liên lạc... tốt nhất trong Tỉnh nên kinh tế phát triển mạnh nhất. Thành phố Thái Nguyên đã được công nhận là đô thị loại I từ cuối năm 2010, kết cấu hạ tầng đã và đang được tiếp tục đầu tư nâng cấp, nhiều loại hình dịch vụ ngày càng phát triển cả về số lượng và chất lượng.

Trên tất cả các vùng trong Tỉnh, các vùng sản xuất chuyên canh đã dần được hình thành với các mô hình hợp tác xã kiểu mới, mô hình kinh tế trang trại, mô hình kinh tế gò đồi... Các mô hình này đã và hoạt động tương đối hiệu quả, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế Tỉnh, nâng cao đời sống vật chất của người dân nông thôn.

1.2.4. Dân số, lao động, việc làm, thu nhập, mức sống

Dân số Thái Nguyên năm 2015 là 1.238.785 người, tốc độ tăng năm 2010 là 0,53%/năm, năm 2015 là 1,49%/năm; mật độ dân số là 351 người/km²; Thái Nguyên là một trong ba tỉnh miền núi phía Bắc có mật độ dân số cao nhất trong vùng (bình quân toàn vùng là 122 người/km²). Cơ cấu dân số thành thị năm 2010 là 25,95%, năm 2015 là 34,11% (còn lại là nông thôn); Tỷ số giới tính (nam/100 nữ) năm 2010 là 97,65%, năm 2015 là 96,58%.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trong giai đoạn 2010-2015 diễn biến tương đối ổn định, bình quân giai đoạn vào khoảng 10%, riêng năm 2015 sơ bộ ước đạt khoảng 9,89%. Tỷ lệ này thuộc vào nhóm trung bình thấp trong các tỉnh Miền núi phía Bắc.

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

Bảng toàn cảnh dân số và lao động Thái Nguyên

ĐVT: người

TT	Các chỉ tiêu	2005	2010	2014	2015
I	Dân số	1.098.491	1.131.278	1.173.238	1.238.785
1	Dân số thành thị	263.869	293.557	355.120	422.528
2	Dân số nông thôn	834.622	837.721	818.118	816.257
3	Dân số Nam	549.434	558.914	578.293	608.610
4	Dân số Nữ	549.057	572.364	594.945	630.175
II	LĐ trong độ tuổi	603.575	685.200	723.200	763.800
1	LĐ thành thị	131.880	154.900	180.700	214.500
2	LĐ nông thôn	471.695	530.400	542.500	549.300
3	LĐ trình độ ĐH, CĐ	24.348	29.628	39.124	
4	LĐ đào tạo có bằng	105.000	130.000	160.000	
5	LĐ qua đào tạo nghề	240.000	320.000	430.000	

Nguồn: NGTK và tổng hợp của nhóm lập quy hoạch.

Năm 2015, dân số trong độ tuổi lao động toàn Tỉnh có 763,8 nghìn người, chiếm 61,6% tổng dân số. Số lao động đang tham gia hoạt động kinh tế là 754,6 nghìn người chiếm 60,9% dân số. Ước tính có khoảng 60% lao động nông thôn làm nông nghiệp, còn lại đi lao động ở các khu công nghiệp và ở các thành phố, song vẫn giữ hộ khẩu thường trú ở nông thôn.

Tổng lao động làm việc trong nền kinh tế năm 2015 có 754,6 nghìn người. Trong đó, làm việc trong khu vực nông - lâm - thủy sản có 384,851 nghìn người (chiếm 51% tổng số), khu vực công nghiệp - xây dựng 205.254 nghìn người (chiếm 27,2% tổng số) và khu vực dịch vụ 164.505 nghìn người (chiếm 21,8% tổng số).

Bảng dự báo dân số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn đến năm 2020

Đơn vị: 1000 người, %

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tốc độ tăng (%)	
				2011-2015	2016-2020
Tổng số	1.131,3	1.238,8	1.245,3	1,83	0,10
+ Thành thị	293,0	422,5	560,4	7,59	5,81
Tỷ trọng so với tổng DS (%)	25,9	34,11	45,0	5,66	5,70
+ Nông thôn	838,3	816,3	684,9	-0,53	-3,45

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tốc độ tăng (%)	
				2011-2015	2016-2020
Tỷ trọng so với tổng DS (%)	74,1	65,89	55,0	-2,32	-3,55
DS dưới tuổi lao động (0-14)	247,7	265,1	277,5	1,37	0,92
Tỷ trọng so với tổng DS (%)	21,9	22,3	22,3	0,36	0,00
Dân số trong tuổi lao động	770,2	763,8	789,7	-0,17	0,67
Tỷ trọng so với tổng DS (%)	68,1	66,0	63,4	-0,62	-0,80
Dân số trên tuổi lao động	113,4	139,0	178,0	4,16	5,07
Tỷ trọng so với tổng DS (%)	10,0	11,7	14,3	3,19	4,10

Nguồn: NGTK và QH phát triển nguồn nhân lực tỉnh Thái Nguyên.

Trình độ cư dân của Thái Nguyên đạt khá cao so với mức bình quân của cả nước và của Vùng miền núi phía Bắc. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ năm 2015 đạt 97,8% so với bình quân cả nước là 94,7% và vùng miền núi phía Bắc là 89%, đạt xấp xỉ mức bình quân của các tỉnh, thành phố phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Tp.HCM, Đồng Nai, Bình Dương.

Tuy nhiên, xu thế già hóa dân số đang diễn ra ở Thái Nguyên cũng là một điểm đáng chú ý trong quá trình xây dựng định hướng phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng cho giai đoạn đến 2025, tầm nhìn 2030.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở lứa tuổi 15 trở lên đang làm việc ở Thái Nguyên năm 2015 đạt khoảng 20,1%, so với toàn vùng miền núi phía Bắc là 15,6%; còn thấp so với vùng Đồng bằng Sông Hồng (25,9%) và vùng Đông Nam Bộ (24,1%). Đây cũng là một vấn đề cần được đặt ra để giải quyết nhằm nâng cao năng lực của nguồn nhân lực trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tới.

1.2.5. Phát triển đô thị và hệ thống kết cấu hạ tầng liên quan

*** Hệ thống đô thị**

- Hệ thống đô thị tỉnh Thái Nguyên bao gồm 15 đô thị: Thành phố Thái Nguyên (đô thị loại I trực thuộc Tỉnh), Sông Công nâng cấp và được công nhận thành phố (đô thị loại III trực thuộc Tỉnh), Ba Hàng nâng cấp và được công nhận Thị xã (đô thị loại IV trực thuộc Tỉnh), 10 thị trấn huyện lỵ và thị trấn chuyên ngành, còn lại là đô thị loại V.

- Về quy mô và hình thức phân bố: Các đô thị trên địa bàn Tỉnh đều có quy mô vừa và nhỏ, chủ yếu được hình thành tự phát từ các tụ điểm dân cư nông thôn,

bám theo các trục Quốc lộ và Tỉnh lộ.

- Về tính chất đô thị: Tất cả các đô thị đều có tính chất đa chức năng và là trung tâm hành chính, kinh tế - xã hội, đầu mối giao thông quan trọng của địa phương. Một số đô thị có thêm các tính chất như an ninh, quốc phòng, du lịch, nghỉ dưỡng, sản xuất tiêu thủ công nghiệp và dịch vụ...

- Về hình thái và dân số đô thị: Các đô thị ở Thái Nguyên phát triển tự do. Hai đô thị lớn trong Tỉnh là thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công có hình thái *phát triển theo hướng vành đai đồng tâm*; các đô thị khác phát triển theo hướng điểm, dải, chuỗi theo trục giao thông và phân tán.

*** Những hạn chế của hệ thống đô thị Thái Nguyên**

- Chất lượng đô thị không đồng đều: Thành phố Thái Nguyên có quy mô dân số tương đối lớn (283.333 người bao gồm cả ngoại thị), được xây dựng khá tập trung, nhiều cơ sở hạ tầng xã hội được đầu tư xây dựng. Trong khi đó, các đô thị như: Thành phố Sông Công (50.438 người), huyện Đại Từ (16.000 dân đô thị), thị xã Phổ Yên (13.900 dân đô thị), huyện Phú Bình (13.700 dân đô thị), huyện Đồng Hỷ (11.000 dân đô thị), huyện Phú Lương (10.060 người), huyện Định Hóa (8.700 người) chưa được đầu tư xây dựng nhiều. Các thị trấn có quy mô nhỏ, hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của Thái Nguyên còn thấp, chiếm 34,5% tổng số lao động hoạt động kinh tế (cần bố trí việc làm).

- Chất lượng đường phố còn kém, một số thị trấn kết cấu hạ tầng xuống cấp nghiêm trọng.

- Cấp điện đủ dùng với tiêu chuẩn thấp.

- Hiện mới khoảng 70% dân số đô thị được cấp nước (nước nước hợp vệ sinh theo qui định). 35% số công trình nước sinh hoạt tập trung hoạt động không hiệu quả. Một số công trình không bảo đảm chất lượng, không cung cấp đủ nước theo thiết kế.

- Hệ thống thoát nước còn kém. Chỉ có thành phố Thái Nguyên, Sông Công có hệ thống thoát nước nhưng chỉ đảm bảo thoát nước mưa.

- Cấu trúc không gian của hệ thống đô thị và thị tứ mất cân đối: dân cư đô thị tập trung nhiều dọc theo QL3 (bao gồm: Thị trấn Đu và Giang Tiên (huyện Phú Lương), thành phố Thái Nguyên, Sông Công và Ba Hàng thuộc thị xã Phổ Yên), dọc theo tuyến quốc lộ 37 (bao gồm thị trấn Hương Sơn (Phú Bình), Hùng Sơn (Đại Từ), và dọc theo tuyến quốc lộ 1B (bao gồm thị trấn Chùa Hang, thị trấn Sông Cầu (Đồng Hỷ); Đình cả (Võ Nhai)).

- Các đô thị của Tỉnh còn nhỏ bé, chủ yếu là mang chức năng trung tâm hành chính, chính trị. Các chức năng sản xuất, dịch vụ, thương mại còn chưa phát triển. Thiếu yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch. Chất lượng đô thị chưa đồng đều và còn yếu, chưa tạo được bản sắc riêng ở các đô thị, đặc biệt là tính chất đô thị trung du miền núi.

- Với tốc độ phát triển kinh tế của Tỉnh như những năm qua, đặc biệt là mức độ tăng trưởng nhanh của ngành công nghiệp, thì quá trình đô thị hoá của Thái Nguyên đã diễn ra không tương xứng. Từ năm 2005 đến nay, tốc độ đô thị hóa chỉ đạt 3,68%/năm.

*** Giao thông: Thái Nguyên có hệ thống đường giao thông đa dạng, gồm cả đường bộ, đường thủy, đường sắt, phân bố tương đối hợp lý, đáp ứng về cơ bản yêu cầu giao thông vận tải phục vụ phát triển kinh tế - xã hội:**

- Đường bộ: Đến hết tháng 5/2015, hệ thống giao thông đường bộ của Tỉnh có tổng chiều dài 4.815,4Km (không bao gồm đường thôn xóm, nội đồng). Bao gồm: 5 tuyến Quốc lộ có tổng chiều dài 238,7 Km; 14 tuyến Đường tỉnh có tổng chiều dài 310,7 Km; 140 Km đường đô thị; 894 Km đường huyện và 3.232 Km đường xã.

+ Quốc lộ: Trên địa bàn Tỉnh có 5 tuyến với tổng chiều dài là 238,7Km, bao gồm: Quốc lộ 3 mới dài 30Km, Quốc lộ 3 cũ dài 80,5Km, Quốc lộ 1B dài 44,7Km, Quốc lộ 37 dài 57,6Km, Quốc lộ 17 (ĐT.269 cũ) dài 30,3Km. Các tuyến đường trên đều đạt tiêu chuẩn từ đường cấp IV Miền núi trở lên, mặt đường thảm bê tông nhựa 100%. Ngoài ra, còn các tuyến như: Đường Hồ Chí Minh đoạn qua tỉnh Thái Nguyên dài 32Km đang được chuẩn bị đầu tư xây dựng; Tuyến Cao tốc Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) đang được thi công.

+ Đường tỉnh: Bao gồm 14 tuyến với tổng chiều dài 310,7 Km đạt tiêu chuẩn từ đường cấp VI Miền núi trở lên, nhựa hoá đạt 97,7% (307,2Km/314,2Km). Những cầu yếu, đường ngầm, đường tràn đang từng bước được nâng cấp, cải tạo đồng bộ để đảm bảo thông xe được bốn mùa. Nhìn chung, đến năm 2015, mới chỉ có một số tuyến đường tỉnh đạt tiêu chí theo quy hoạch được UBND Tỉnh phê duyệt, còn lại chưa đạt quy hoạch, hiện trạng khai thác chưa hiệu quả. Các tuyến đường huyện theo quy hoạch nâng lên đường tỉnh mới đạt 2/9 tuyến.

+ Đường Đô thị: Tổng chiều dài 140 Km, chủ yếu thuộc địa bàn thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công; Nhìn chung, các tuyến đường đô thị đã được cứng hoá đảm bảo thuận lợi cho người và các loại phương tiện tham gia giao thông.

+ Đường huyện: Tổng chiều dài 894 Km, trong đó: 68 Km đường Bê tông xi măng, 15,2 Km Bê tông nhựa, 556 Km đường láng nhựa, 121 Km đường cấp

phối, 79,8 Km đường đất. Toàn bộ hệ thống đường huyện cơ bản đạt tiêu chuẩn từ đường giao thông nông thôn loại B trở lên. Hệ thống cầu, đường ngầm, tràn đã được đầu tư trên một số tuyến, nhưng số lượng không đáng kể.

+ Đường xã: Tổng chiều dài 3.232 Km, trong đó: 1.565 Km đường Bê tông xi măng, 13,4 Km đường Bê tông nhựa, 118 Km đường láng nhựa, 297 Km đường cấp phối, 1226 Km đường đất. Toàn bộ tuyến đường xã cơ bản đạt tiêu chuẩn từ đường giao thông nông thôn loại B trở lên, bên cạnh đó vẫn còn một số tuyến chưa vào cấp. Tuy nhiên, khả năng đi lại còn khó khăn, nhất là các xã miền núi.

- Đường sắt: Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 3 tuyến đường sắt với tổng chiều dài 136,7Km, trong đó: Tuyến Hà Nội - Thái Nguyên dài 75Km chủ yếu vận chuyển hàng hoá và hành khách, Tuyến Kép - Lưu Xá dài 57Km chủ yếu vận chuyển hàng hoá, Tuyến Quán Triều - Núi Hồng dài 39Km chủ yếu vận chuyển hàng hoá, Hệ thống đường sắt nội bộ Khu Gang Thép dài 38,2Km chủ yếu vận chuyển hàng hoá nội bộ của Công ty Gang thép Thái Nguyên. Các tuyến đường sắt chủ yếu có khổ từ 1.000mm đến 1.435mm.

- Đường thủy: Tổng chiều dài các tuyến đường thủy có thể khai thác của Thái Nguyên vào khoảng 430 km chủ yếu là hai tuyến đường sông chính nối tỉnh với các tỉnh ngoài: tuyến Đa Phúc - Hải Phòng dài 161km và tuyến Đa Phúc - Hòn Gai dài 211km; và hai tuyến vận tải thủy nội tỉnh: tuyến Thái Nguyên - Phú Bình dài 16km và tuyến Thái Nguyên - Chợ Mới dài 40km.

Mặc dù, chiều dài các tuyến giao thông thủy là khá lớn và tương đối thuận tiện trong khai thác, song vận tải thủy của Thái Nguyên còn chưa phát triển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển giảm mạnh qua các năm (năm 2005 là 12.000 tấn, năm 2010 chỉ còn 5.000 tấn, hành khách vận chuyển chỉ chiếm 1,2% tổng hành khách).

*** Hệ thống hạ tầng thương mại**

- Mạng lưới chợ: Hiện nay trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có 139 chợ tăng 04 chợ so với năm 2010, trong đó chợ loại I là 03 chợ, chợ loại II là 10 chợ, còn lại 126 chợ loại III. Tổng diện tích đất sử dụng cho mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên là 518.009,2 m², trong đó diện tích chợ được xây dựng kiên cố là 126.777,7 m² (chiếm 24,5% tổng diện tích chợ trên địa bàn), diện tích chợ được xây dựng bán kiên cố là 68.976,5 m² (chiếm 13,3% tổng diện tích chợ), số còn lại là diện tích ngoài trời 322.255 m², chiếm 62,2% trong tổng diện tích đất sử dụng cho mạng lưới chợ.

Tính chung trong giai đoạn 2011-2015 có 11 chợ được xây dựng mới (trong đó có 7 chợ xây lại trên nền đất chợ cũ) và 42 chợ được sửa chữa cải tạo, nâng cấp tạo ra hơn 440.000m² sử dụng với tổng kinh phí 253,4 tỷ đồng, trong đó

nguồn vốn xã hội hóa đầu tư xây dựng chợ chiếm 73,7% tổng nguồn vốn đầu tư.

- Trung tâm thương mại, siêu thị: Trung tâm thương mại, siêu thị là loại hình kinh doanh theo hướng hiện đại, tổ chức kinh doanh theo hướng đa dạng, có các phương thức phục vụ văn minh, được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn xã hội hóa trên 800 tỷ đồng.

+ Nhiều dự án trung tâm thương mại được cấp giấy phép đầu tư. Theo số liệu điều tra, hiện nay toàn tỉnh có 22 trung tâm thương mại đang được triển khai thực hiện và đã có 02 trung tâm thương mại đã hoạt động; tổng diện tích đất xây dựng 6.694,6 m², tổng mức đầu tư: 277,7 tỷ đồng, một số trung tâm thương mại xây dựng dở dang có khối lượng hoàn thành trên 400 tỷ đồng.

+ Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hiện có 24 siêu thị. Tổng diện tích sàn kinh doanh khoảng 13.050 m² với tổng mức vốn đầu tư khoảng 100 tỷ đồng, có 01 siêu thị hạng I còn lại 23 siêu thị đều là siêu thị hạng III.

- Mạng lưới cửa hàng kinh doanh xăng dầu: Cho đến thời điểm hiện tại trên địa bàn tỉnh có 209 cửa hàng kinh doanh xăng dầu, tăng bình quân 2,70% năm (năm 2010: 183 cửa hàng, đến nay: 209 cửa hàng) trong đó thành phố Thái Nguyên: 62 cửa hàng, các huyện, thị xã phố Yên, Thành phố Sông Công: 147 cửa hàng.

- Hệ thống kho dự trữ hàng hóa: Trên địa bàn Tỉnh có 10 kho dự trữ, lưu thông các mặt hàng thiết yếu như: phân bón, thuốc trừ sâu... Ngoài ra, các công ty chuyên kinh doanh tại trung tâm các huyện, thị xã, thị trấn và các cụm liên xã dự trữ và bán các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng chính sách xã hội phục vụ nhân dân có hệ thống kho bãi, vận chuyển thuận lợi.

- Đường phố thương mại: Việc phát triển kinh doanh thương mại, dịch vụ trên đường phố của tỉnh Thái Nguyên chủ yếu tập trung trên các tuyến phố trung tâm, có những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh doanh: Phố chợ đêm (Đường Bến Tượng - phường Trung Vương); Vật liệu xây dựng và nội thất (Đường Lương Ngọc Quyến - phường Hoàng Văn Thụ); Chuyên doanh hàng dệt may: Quần áo, vải, chăn ga gối đệm (Đường 74B - Phường Phan Đình Phùng...); Chuyên doanh hàng điện máy, điện tử, điện lạnh (Đường Cách mạng Tháng Tám - phường Phan Đình Phùng).

*** Các Khu, Cụm công nghiệp**

- Khu công nghiệp: Thái Nguyên đã được Chính phủ phê duyệt 06 khu công nghiệp với diện tích 1.420 ha; Có 4 khu công nghiệp đi vào hoạt động bao gồm: Sông Công I, Diềm Thuy, Yên Bình, Nam Phố Yên; Tỷ lệ lấp đầy trên diện tích quy hoạch đạt trên 36%, đã thu hút được 141 dự án đầu tư đăng ký đầu tư với tổng vốn gần 11.000 tỷ đồng và 6.904,5 triệu USD. Giai đoạn 2011-2015 số dự án

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

đăng ký đầu tư là 93 dự án (30 dự án trong nước, 63 dự án đầu tư nước ngoài) vốn đăng ký 5.317,8 tỷ đồng và 6.884,56 tỷ USD (dự án Tổ hợp công nghệ cao Samsung Thái Nguyên 6,4 tỷ USD).

+ Khu công nghiệp Sông Công I: Diện tích quy hoạch 195ha (điều chỉnh giảm 25ha theo Công văn số 886/TTg-KTN, ngày 12/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ); Chủ đầu tư hạ tầng: Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp Thái Nguyên. Diện tích quy hoạch chi tiết giai đoạn I là 69,37ha (gồm Khu A và Khu B), diện tích giai đoạn II là 99,21ha. Đã thu hút được 73 dự án (9 dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, 64 dự án đầu tư trong nước) với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 33,84 triệu USD và gần 7.000 tỷ đồng.

+ Khu công nghiệp Sông Công II: Diện tích quy hoạch 250ha, đã lập quy hoạch chi tiết là 180ha. Đang thực hiện chuẩn bị đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

+ Khu công nghiệp Nam Phổ Yên: Diện tích quy hoạch đến 2020 là 120ha (điều chỉnh giảm 80ha theo Công văn số 886/TTg-KTN, ngày 12/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ); Trong đó, diện tích thực tế đã thành lập và cấp giấy chứng nhận đầu tư là 80ha; Gồm 03 Khu: Khu A có 02 nhà đầu tư thứ cấp, Khu B 01 nhà đầu tư thứ cấp, Khu C đã triển khai xây dựng hạ tầng cho 20ha đất khu công nghiệp đầu tiên. Đã thu hút được 08 dự án (03 dự án nước ngoài và 05 dự án trong nước) với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 17,9 triệu USD và 819,67 tỷ đồng.

+ Khu công nghiệp Yên Bình: Diện tích lập quy hoạch là 400ha (điều chỉnh theo Công văn số 886/TTg-KTN, ngày 12/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ); UBND tỉnh Thái Nguyên đã ra Quyết định số 1564/QĐ-UBND, ngày 29/6/2015 về thành lập khu công nghiệp Yên Bình với diện tích 336ha, chủ yếu phục vụ dự án Samsung và các dự án công nghiệp hỗ trợ. Đã thu hút được 09 dự án (03 dự án nước ngoài và 06 dự án trong nước) với tổng số vốn đăng ký là 2.900 tỷ đồng và 6,413 tỷ USD.

+ Khu công nghiệp Diềm Thụy: Diện tích lập quy hoạch là 350ha, trong đó có: phần diện tích 180ha do Ban quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên thực hiện, phần còn lại do công ty Cổ phần đầu tư APEC làm chủ đầu tư, đang triển khai bồi thường giải phóng mặt bằng và thi công các hạng mục hạ tầng kỹ thuật. Đã thu hút được 32 dự án (04 dự án trong nước và 28 dự án FDI) với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 636,57 tỷ đồng và gần 300 triệu USD.

+ Khu công nghiệp Quyết Thắng: Diện tích lập quy hoạch là 105ha (điều chỉnh giảm 95ha theo Công văn số 886/TTg-KTN, ngày 12/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ); Đã hoàn thành quy hoạch chi tiết 1/500 và đang triển khai vận động, lựa chọn chủ đầu tư hạ tầng.

- Cụm công nghiệp: Tính đến nay, toàn Tỉnh có 32 cụm công nghiệp (CCN) với diện tích 1.213,691 ha. Có 23 CCN được thành lập với tổng diện tích 894ha,

20 CCN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết với tổng diện tích 702,6ha, 19 CCN đi vào hoạt động diện tích 772,5ha (một số cụm đi vào hoạt động nhưng chưa có quy hoạch chi tiết). Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 190 ha/319ha diện tích đất công nghiệp đã quy hoạch chi tiết, đạt tỷ lệ lấp đầy bình quân 69,56%; Đến hết năm 2015, đã thu hút được 65 dự án đầu tư, vốn đăng ký 10.221 tỷ đồng, có 28 dự án đã đi vào hoạt động.

*** Hệ thống cấp điện**

- Tỉnh Thái Nguyên được cấp điện từ 2 nguồn: Trung Quốc và Việt Nam.

+ Nguồn điện mua Trung Quốc: Công suất mua tối đa 200MW, trong vòng 10 năm (đến 2017) truyền tải qua các đường dây 220kV. Cơ bản phụ tải của tỉnh Thái Nguyên được cấp điện từ nguồn điện Trung Quốc; Nguồn điện Trung Quốc được cấp cho hầu hết các trạm 110kV Thái Nguyên (trừ trạm 110kV Gia Sàng).

+ Nguồn điện Việt Nam: Thủy điện Thác Bà qua đường dây 110kV Thác Bà - Tuyên Quang - Thái Nguyên dài 90 km; Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn (công suất 2x57,5MW) do Tập Đoàn than - khoáng sản Việt Nam (TKV) làm chủ đầu tư (vận hành năm 2006); Cấp điện từ trạm 220kV Sóc Sơn qua đường dây 110kV Sóc Sơn - Gò Đầm; Nhà máy Nhiệt điện An Khánh (công suất 2x57,5MW); Ngoài ra, trên địa bàn Tỉnh còn có nhà máy thủy điện Hồ Núi Cốc có công suất thiết kế 3x630 KW (vận hành năm 2008).

- Lưới điện 220kV: Tỉnh Thái Nguyên hiện liên kết với hệ thống điện quốc gia qua 4 hướng tuyến/7 đường dây 220kV xuất tuyến từ trạm 220kV Thái Nguyên: Thái Nguyên - Sóc Sơn; Thái Nguyên - Bắc Giang; Thái Nguyên - Sóc Sơn - Tuyên Quang; Thái Nguyên - Bắc Kạn - Tuyên Quang. Các đường dây 220kV này truyền tải công suất mua điện của Trung Quốc và của các nhà máy thủy điện về lưới điện Việt Nam; Trên địa bàn Tỉnh gồm có 2 trạm biến áp 220kV - 2x250MVA.

- Lưới điện 110kV: Từ thanh cái 110kV của trạm 220kV Thái Nguyên có 6 xuất tuyến 110kV; Từ thanh cái 110kV của trạm 220kV Phú Bình có 4 xuất tuyến 110kV:

+ Lộ 171 & 172: Thái Nguyên - Sóc Sơn, dây dẫn AC400 dài 39,2 km, chia làm 2 đoạn: đoạn đầu dài 17 km là đường dây 3 mạch: 2 mạch 110kV dây dẫn AC400, 1 mạch 220kV, đoạn 2 dài khoảng hơn 20 km tách làm 2 mạch riêng rẽ dây dẫn AC400, một mạch đi chung cột với đường dây 220kV, mạch còn lại là đường dây 110kV cũ. Hai lộ này cấp điện cho các trạm 110kV Đán (E6.4), Gia Sàng (E6.1), Lưu Xá (E6.5), Gò Đầm (E6.3), Sông Công (E6.7). Hiện tại chỉ có trạm Gia Sàng nhận điện Việt Nam, các trạm còn lại đều nhận điện Trung Quốc.

+ Lộ 173: Thái Nguyên - Tuyên Quang, mạch đơn, dây dẫn AC185 dài 90

km, trong đó Điện lực Thái Nguyên quản lý 48,1km.

+ Lộ 174: Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng, dây dẫn AC185 dài 166,6 km, trong đó Điện lực Thái Nguyên quản lý 20,9km. Lộ 174 cấp điện từ nguồn điện mua Trung Quốc cho các trạm 110kV Phú Lương (E6.6) và trạm 110kV Bắc Kạn (tỉnh Bắc Kạn).

+ Lộ 177 & 178: đường dây mạch kép Thái Nguyên - Quang Sơn, dây dẫn AC185 dài 17km. Lộ 177 & 178 cấp điện từ nguồn điện mua Trung Quốc cho trạm 110kV xi măng Thái Nguyên.

Ngoài ra, tỉnh Thái Nguyên còn được cấp điện từ trạm 220kV Sóc Sơn qua đường dây 110kV Sóc Sơn - Gò Đầm dài 24,7 km, dây dẫn AC-185.

- Trạm biến áp 110kV: Toàn Tỉnh có 15 trạm biến áp 110kV với tổng dung lượng là 1148MVA, trong đó có 4 trạm 110kV chuyên dùng là: Gia Sàng 110/35/6kV(20+50)MVA, Gang Thép 110/35/6kV-2x63MVA, trạm 110/35/22kV Núi Pháo - 2x40MVA và XM Quán Triều 110/6kV-1x20 MVA.

- Lưới điện trung thế điện áp 35, 22, 10, 6kV:

+ Lưới 35kV bao gồm các lộ đường dây 35kV sau các trạm 110kV, hiện đã phủ khắp các huyện của Tỉnh, tổng chiều dài lưới là 916,6 km.

+ Lưới 22kV hiện có chủ yếu tập trung ở thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và huyện Định Hoá, tổng chiều dài lưới là 542,0 km.

Ngoài ra, vẫn còn tồn tại Lưới 10kV và Lưới 6kV (hiện đang cải tạo chuyển dần sang Lưới 22 kV).

Đường trục hạ thế có tổng chiều dài trên 5.071 km, được xây dựng từ khá lâu, từ rất nhiều nguồn vốn khác nhau: vốn ngân sách, vốn dân góp, vốn vay ODA, vốn của các đơn vị kinh doanh điện nông thôn...Chính vì vậy, mặc dù lưới điện đã phủ kín hầu hết địa bàn các xã nông thôn trên địa bàn toàn Tỉnh, các hộ sử dụng điện vẫn được duy trì thường xuyên, nhưng hệ thống điện chưa đảm bảo kỹ thuật, chất lượng điện áp kém, tổn thất lớn. Trên địa bàn có 287.847 hộ/290.249 hộ sử dụng điện lưới quốc gia, đạt tỉ lệ 99%.

*** Hệ thống cấp nước, thoát nước**

- Cấp nước: Tính đến nay, cơ bản dân đô thị và dân nông thôn trong Tỉnh được sử dụng nước sạch. Một số địa bàn đã có hệ thống cấp nước sạch tập trung như thành phố Thái Nguyên, Sông Công; thị xã Phổ Yên (Ba Hàng), huyện Định Hoá (Chợ Chu), huyện Phú Bình (Úc Sơn) và huyện Đồng Hỷ (Chùa Hang, Trại Cau)...Với một số dự án cấp nước lớn trên địa bàn Tỉnh đã triển khai và đưa vào sử dụng: Dự án cấp nước thành phố Thái Nguyên (30.000 m³/ngày đêm); Dự án cấp nước thành phố Sông Công (xây mới, nâng cấp và mở rộng hệ thống lên

30.000 m³/ngày,đêm); Dự án cấp nước Thị trấn Trại Cau, Thị trấn Đình Cả và Thị trấn Đu (mỗi thị trấn xây mới một nhà máy xử lý nước và hệ thống cấp 600 m³/ngày,đêm); Dự án cấp nước phía Nam thị xã Phổ Yên và khu Diềm Thụy huyện Phú Bình (xây mới trạm tăng áp từ 5.500 đến 9.000 m³/ngày,đêm); thị xã Phổ Yên; Dự án hệ thống cấp nước phục vụ nhà máy điện tử Samsung thị xã Phổ Yên (chủ yếu xây mới hệ thống cấp nước)...Ngoài ra, trên địa bàn nông thôn của Tỉnh còn hàng trăm công trình cấp nước từ các nguồn: nước mặt, nước ngầm, bơm dẫn và tự chảy...Một số nhà máy sản xuất nước máy lớn hiện đang hoạt động trên địa bàn Tỉnh: Nhà máy nước Túc Duyên công suất thiết kế 10.000 m³/ngày,đêm (nâng công suất lên 13.000 m³/ngày,đêm); nhà máy nước Tích Lương công suất thiết kế 20.000 m³/ngày,đêm (nâng công suất lên 30.000 m³/ngày,đêm); nhà máy nước Sông Công công suất thiết kế 15.000m³/ngày,đêm (nâng công suất lên 20.000 m³/ngày,đêm); Chùa Hang có công suất 2.000 m³/ngày, đêm...

- Thoát nước: Hệ thống thoát nước trên địa bàn Tỉnh cơ bản chưa được quy hoạch tổng thể để đầu tư. Việc thoát nước trên hầu hết diện tích của Tỉnh, nhất là ở khu vực nông thôn đều dựa vào địa hình tự nhiên. Ở các đô thị lớn của Tỉnh (thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công), việc tiêu thoát nước thải được xử lý thoát chung với nước mưa, nên còn có những điểm bị úng ngập (riêng hệ thống thoát nước thành phố Thái Nguyên đang triển khai dự án đầu tư);

Trong các Khu, Cụm công nghiệp đã lập quy hoạch chi tiết đều có tính toán cụ thể hệ thống cấp, thoát nước và xử lý nước thải tập trung; Riêng xử lý nước thải tập trung mới được triển khai ở Khu công nghiệp Sông Công và Yên Bình.

*** Hệ thống Bưu chính, viễn thông và Công nghệ thông tin**

- Hiện tại trên địa bàn Tỉnh có 3 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông
- Internet: Viễn thông Thái Nguyên, Viettel chi nhánh Thái Nguyên, FPT chi nhánh Thái Nguyên và 5 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin di động: Vinaphone, Mobifone, Viettel, Vietnamobile, GMobile. Mạng chuyển mạch hiện tại sử dụng hệ thống tổng đài công nghệ chuyển mạch kênh (TDM), với công nghệ và dung lượng đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại cơ bản nhưng bị hạn chế khi phát triển cung cấp các dịch vụ mới.

Mạng truyền dẫn: Hệ thống mạng truyền dẫn đã được đầu tư hiện đại. Hầu hết các tuyến truyền dẫn trên địa bàn được xây dựng bằng cáp quang, dung lượng đảm bảo đáp ứng tốt cho các nhu cầu truyền dẫn hiện tại và trong tương lai gần, có thể cho phép ghép các kênh tín hiệu lên đến 10Gb/s tại mạng nội tỉnh và 20Gb/s trên mạng liên tỉnh. Mạng thông tin di động trên địa bàn Tỉnh hiện tại đã phủ sóng tới 100% trung tâm các xã và các thôn, bản với công nghệ sử dụng GSM 2G và 3G. Mạng Internet chủ yếu sử dụng công nghệ ADSL và FTTH đáp

ứng băng thuê bao lên đến 100Mbit/s. Hệ thống mạng cáp ngoại vi (cáp đồng) được triển khai tới 100% các trung tâm xã, đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân. Tuy nhiên, do chủ yếu được treo trên cột thông tin và cột hạ thế của điện lực; vì vậy gây ảnh hưởng không nhỏ tới mỹ quan đô thị.

- Một số chỉ tiêu dịch vụ viễn thông năm 2015
- + 100% xã có truyền dẫn cáp quang.
- + 100% trung tâm các xã, thôn, bản có sóng thông tin di động.
- + 100% xã có thuê bao điện thoại cố định, mật độ 7 (thuê bao/100 dân).
- + Số thuê bao Internet băng rộng đạt mật độ đạt 5 thuê bao/100 dân.
- + Số thuê bao dịch vụ truyền hình (thuê bao truyền hình cáp, IPTV, Next TV, MyTv) đạt mật độ 4 thuê bao/100 dân.
- + Số người sử dụng điện thoại di động đạt khoảng 55% dân số.

Nhìn chung, hệ thống bưu chính viễn thông Thái Nguyên phát triển nhanh và rộng khắp, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin, liên lạc ngày càng cao của xã hội.

*** Hệ thống giáo dục và đào tạo**

Thái Nguyên hiện nay có 446 trường học phổ thông với 6.293 lớp, 11.599 giáo viên và có 191.626 học sinh. Trên địa bàn Tỉnh tập trung nhiều trường chuyên nghiệp và dạy nghề với 9 trường Đại học, 12 trường cao đẳng, 14 trường trung học chuyên nghiệp. Giáo viên đại học có 2.725 người, số sinh viên cao đẳng và đại học trên 77.000 người. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo của Tỉnh từ năm 1997 đến nay có nhiều chuyển biến tích cực, đã có những đóng góp đáng kể cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Thái Nguyên: quy mô học sinh tăng, hệ thống trường lớp và cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy được tăng cường, công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ giáo viên được tăng cường. Đến nay, 100% số xã, phường đã đạt tiêu chuẩn đơn vị phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi theo tiêu chuẩn quốc gia, 80% số xã, phường đạt chuẩn quốc gia về phổ cập THCS. Tuy nhiên, cho đến nay, trên địa bàn Tỉnh vẫn còn 1.138 phòng học tạm, chiếm gần 20% tổng số phòng học hiện có. Các trường, lớp vùng nông thôn, miền núi còn thiếu các phương tiện dạy và học tập. Tình trạng quá tải về nhu cầu học tập tại các trường trung học phổ thông vẫn còn tồn tại.

*** Hệ thống y tế**

Thái Nguyên có 4.779 cán bộ y tế đang hoạt động tại các cơ sở y tế, trong đó có 1.323 bác sỹ, bình quân 1,07 bác sỹ/1.000 dân ; 24 bệnh viện, 5 phòng khám đa khoa khu vực, 01 bệnh viện điều dưỡng, 01 trại phong, 180 trạm y tế xã phường, tổng số giường bệnh của các cơ sở điều trị y tế là 5.275 giường.

Hoạt động y tế chăm sóc sức khỏe ban đầu có nhiều tiến bộ. Số cán bộ y tế tính bình quân trên vạn dân đạt 15,3 người (cao hơn mức bình quân 11,8 người của cả nước). Trong đó, số bác sỹ trở lên có 7,93 người (cao hơn mức 5,4 người của cả nước). Toàn Tỉnh đã thực hiện tốt công tác y tế dự phòng không để xảy ra dịch bệnh. Tuy nhiên, nhu cầu khám chữa bệnh và thực hiện các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng còn chưa đáp ứng, các cơ sở khám chữa bệnh xuống cấp, thiếu các trang thiết bị hiện đại.

1.2.6. Kim ngạch xuất, nhập khẩu và cơ cấu hàng hoá xuất, nhập khẩu

Trong giai đoạn vừa qua, hoạt động xuất - nhập khẩu của Tỉnh đạt mức tăng trưởng cao:

Kim ngạch xuất khẩu năm 2015 đạt 16.165,2 triệu USD, gấp 456 lần năm 2005 (35,416 triệu USD), đặc biệt tăng cao là năm 2014 gấp 36,5 lần 2013; trong cơ cấu sản phẩm hàng hóa xuất khẩu của Tỉnh, xuất khẩu sản phẩm thiết bị điện tử có tỷ trọng lớn, chiếm 97,5% giá trị hàng xuất khẩu trực tiếp.

Kim ngạch nhập khẩu năm 2015 đạt 12.200,5 triệu USD. Trong đó, chủ yếu là giá trị nhập khẩu tư liệu sản xuất là 12.071,8 triệu USD (Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng là 11.711,5 triệu USD, nguyên nhiên vật liệu 360,3 triệu USD) còn lại là hàng tiêu dùng khoảng 128,7 triệu USD.

Bảng Giá trị xuất - nhập khẩu trên địa bàn tỉnh

Nội dung xuất nhập khẩu	2005	2010	2015
	<i>(Triệu USD, giá HH)</i>		
Giá trị xuất khẩu trên địa bàn	35,4	98,854	16.165,2
Trong đó: Xuất khẩu địa phương	23,0	78,371	254,1
Xuất khẩu trực tiếp	34,7	97,4	16.165,2
Giá trị nhập khẩu trên địa bàn	135,0	301,262	12.200,5
Trong đó: Tư liệu sản xuất	132,1	301,0	12.071,8
Hàng tiêu dùng	2,893	0,02	128,7

Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên.

Bảng Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu trên địa bàn Tỉnh

XUẤT KHẨU	Đơn vị	2005	2010	2012	2013	2014	2015
Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	35,416	98,854	136,626	245,389	7.930,5	16.165,2
- Chè các loại	Tấn	6.855	6.438	8.684	7.946	10.182	4.258

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

XUẤT KHẨU	Đơn vị	2005	2010	2012	2013	2014	2015
- Sản phẩm may	1000 SP	1.415	7.730	19.444	8.096	36.777	36.223
- Giấy đế	Tấn	4.554	4.908	5.400	2.415	4.983	4.819
- Thiếc	Tấn	46	79	101	200	285	
- Công cụ dụng cụ các loại	1000 USD		17.705	23.201	27.716	36.881	41.531
Sản phẩm quặng đa kim	1000 USD					114.653	88.059
Sản phẩm thiết bị điện tử	Triệu USD					7.524	15.755

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán của Đề án.

1.2.7. Sản xuất và cung ứng hàng hóa, dịch vụ

*** Công nghiệp:**

Năm 2010, tổng GTSX ngành công nghiệp của cả Tỉnh (theo giá SS 2010) là 24.902,2 tỷ đồng và năm 2015 là 365.628,8 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng GTSXCN trong các giai đoạn như sau: 2006-2010 đạt 15,45%/năm; 2011-2015 đạt 71%/năm; Bình quân 10 năm 2006-2015 đạt 40,5%/năm. Trên địa bàn Tỉnh hiện đã có một số khu vực công nghiệp tập trung hình thành ở ngoài thành phố Thái Nguyên như: Yên Bình, Sông Công, Quang Sơn – La Hiên, An Khánh.

Bảng GTSXCN và mức tăng trưởng theo thành phần kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng, giá SS 2010

Chỉ tiêu	Đơn vị	2005	2010	2014	2015	TT 2006 2010	TT 2011 2015	TT 2006 2015
Tổng	tỷ đồng	12.141,1	24.902,2	179.263,4	365.628,8	15,5	71,1	40,5
Trung ương	tỷ đồng	8.575,8	13.204,3	12.807	15.568,3	9,02	3,35	6,1
Địa phương	tỷ đồng	2.400,4	9.525,7	13.301,4	14.950,6	31,7	9,43	20,07
FDI	tỷ đồng	1.164,9	2.172,2	153.280,8	335.110	13,3	173,9	76,2

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

Bảng Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu

TT	Sản phẩm	Đơn vị	2005	2010	2012	2013	2014	2015
1	Than sạch	1000 tấn	777	1.403,9	1.305,4	1.365,0	1.078,8	1.202,8
2	Thép cán kéo các loại	1000 tấn	564,8	807,1	706,0	656,7	678,1	933,6
3	Xi măng	1000 tấn	492,3	1.130	2.623	2.042	1.949,8	2.785
4	Gạch xây	Triệu viên	193,8	177,5	117,5	117,9	150,5	154,8
5	Giấy bì các loại	1000 tấn	17,68	24,88	21,1	22,5	18,7	16,2
6	Sản phẩm may	1000 sản phẩm	1.928	14.256	25.189	29.531	40.833	46.768
7	Công cụ dụng cụ	1000 cái		9.794	13.044	13.467	18.731	25.000
8	Phụ tùng xe có động cơ	tấn		3.108	2.766	2.854	3.539	3.503
9	Thiết bị và Dụng cụ y tế	Triệu cái				528,5	543	790
10	Điện sản xuất	Triệu.Kwh		694	768,5	606,0	588,0	673,1
11	Điện thành phẩm	Triệu.Kwh	922,0	1.268,0	1.496,4	1.604,0	1.693	2.560,3
12	Nước máy	Triệu.m ³	6,42	11,2	12,2	12,3	13,4	22,3
13	Chè chế biến công nghiệp	tấn		11.739,0	10.571	10.392	5.824	4.858
14	Quặng đa kim							
	Đồng	tấn					25.400	32.300
	Vonfram	tấn				200	8.200	8.300
15	Thiết bị điện tử	1.000 chiếc					41.205	104.431

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán của Đề án.

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

- Tỷ trọng từng nhóm ngành Công nghiệp: Trong giai đoạn 2006-2015, tỷ trọng ngành sản xuất kim loại giảm dần (từ 65,4% năm 2005 xuống 4,77 năm 2015); Đa số tỷ trọng các ngành năm 2015 đều giảm so với năm 2005 do ngành chế tạo máy, điện tử, gia công KL và cơ khí lắp ráp gần đây có bước phát triển đột phá (tỷ trọng các ngành này đã tăng từ 8,0% năm 2005 lên 91,95% năm 2015)... Tính tổng 02 nhóm ngành công nghiệp truyền thống lớn của Tỉnh là sản xuất kim loại và khoáng phi KL (CNVLXD) hiện đã giảm dần tỷ trọng (từ 73,6% năm 2005 xuống 6% năm 2015). Đây là xu thế chuyển dịch, tái cấu trúc theo hướng tiến bộ. Ngành công nghiệp cung cấp nước, quản lý & xử lý chất thải có tỷ trọng còn nhỏ.

Bảng Giá trị và tỷ trọng từng nhóm ngành Công nghiệp

TT	Hạng mục	2005	2010	2015
		Tỷ đồng	Tỷ đồng	Tỷ đồng
	Tổng giá trị SXCN (giá SS 2010)	12.141,1	24.902,2	365.628,8
A	Phân nhóm ngành công nghiệp			
1	CN sản xuất kim loại	7.940,8	13.264,8	17.427,8
2	Sản phẩm từ khoáng phi KL (CNVLXD)	992	2.606,9	4.150,3
3	CN chế tạo máy, điện tử, gia công KL và cơ khí lắp ráp	944,8	3.117	334.821
4	Công nghiệp khai khoáng	669,6	1.137,6	1.000,3
5	Dệt, may, da giày	138,9	780,4	1.505,2
6	CN hoá chất, sản xuất thuốc, hóa dược...	482,9	8820,1	1.354,3
7	Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	440,3	1.215,1	1.544,5
8	CN sản xuất phân phối điện, khí, hơi và điều hoà không khí	170	657,6	1.037,6
9	Chế biến gỗ, giấy	239,3	584,7	1.085,6
10	Cung cấp nước, quản lý & xử lý chất thải	86,2	171	275,7
11	CN khác (in, sản xuất than cốc...)	263	360,8	534
B	Cơ cấu phân ngành công nghiệp (%)	2005	2010	2015
1	CN sản xuất kim loại	65,4	55,2	4,77
2	Sản phẩm từ khoáng phi KL (CNVLXD)	8,2	11	1,14
3	CN chế tạo máy, điện tử, gia công KL và cơ khí lắp ráp	8	7	91,95
4	Công nghiệp khai khoáng	5,5	4,6	0,27
5	Dệt, may, da giày	1,4	2,8	0,41

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

TT	Hạng mục	2005	2010	2015
		Tỷ đồng	Tỷ đồng	Tỷ đồng
6	CN hoá chất, sản xuất thuốc, hóa dược...	3,9	4,2	0,37
7	Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống	3,6	4,4	0,42
8	CN sản xuất phân phối điện, khí, hơi và điều hoà không khí	1,4	2,6	0,28
9	Chế biến gỗ, giấy	2,0	2,4	0,3
10	Cung cấp nước, quản lý & xử lý chất thải	0,7	0,9	0,08
11	CN khác (in, sản xuất than cốc)	0,2	0,1	0,02

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán của Đề án.

*** Ngành xây dựng:**

Năm 2015, tổng giá trị sản xuất xây dựng của các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh (bao gồm cả loại hình xây dựng cá thể, hộ gia đình) ước tính đạt 9.00,4 tỷ đồng (giá so sánh 2010), tăng 94,3% so với năm 2010. Tuy nhiên, năm 2015: khối Kinh tế Nhà nước chiếm tỷ trọng thấp, chỉ khoảng 0,14%, khối Kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng cao khoảng 98%, khối kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khoảng 1,86%; Tốc độ tăng trưởng chung của ngành giai đoạn 2006-2015 đạt 15,6%.

Bảng GTSX ngành xây dựng tỉnh Thái Nguyên

Chỉ tiêu	2005	2010	2015	Cơ cấu năm 2010
GTSX (giá thực tế, Tỷ đồng)	1.062,9	4.631,0	12.020	100%
Kinh tế Nhà nước	249,3	722,8	57,1	0,5%
Kinh tế ngoài Nhà nước	813,6	3.908,2	11.782	98%
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài			180,8	1,5%
GTSX (giá SS 2010, Tỷ đồng)				Tốc độ tăng 2006-2015 (%)
Tổng số	2.109,2	4.631,0	9000,4	15,6
Kinh tế Nhà nước		722,8	42,7	
Kinh tế ngoài Nhà nước		3.908,2	8.822,3	
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài			135,37	

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán của quy hoạch.

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

*** Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản:**

Bảng Quy mô và cơ cấu, tăng trưởng khu vực nông, lâm nghiệp, Thủy sản

(Tỷ đồng, giá SS 2010)

Năm	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
2005	5.664,95	5.376,9	157,02	130,99
2010	7.604,82	7.196,5	199,13	209,2
2015	10.399,29	9.710,7	387,98	300,6
Tốc độ tăng (%) 2006-2010	6,07	6,00	4,9	9,8
Tốc độ tăng (%) 2011-2015	6,46	6,18	14,27	7,52

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán của quy hoạch.

Năm 2015, giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 9.710,7 tỷ đồng (giá SS 2010) chiếm 93,4% GTSX khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tốc độ tăng trung bình của ngành nông nghiệp trong giai đoạn 2006-2015 khoảng 6,09%. Trong đó, Trồng trọt có giá trị cao nhưng tăng trưởng chậm, chăn nuôi có giá trị khá và tăng trưởng bình quân giai đoạn cao 9,73%, Dịch vụ có giá trị thấp nhưng tăng trưởng bình quân giai đoạn cao nhất 10,2%.

Bảng Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (Tỷ đồng, giá SS 2010)

Năm	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
2005	5.376,9	3.584,0	1.485,2	307,8
2010	7.196,5	4.294,0	2.309,3	593,2
2015	9.710,7	5.139,3	3.757,9	813,5

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên và tính toán của quy hoạch.

Trong giai đoạn 2006-2015, ngành lâm nghiệp có tỷ trọng giá trị sản xuất khoảng 2,8 đến 3,7% tổng GTSX khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Năm 2005 chiếm 2,8% và duy trì ở mức khoảng 3% tổng GTSX khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản trong giai đoạn 2006-2010. Tốc độ tăng trung bình của ngành lâm nghiệp trong giai đoạn 2006-2015 khoảng 9,5%. Trong đó, Khai thác gỗ và lâm sản có giá trị và tăng trưởng cao nhất 11,13%.

Bảng Giá trị sản xuất lâm nghiệp (tỷ đồng, giá SS 2010)

Năm	Tổng số	Trồng và chăm sóc rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Dịch vụ và các hoạt động lâm nghiệp khác
2005	157,02	37,11	116,81	3,11
2010	199,13	46,48	148,45	4,19
2015	387,98	42,22	335,49	10,27

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên.

Tiềm năng diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản toàn Tỉnh có 5.741ha mặt nước. Năm 2015, giá trị sản xuất thủy sản đạt 300,6 tỷ đồng (giá 2010) chiếm 2,89% GTSX khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tốc độ tăng trung bình của ngành thủy sản trong giai đoạn 2006-2015 khoảng 8,66%. Trong đó, Nuôi trồng và Dịch vụ có giá trị và tăng trưởng cao nhất 8,9%.

Bảng Giá trị sản xuất thủy sản (Tỷ đồng, giá SS 2010)

Năm	Tổng số	Khai thác	Nuôi trồng và Dịch vụ
2005	130,99	3,9	127,09
2010	209,2	4,5	204,7
2015	300,6	4,11	296,5

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên.

*** Khu vực dịch vụ (một số ngành chủ yếu)**

- Dịch vụ thương mại:

+ Trong giai đoạn vừa qua, hoạt động thương mại Thái Nguyên đã đóng góp vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế chung của Tỉnh, giá trị tăng thêm của ngành (giá so sánh 2010) tăng từ 1.084 tỷ đồng năm 2005 lên 2.646 tỷ đồng năm 2015; tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 - 2015 là 10,3%/năm; năm 2015, giá trị tăng thêm của ngành chiếm 23,6 % giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ và 8,3% GDP toàn Tỉnh.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ xã hội (TMBLHH & DTDVXH) trên địa bàn Tỉnh năm 2005 đạt 2.843,1 tỷ đồng (kinh tế nhà nước chiếm 7,83%; kinh tế ngoài nhà nước 92,17%); Năm 2015 đạt 19.930 tỷ đồng (kinh tế nhà nước chiếm 8,49%; kinh tế ngoài nhà nước 91,51%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 0,06%), tăng gần 7 lần so với năm 2005, tăng bình quân cả giai đoạn 2006 - 2015 là 21,5%/năm; Năm 2015, trên địa bàn Tỉnh có 914 doanh nghiệp hạch toán độc lập (với 12.157 lao động) và 42.521 cơ sở kinh tế cá thể tham gia kinh doanh dịch vụ thương mại (với 56.949 lao động).

- **Dịch vụ du lịch:** Khách du lịch đến Thái Nguyên chủ yếu là khách nội địa, trong giai đoạn 2006-2010, lượng khách du lịch đến Tỉnh tăng bình quân gần 15%/năm, giai đoạn 2011-2015, lượng khách du lịch đến Tỉnh tăng bình quân trên 20%/năm. Tuy vậy, khách quốc tế đến Thái Nguyên chưa nhiều, do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ yếu là do cơ sở hạ tầng du lịch của Tỉnh còn hạn chế, sản phẩm du lịch chưa đa dạng, chất lượng phục vụ còn kém xa so với tiêu chuẩn quốc tế và công tác xúc tiến, quảng bá du lịch còn yếu.

Doanh thu du lịch cũng tăng hàng năm, bình quân 13,7%/năm giai đoạn 2011-2015; Khách sạn đáp ứng đủ nhu cầu, số cơ sở lưu trú tăng nhanh hơn so với số lượng khách; ngành du lịch Thái Nguyên đã có 1.337 cơ sở lưu trú với 8.058 phòng nghỉ. Số cơ sở lưu trú tăng nhanh, bình quân khoảng 30% giai đoạn 2006-2014 (nhanh hơn so với tốc độ tăng lượng khách). Tuy nhiên, cơ sở vật chất du lịch nhìn chung còn nghèo nàn. Hiện trên địa bàn tỉnh có 55 khách sạn được thẩm định xếp hạng trong đó có 50 khách sạn đạt tiêu chuẩn theo quy định của Tổng cục Du lịch, 02 khách sạn được xếp hạng đạt tiêu chuẩn 3 sao; 02 khách sạn có đơn xin xếp hạng 3 sao trình Tổng cục Du lịch thẩm định xếp hạng theo tiêu chuẩn Quốc gia về Du lịch của Bộ Khoa học và công nghệ, 07 khách sạn đạt tiêu chuẩn 2 sao và 06 khách sạn đạt tiêu chuẩn 1 sao. Hầu hết các khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ đều có cơ sở ăn uống. Tuy nhiên, một vấn đề cần được quan tâm hàng đầu là vệ sinh thực phẩm, đồ uống, chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên và giá cả.

Ngành du lịch Tỉnh phát triển đã lâu nhưng cho đến nay vẫn chưa có những sản phẩm du lịch độc đáo, có sức hấp dẫn lớn và chưa có các dịch vụ cao cấp có giá trị gia tăng cao. Đầu tư vào du lịch vẫn còn hạn chế. Sự kết hợp tour, tuyến với các địa phương khác và công tác quảng cáo chưa được đẩy mạnh, thời gian lưu trú của khách tại Tỉnh rất thấp so với nhiều địa phương khác trong nước.

- Dịch vụ giao thông vận tải: Nhu cầu vận tải vật liệu phục vụ xây dựng các công trình (như xi măng, sắt thép, gạch, gỗ...) hàng hóa phục vụ cho sản xuất và đời sống, hàng hóa nông nghiệp phục vụ cho công nghiệp chế biến (như mía...) những năm qua rất lớn và nhu cầu về vận chuyển hành khách ngày một tăng cao.

Khối lượng vận tải hàng hoá tăng rất nhanh qua các năm, bình quân 20,39% cả thời kỳ 2006-2014, trong đó giai đoạn 2006-2011 tăng 15,37%; giai đoạn 2011-2015 tăng 8,5%). Năm 2005, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 7.358 nghìn tấn, đến năm 2011 con số này tăng lên tới 17.321 nghìn tấn (gấp 2,35 lần năm 2005). Trong đó, vận tải đường bộ chiếm đại đa số (99,94%), vận tải đường sông có khối lượng vận chuyển không đáng kể và ngày càng giảm (từ 12 nghìn tấn năm 2005 xuống chỉ còn 5 nghìn tấn năm 2011).

Khối lượng vận chuyển hành khách tăng bình quân 16,49% giai đoạn 2006-2014, trong đó giai đoạn 2006-2011 tăng 19,7%, giai đoạn 2011-2015 tăng 9,7%. Vận tải hành khách đã dần dần đáp ứng được nhu cầu của người dân trong Tỉnh và nâng doanh thu vận tải năm sau cao hơn năm trước.

Giai đoạn 2006-2015, khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng bình quân 11,6% trong khi đó khối lượng hành khách luân chuyển chỉ tăng 10,2% cùng thời kỳ.

Nhìn chung, giao thông vận tải của Tỉnh còn nhiều hạn chế so với yêu cầu phát triển chung của Tỉnh; đa phần các tuyến có diện tích mặt đường nhỏ, chưa

đáp ứng được nhu cầu về lưu lượng và tải trọng của phương tiện...

1.3. Vị trí kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên

- Thái Nguyên là một trung tâm kinh tế lớn của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, vùng Thủ đô và cả nước, luôn có mức tăng trưởng nhanh và cao hơn bình quân chung của cả nước. Trên địa bàn có các cơ sở công nghiệp quan trọng về luyện kim, chế biến sâu khoáng sản (Công ty CP gang thép, Công ty CP kim loại màu...); các cơ sở cơ khí (khu vực Gò Đầm-Sông Công và Bãi Bông-Phổ Yên...); các cơ sở sản xuất VLXD (Xi măng Thái Nguyên, La Hiên, Quan Triều...); các cơ sở công nghiệp Quốc Phòng: Z₁₂₇; Z₁₁₅; Z₁₅₉; Z₁₂₇; Z₁₃₁...các mỏ khoáng lớn (Vonfram đa kim Núi Pháo; Sắt Tiến Bộ-Trại Cau; Than Khánh Hòa-Núi Hồng; Kẽm chì Lang Hích-Cúc Đường...); có cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đang phấn đấu đến năm 2020 là tỉnh công nghiệp với cơ cấu: Công nghiệp-Xây dựng-Dịch vụ đạt 90% trở lên và Nông lâm nghiệp, Thủy sản từ 10% trở xuống.

- Có quá trình đô thị hoá nhanh: Hiện trên địa bàn Tỉnh đã có 02 thành phố (Thái Nguyên là đô thị loại I và Sông Công là đô thị loại III; thị xã Phổ Yên là đô thị loại IV...cần phải tiến hành đô thị hoá với tốc độ nhanh hơn nữa trong những năm tới để đạt ra các tiêu chí đề ra cho loại đô thị này. Đối với các huyện, thị khác, cần phát triển các khu đô thị mới, các thị tứ, các trung tâm thương mại, du lịch trong Tỉnh. Dự kiến tỷ lệ đô thị hoá của Tỉnh đạt khoảng 44 - 45% vào năm 2020. Bên cạnh đó, với những tài nguyên du lịch quý giá (Khu du lịch Hồ Núi Cốc-Tam Đảo, hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà...), các di tích lịch sử văn hoá (Khu di tích ATK, bảo tàng văn hoá các dân tộc Việt Nam, địa điểm cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917, di tích lịch sử xã Tiên phong...), các công trình kiến trúc đền Đuôm (Phú Lương), chùa Hang (Đông Hỷ), đền Đội Cấn, chùa Phủ Liễn...(Thành phố Thái Nguyên)..., Thái Nguyên có thể hình thành các tuyến du lịch nối các điểm tham quan của các tỉnh lân cận như: Cây đa Tân Trào (Tuyên Quang), Hồ Ba Bể (Bắc Kạn), động Tam Thanh, Nhị Thanh (Lạng Sơn)...Với tiềm năng này đã và đang tạo cho Thái Nguyên là trung tâm du lịch sinh thái và văn hoá, lịch sử của quốc gia trong tương lai.

- Là một trong những trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và giáo dục lớn của vùng trung du miền núi Bắc Bộ và của cả nước; trên địa bàn Tỉnh có 9 trường đại học, 12 trường cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. Việc dạy nghề, bồi dưỡng kiến thức cho người lao động luôn được quan tâm. Tuy nhiên, nhu cầu đào tạo nghề cho người lao động hiện vẫn chưa được đáp ứng đầy đủ, số lượng công nhân kỹ thuật được đào tạo hàng năm còn ít, chưa đủ cung cấp cho các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn và các tỉnh, vùng khác.

- Là một trong những trung tâm Y tế lớn của vùng trung du miền núi Bắc

Bộ và của cả nước: Đến năm 2015, trên địa bàn Tỉnh có 560 cơ sở y tế với 5.275 giường bệnh nhằm cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và chữa bệnh cho nhân dân. Các chương trình y tế quốc gia được triển khai và thực hiện tương đối tốt, tình trạng vệ sinh an toàn thực phẩm được cải thiện, các dịch bệnh lớn được kiểm soát tương đối hiệu quả, các bệnh xã hội được tích cực phòng chống và bài trừ... Công tác dân số, KHHGD và bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em được thực hiện tương đối tốt, các mục tiêu Chương trình quốc gia về chăm sóc bảo vệ trẻ em được triển khai hiệu quả trên địa bàn.

- Hệ thống Văn hoá, thể thao, thông tin tuyên truyền và các lĩnh vực xã hội khác luôn được quan tâm phát triển: Cùng với đời sống kinh tế, đời sống văn hóa, xã hội của nhân dân trong Tỉnh ngày càng được cải thiện, 100% xã trong Tỉnh được phủ sóng truyền hình và truyền thanh. Hoạt động văn hoá, thể thao, thông tin tuyên truyền phát triển rộng khắp trên toàn địa bàn và có chiều sâu hơn so với trước đây. Công tác thông tin có hiệu quả, hoạt động phát thanh truyền hình đã bám sát các nhiệm vụ chính trị của đất nước, thành phố và địa phương với nhiều hình thức phong phú, chất lượng, nội dung ngày càng được nâng cao.

- Công tác quốc phòng, an ninh thường xuyên được sự quan tâm của các cấp uỷ và chính quyền. Công tác quân sự địa phương luôn được đảm bảo, lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên được tập trung huấn luyện định kỳ, đạt yêu cầu cả về tư tưởng và kỹ thuật tác chiến. Tình hình trật tự trị an, an toàn xã hội có những bước chuyển biến tích cực.

- Đảm bảo chính sách Dân số và đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực:

+ *Quy mô dân số*: Dân số của Thái Nguyên (năm 2015) là 1.238.785 người (mật độ 351 người/km²) thuộc 8 dân tộc khác nhau. Tốc độ tăng dân số trung bình của Thái Nguyên ở mức 0,9% /năm.

+ *Cơ cấu dân số*: Tỷ lệ dân số nam và nữ trên địa bàn Thái Nguyên chênh lệch không đáng kể (Năm 2015, tỷ lệ dân số nữ chiếm 50,87%, nam chiếm 49,13%), tỷ lệ dân thành thị chiếm 34,11%, dân số hoạt động nông nghiệp chiếm 65,89%.

+ *Chất lượng dân số*: Chất lượng dân số trên địa bàn Thái Nguyên được cải thiện nhanh và hiện đạt mức cao hơn mức bình quân của vùng, các chỉ số về thể lực như chiều cao, cân nặng có nhiều tiến bộ qua các năm.

+ *Nguồn nhân lực*: Thái Nguyên hiện có nguồn nhân lực khá dồi dào. Tính đến năm 2015, dân số trong độ tuổi lao động trên địa bàn là 763.800 người (trong đó: Lao động đang làm việc trong các phân ngành kinh tế là 754.610 người (nông lâm nghiệp thủy sản là 384.851, chiếm 51%; công nghiệp-xây dựng là 205.254, chiếm 27,2%; Dịch vụ là 164.505, chiếm 21,8%), Tuy nhiên, vẫn có sự chênh lệch lớn về trình độ nguồn nhân lực giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị.

Phần II

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2009-2015

2.1. Rà soát thực hiện mục tiêu cụ thể đến năm 2015

2.1.1. Mục tiêu đặt ra trong quy hoạch phát triển KCHTTM trên địa bàn Tỉnh giai đoạn đến 2020

- Mục tiêu chung: *Một là*, tăng cường đầu tư phát triển năng lực cơ sở vật chất - kỹ thuật của các loại hình KCHTTM nhằm khắc phục tình trạng thiếu hụt năng lực hiện nay và đảm bảo tương xứng với sự gia tăng nhu cầu hoạt động và tính đa dạng của các hoạt động thương mại tại Thái Nguyên giai đoạn 2009 đến 2020. *Hai là*, hình thành tại Thái Nguyên hệ thống KCHTTM tương đối đồng bộ và hiện đại làm hạt nhân tăng cường mối liên kết với các tỉnh khác của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ.

- Mục tiêu cụ thể: Trong giai đoạn 2009 – 2015 tập trung phát triển các loại hình KCHTTM phục vụ bán buôn và bán lẻ, các cơ sở cung cấp dịch vụ hội chợ triển lãm thương mại, dịch vụ; có sự kết hợp chặt chẽ và hợp lý giữa phát triển loại hình KCHTTM truyền thống và hiện đại. Đồng thời, chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho phát triển các loại hình KCHTTM khác. Riêng đối với thành phố Thái Nguyên, cần ưu tiên đầu tư xây dựng các loại hình KCHTTM hiện đại, quy mô lớn. Trong giai đoạn 2016 - 2020: Tập trung phát triển các TTTM qui mô lớn và các loại hình KCHTTM đạt trình độ tương đương các nước tiên tiến trong khu vực.

+ Mục tiêu phát triển chợ: Phát triển các chợ hạng I và II theo hướng hoàn thiện công nghệ tổ chức lưu thông hàng hoá và cung cấp dịch vụ tại các chợ; nâng cao trình độ phục vụ và văn minh thương nghiệp. Phấn đấu mỗi xã, phường có 01 chợ loại III, đối với những khu vực tập trung đông dân cư, nhiều nguồn hàng có thể nâng cấp chợ loại II. Đối với chợ loại I chỉ đầu tư ở những khu trung tâm các huyện, thành, thị. Phát triển qui mô các chợ ở mức đảm bảo duy trì tốc độ tăng doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng qua chợ đạt bình quân 14 - 16%/năm trong thời kỳ đến 2015 và 12 - 14%/năm trong giai đoạn 2016 - 2020. Đảm bảo giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động tại các khu đô thị trong Tỉnh đang trong quá trình đô thị hoá nhanh.

+ Mục tiêu phát triển siêu thị và TTTM: Phát triển các siêu thị và TTTM trong Tỉnh đảm bảo nâng tỷ trọng doanh thu bán lẻ trong tổng mức LCHH và doanh thu dịch vụ của Tỉnh lên 10% vào năm 2010, 20% vào năm 2015 và 30% vào năm 2020. Trong thời kỳ đến 2015 sẽ tập trung phát triển các siêu thị hạng II

và III và lựa chọn phát triển một số TTTM ở các khu đô thị, các khu công nghiệp đang được đầu tư phát triển theo qui hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Trong giai đoạn 2016 - 2020 sẽ phát triển các siêu thị loại I và TTTM tại các khu đô thị.

+ Mục tiêu phát triển cơ sở hội chợ triển lãm thương mại: Trong thời kỳ đến 2015, Tỉnh sẽ xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm quốc tế tại thành phố Thái Nguyên. Các cơ sở cung cấp dịch vụ tổ chức hội chợ triển lãm thương mại trong Tỉnh phấn đấu nâng qui mô hội chợ thương mại trung bình từ khoảng 100 doanh nghiệp hiện nay lên mức trung bình 250 doanh nghiệp/hội chợ vào năm 2015 và trên 300 doanh nghiệp/hội chợ vào 2020. Cùng với mục tiêu gia tăng qui mô trung bình của các hội chợ triển lãm thương mại trong Tỉnh, phấn đấu thu hút sự tham gia ngày càng nhiều của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

+ Mục tiêu phát triển hệ thống dịch vụ logistics: Từng bước tạo điều kiện và thúc đẩy các cơ sở kinh doanh dịch vụ kho vận và giao nhận hàng hoá trên địa bàn tỉnh hiện, thực hiện cung cấp đồng bộ các hàng hoá dịch vụ hậu cần theo chuỗi. Phấn đấu đến sau năm 2015, tỉnh Thái Nguyên có từ 2 đến 3 cơ sở dịch vụ logistics đóng vai trò trung tâm trong phát triển các cơ sở cung cấp hàng hoá, dịch vụ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2.1.2. Kết quả thực hiện đến hết 2015:

- **Hệ thống chợ:** Hết năm 2015 trên địa bàn Tỉnh đã có 139 chợ (tăng 04 chợ so với năm 2010), trong đó chợ loại I là 03 chợ, chợ loại II là 10 chợ, còn lại 126 chợ loại III. Tổng diện tích đất sử dụng cho mạng lưới chợ trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên là 518.009,2 m²; diện tích chợ được xây dựng kiên cố là 126.777,7 m² (chiếm 24,5% tổng diện tích chợ trên địa bàn), diện tích chợ được xây dựng bán kiên cố là 68.976,5 m² (chiếm 13,3% tổng diện tích chợ), số còn lại là diện tích ngoài trời 322.255 m² (chiếm 62,2% tổng diện tích chợ).

Trong giai đoạn 2011-2015 có 11 chợ được xây dựng mới (7 chợ xây lại trên nền đất chợ cũ) và 42 chợ được sửa chữa cải tạo, nâng cấp tạo ra hơn 440.000 m² sử dụng với tổng kinh phí 253,4 tỷ đồng (nguồn vốn xã hội hóa đầu tư xây dựng chợ chiếm 73,7% tổng nguồn vốn đầu tư).

(thông tin từng chợ xem phụ lục)

- Trung tâm thương mại, siêu thị:

+ Đến hết năm 2015, trên địa bàn Tỉnh đã cấp phép và triển khai đầu tư 22 Dự án (Tổ hợp thương mại và TTTM); trong đó, một số Dự án đã đi vào hoạt động (Dự án Kim Thái, đường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, đã

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

chuyển thành khách sạn; Dự án Đồng Quang II (Đông Á Plaza); Dự án chợ Minh Cầu đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên, đã xong giai đoạn I nhưng không đủ tiêu chí TTTM); tổng diện tích đất xây dựng 6.694,6 m², tổng mức đầu tư: 277,7 tỷ đồng, các dự án còn lại xây dựng dở dang có khối lượng hoàn thành khoảng 400 tỷ đồng.

Biểu tổng hợp dự án TTTM

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích đất (m ²)	Vốn ĐK (tỷ đồng)	Vốn TH (tỷ đồng)	Ghi chú
1	Tổ hợp tháp đôi TTTM	Đường Bắc Nam, TP. Thái Nguyên	50.000	996,0		Đang GPMB
2	TTTM Thái Nguyên	Số 2, đường CM Tháng tám, TP. Thái Nguyên	10.000	442,0	102,0	ĐA tạm dừng
3	TTTM Big C Thái Nguyên	Phường Tân Thịnh, TP. Thái Nguyên	20.000	300,0	-	CB đầu tư
4	TTTM Kim Thái (chuyển khách sạn)	Đường Hoàng Văn Thụ, TP. T.Nguyên	2.000	285,3	285,3	Đã hoạt động
5	TTTM Chợ Minh Cầu (xong GD1)	P.Phan Đình Phùng, TP. Thái Nguyên	1.574,6	133,0	61,4	Đã hoạt động
6	TTTM Đồng Quang II (Đông Á Plaza)	Phường Đồng Quang, TPT.Nguyên	5.120	216,3	216,3	Đã hoạt động
7	Khu liên hợp Trung tâm hội chợ xúc tiến thương mại ngành xây dựng kết hợp khu nhà ở cao cấp PICENZA PLAZA Thái Nguyên II, Xã Đồng Bầm, TP. Thái Nguyên					Đang TK
8	Trung tâm Hội nghị và dịch vụ KS 5 sao	Phường Trung Vương, TP. Thái Nguyên	20.000	633,0		Đang TK
9	Trung tâm Buidinh	Phường Trung Vương, TP. Thái Nguyên	20.000	272,3		Đang TK
10	Tổ hợp dịch vụ thương mại và khách sạn cao cấp	Phường Trung Vương, TP. Thái Nguyên	3.000	300,0		Đang TK
11	TTTM Gang Thép	Phường Gia Sàng, TP. Thái Nguyên	7.000	80		ĐA tạm dừng
12	TTTM và dịch vụ Hải Việt	Xã Sơn Cầm, huyện Phú Lương	20.000	16,3		ĐA tạm dừng
13	TTTM và Chung cư Phú Liên	Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Th.Nguyên	30.000	2,5		ĐA tạm dừng
14	TTTM và dịch vụ bảo trì ô tô cao cấp	Xã Đồng Bầm, TP. Thái Nguyên	20.000	100,0		ĐA tạm dừng
15	Tổ hợp Siêu thị và văn phòng cho thuê VNF1	Phường Trung Vương, TP. Thái Nguyên	35.000	110,0		ĐA tạm dừng
16	Tổ hợp Siêu thị và văn phòng cho thuê	Phường Gia Sàng, TP. Thái Nguyên	1.500	185,0		ĐA tạm dừng
17	Trung tâm Tài chính và Thương mại FCC	Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên	2.000	50,0	40,0	Song phần thô
18	TTTM Sông Công	Thành phố Sông Công	2.000	30,0	30	
19	TTTM Việt Thái	Thị xã Phú Yên	10.000	45,0		ĐangTK
20	TTTM Minh Cầu	Đường Minh Cầu, TP. TN	5.000	30,0		ĐangTK
21	TTTM dịch vụ giàn giáo Cốp pha TB	Phường Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên	1.000	11,5	11,5	ĐA tạm dừng

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

TT	Tên dự án	Địa điểm thực hiện	Diện tích đất (m ²)	Vốn ĐK (tỷ đồng)	Vốn TH (tỷ đồng)	Ghi chú
22	TTTT M.A.M CENTER (chuyên khách sạn và các dịch vụ khác), Bến Tượng, P.Trung Vương, TP. TN		3.000	97,5	60,0	Song phần thô
	Cộng		270.194,6	4.528,7	752,5	

+ Đến hết năm 2015, trên địa bàn Tỉnh đã cấp phép và triển khai đầu tư 24 siêu thị. Tổng diện tích kinh doanh khoảng 13.050 m² với tổng mức vốn đầu tư khoảng 100 tỷ đồng, có 01 siêu thị hạng I còn lại đều là siêu thị hạng III. Về cơ bản các cơ sở đã đi vào hoạt động.

Biểu tổng hợp siêu thị trên địa bàn Tỉnh

T T	Tên siêu thị	Địa chỉ	Hạng ST	Nhóm hàng KD	Diện tích KD (m ²)
1	Minh Cầu 1	Tổ 1, Phan Đình Phùng, TPTN	III	Tổng hợp	1.000
2	Minh Cầu 2	Số 88, Dương Tự Minh, TPTN	III	Tổng hợp	1.000
3	Minh Cầu 3	P.Phan Đình Phùng, TPTN	III	Tổng hợp	350
4	Sách TN	136- Hoàng Văn Thụ, TPTN	III	Tổng hợp	1.000
5	Thế giới số 1	127- Đường CM tháng 8, TPTN	III	Điện tử	300
6	Thế giới số 2	3/1- Đường Bắc Kạn, TPTN	III	Điện tử	400
7	Máy tính IEC	142 - Hoàng Văn Thụ, TPTN	III	Điện Tử	300
8	Do's Mart	Chợ Thái, Trung Vương, TPTN	III	Tổng hợp	1.200
9	Huyền Hương	Đường CM T8, TPTN (C.An tỉnh)	III	Tổng hợp	350
10	Dung Quang	TT Ba Hàng, Thị xã Phô Yên	III	Tổng hợp	1.000
11	Vietel 1	153 -Hoàng Văn Thụ, TPTN	III	Điện thoại	300
12	Vietel 2	Số120, CMT8,TPTN;Tổ10,TPSC	III	Điện thoại	350
13	Vietel 3	355 - Lương Ngọc Quyên, TPTN	III	Điện thoại	300
14	Vietel 4	373/1 đường CMT8, TPTN	III	Điện thoại	300
15	VIVAFashion	Số 369, Lương Ngọc Quyên, TPTN	III	Thời trang	350
16	Thanh Niên	Số 318, Quang Trung, TPTN	III	Tổng hợp	1.000
17	Khánh Vinh	Dương Tự Minh, TPTN	III	Tổng hợp	300
18	Media Mart	Số 3 Bắc Kạn, TPTN	III	Điện máy	400
19	Tôn mui 1	Số 43-Đường Minh Cầu, TPTN	III	Tổng hợp	500
20	Tôn mui 2	Tổ 18 – P.Thịnh Đán, TPTN	III	Tổng hợp	500
21	Thế giới số 1	Số 447, Lương Ngọc Quyên, TPTN	III	Điện thoại	300
22	Thế giới số 1	Tiểu khu 4, Ba Hàng, Phô Yên	III	Điện thoại	300
23	Nga Ủn	Đường Hoàng Văn Thụ, TPTN	III	Chăn ga	650
24	Siêu thị HC	Phường Quang Trung, TPTN	I	Điện máy	1.300
	Tổng				13.750

- **Các cửa hàng tự chọn:** Trên địa bàn Tỉnh hình thành nhiều cửa hàng tự chọn, cửa hàng tiện ích kinh doanh các mặt hàng thiết yếu đáp ứng kịp thời nhu cầu người tiêu dùng. Theo số liệu điều tra, hiện nay trên địa bàn Tỉnh có 54 cửa hàng tự chọn, với tổng vốn đầu tư khoảng 50 tỷ đồng. Đây cũng là một hình thức thực hiện văn minh thương mại, là khởi đầu cho các hệ thống siêu thị hình thành và phát triển trong thời gian tới.

- **Trung tâm cụm kho, cụm xã:** Chủ yếu là dự trữ và bán các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng chính sách xã hội phục vụ nhân dân do các công ty chuyên doanh quản lý như: Xăng dầu, muối Iốt, vật tư nông nghiệp..., kinh doanh phục vụ nhu cầu nhân dân và đảm bảo công tác phòng thủ dân sự, phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai của tỉnh Thái Nguyên.

- **Hệ thống dịch vụ logistics:** Hiện trên địa bàn Tỉnh đã hình thành nhiều kho dự trữ các mặt hàng thiết yếu như: phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu và hệ thống kho tàng, hình thành theo ngành, nghề kinh doanh của công ty. Điển hình là Cụm kho cảng xăng dầu với tổng vốn đầu tư 51 tỷ đồng mới hoàn thành và đi vào hoạt động năm 2014, có sức chứa 3.500 tấn. Thái Nguyên hiện có 01 địa điểm làm thủ tục Hải quan ngoài cửa khẩu, có trên 70 doanh nghiệp làm thủ tục tại Hải quan xuất, nhập khẩu hàng hóa, thu nộp vào Ngân sách Nhà nước bình quân đạt trên 100 tỷ đồng/năm;

- Phát triển các cơ sở lưu trú

* Năm 2010: toàn tỉnh Thái Nguyên có 475 cơ sở, với 4.601 phòng nghỉ; gồm 55 khách sạn (có 04 khách sạn đạt tiêu chuẩn 3 sao, còn lại đạt từ 1 đến 2 sao) và 420 cơ sở nhà nghỉ.

* Đến năm 2015: Số cơ sở lưu trú trên địa bàn Tỉnh có 1337 cơ sở, với 8.058 phòng nghỉ; gồm 45 khách sạn (01 đạt tiêu chuẩn 4 sao; 04 đạt tiêu chuẩn 03 sao, còn lại là khách sạn đạt từ 1 đến 02 sao); 1.292 cơ sở nhà nghỉ, tăng bình quân 6,2% năm.

- **Các đường phố thương mại:** Chủ yếu tập trung trên các tuyến phố trung tâm tại thành phố Thái Nguyên (phố chợ đêm phường Trung Vương; phố Vật liệu xây dựng và nội thất đường Lương Ngọc Quyến - phường Hoàng Văn Thụ; phố chuyên doanh hàng dệt may (Quần áo, vải, chăn ga gối đệm) đường Phan Đình Phùng; phố chuyên doanh hàng điện máy, điện tử, điện lạnh đường Cách mạng Tháng Tám - Phường Phan Đình Phùng); thành phố Sông Công và thị xã Phổ Yên, trung tâm các thị trấn huyện: kinh doanh tổng hợp gồm nhiều loại mặt hàng.

- **Sàn giao dịch Thương mại điện tử:** Sàn giao dịch Thương mại điện tử (TMĐT) tỉnh Thái Nguyên, được đầu tư xây dựng và chính thức được đưa vào hoạt động từ tháng 12 năm 2010, với tổng kinh phí 1,5 tỷ đồng. Sàn TMĐT gồm có 14 danh mục ngành hàng chính, đến nay sàn đã có trên 9 nghìn lượt người truy cập, có hơn 320 đơn vị thành viên, với trên 400 sản phẩm đăng ký tham gia, việc ứng dụng TMĐT giao lưu trực tuyến của các doanh nghiệp Thái Nguyên với bạn hàng quốc tế đã thực hiện nhiều lần có hiệu quả.

2.2. Rà soát việc thực hiện phương án phát triển kết cấu hạ tầng thương mại giai đoạn 2009-2015.

- Mục tiêu phát triển chợ: Trên địa bàn Tỉnh có 30 phường; 10 thị trấn và 140 xã; thực hiện mục tiêu “phấn đấu mỗi xã, phường có 01 chợ loại III, đối với những khu vực tập trung đông dân cư, nhiều nguồn hàng...chợ loại II” chỉ tiêu này không khả thi (ví dụ thị xã Phổ Yên đến hết 2015 có 2/4 phường (Bãi Bông và Đồng Tiến) chưa có chợ; 5/14 xã (Thuận Thành; Tân Phú; Tân Hương; Đắc Sơn; Nam Tiến) chưa có chợ. Thành phố Sông Công đến hết 2015 có 4/7 phường (Lương Sơn; Thắng Lợi; Lương Châu; Bách Quang) chưa có chợ; 2/4 xã: Vinh Sơn chưa có chợ; Bá Xuyên xong mặt bằng và móng chợ. Thành phố Thái Nguyên đến hết 2015 có 3/8 xã (Phúc Hà, Cao Ngạn và Đồng Bản) chưa có chợ; 2/19 phường (Hoàng Văn Thụ và Phú Xá) chưa có chợ)...Nhưng nếu tính mục tiêu theo phương án quy hoạch đến 2020 là xây mới 15 chợ và nâng cấp, mở rộng 125 chợ thì tương đối khả thi vì trong giai đoạn 2011-2015 toàn Tỉnh đã có 11 chợ được xây dựng mới (7 chợ xây lại trên nền đất chợ cũ và 4 chợ đầu tư mới toàn bộ); 42 chợ được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp.

- Mục tiêu phát triển TTTM: Đến năm 2020, trên địa bàn Tỉnh xây dựng mới 14 TTTM, trong đó có:

01 TTTM hạng I: thuộc phường Phan Đình Phùng, cạnh đảo tròn Thành phố Thái Nguyên: Hiện đang dừng và chuyển phương án đầu tư.

04 TTTM hạng II: TTTM quần thể khu chợ Thái hiện đang đầu tư dở dang một số hạng mục công trình (Trung tâm thương mại, hội nghị, khách sạn 5 sao và dịch vụ khác); TTTM khu chợ Đồng Quang hiện đã đầu tư hoàn chỉnh một số hạng mục công trình (khu chợ; siêu thị diện máy); Khu chợ trung tâm thành phố Sông Công (TTTM trên địa bàn phường Mỏ chè (tòa nhà đã đầu tư xong, nhưng doanh nghiệp chuyển thành văn phòng của hợp tác xã) và TTTM thị xã Phổ Yên 1 trên cơ sở nâng cấp chợ Ba Hàng (đã có phương án đầu tư, hiện đang dừng).

9 TTTM hạng III: TTTM khu chợ Dốc Hanh (đã cấp phép đầu tư, hiện Dự án đang dừng); TTTM gần khu du lịch sinh thái sân Golf Long Sơn xã Lương Sơn (đang triển khai dự án Tổ hợp dịch vụ và thương mại Đức Hạnh BMG của Công ty CP thuốc thú y Đức Hạnh Marphavet tại xã Lương Sơn). Các TTTM còn lại đều chưa có phương án triển khai (Khu nam hồ Núi Cốc gắn liền khu đô thị và du lịch sinh thái phía đông bắc hồ; Khu Đông hồ Gènh Chè trong quần thể du lịch Núi Cốc - Sông Công - hồ Gènh Chè; Khu chợ Đình Cả nâng cấp, chợ Tân Lập nâng cấp; Khu gần kề ngã 3 giữa Quốc lộ 37 và đường tỉnh lộ 270, gần khu tái định cư Hùng Sơn 2; Khu vực ngã 3 xã Hoá Thượng (hiện chưa có phương án triển khai) và Khu thuộc địa phận xã Nga My Phú Bình).

+ Trong thời kỳ đến 2015 đã phát triển được một hệ thống bao gồm 24 siêu thị, 54 cửa hàng tự chọn và nhiều cửa hàng tiện ích...phát triển chủ yếu ở trung tâm các thành phố, thị xã, thị trấn, các khu đô thị, khu công nghiệp lớn... kinh

doanh các mặt hàng thiết yếu đáp ứng kịp thời nhu cầu người tiêu dùng, là các hình thức thương mại văn minh, là khởi đầu cho các hệ thống siêu thị hình thành và phát triển trong thời gian tới.

+ Phát triển Trung tâm hội chợ triển lãm và chợ vùng Việt Bắc: Đã phê duyệt quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư; đang vận động thu hút đầu tư. Tỉnh đã cấp phép một số dự án đầu tư lớn, trong đó có dịch vụ tổ chức hội chợ triển lãm chuyên ngành về xây dựng, sản phẩm công nghiệp....

+ Phát triển hệ thống dịch vụ logistics: Trong 4 khu vực dự kiến quy hoạch: Xã Tân Hương, huyện Phổ Yên (đã phê duyệt khu dịch vụ Logistics Yên Bình trên diện tích 65,79 ha, tổng vốn đầu tư dự kiến 450 tỷ đồng, tại xã Đồng Tiến, huyện Phổ Yên); các khu dịch vụ Logistics còn lại chưa có phương án triển khai là: Bình Sơn, Sông Công gần kề đường tỉnh lộ 262; Diềm Thuy, Phú Bình; Bờ Đậu nằm kề bên đường vành đai 1 và Quốc lộ 3. Trên địa bàn thành phố Thái Nguyên đã cấp bổ sung một khu dịch vụ Logistics 14ha tại phường Thịnh Đán (hiện dự án đang đầu tư cầm chừng).

2.3. Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2009-2015

2.3.1. Những thành tựu.

- Với chính sách khuyến khích phát triển kinh tế nhiều thành phần và bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế đã góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển và hình thành được hệ thống gồm nhiều loại hình kết cấu hạ tầng thương mại: Trên địa bàn Tỉnh đã có 139 chợ (tăng 04 chợ so với năm 2010), trong đó chợ loại 1 là 03 chợ, chợ loại 2 là 10 chợ, còn lại 126 chợ loại 3. Trong giai đoạn 2011-2015 có 11 chợ được xây dựng mới (7 chợ xây lại trên nền đất chợ cũ) và 42 chợ được sửa chữa cải tạo, nâng cấp tạo ra hơn 440.000 m² sử dụng với tổng kinh phí 253,4 tỷ đồng (nguồn vốn xã hội hóa đầu tư xây dựng chợ chiếm 73,7% tổng nguồn vốn đầu tư). Tỉnh đã cấp phép và triển khai đầu tư 22 Dự án (Tổ hợp thương mại và TTTM), trong đó có 03 Dự án đã đi vào hoạt động; 24 siêu thị (cơ bản đã đi vào hoạt động; có 01 siêu thị hạng I còn lại đều là siêu thị hạng III) và khu dịch vụ Logistics Yên Bình... Ngoài ra, trên địa bàn Tỉnh còn hình thành 54 cửa hàng tự chọn và nhiều cửa hàng tiện ích kinh doanh các mặt hàng thiết yếu đáp ứng kịp thời nhu cầu người tiêu dùng. Một số Trung tâm cụm kho, cụm xã dự trữ và bán các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng chính sách xã hội và đảm bảo công tác phòng thủ dân sự, phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai...trên địa bàn đã có 475 cơ sở, lưu trú với 4.601 phòng nghỉ (trong đó có 55 khách sạn, đạt tiêu chuẩn 3 sao có 04 khách sạn). Đã hình thành một số tuyến phố Vật liệu xây dựng, nội thất, hàng dệt may... Sàn giao dịch Thương mại điện tử. Đã hỗ trợ và tạo điều kiện cho sản xuất, kinh doanh phát triển thuận lợi hơn, khu vực kinh tế dân doanh tăng

nhanh, hàng hoá mua bán, trao đổi trên thị trường ngày càng đa dạng, phong phú, phục vụ tương đối tốt nhu cầu của nhân dân. Đã góp phần quan trọng trong hoàn thành một số chỉ tiêu của ngành: Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ xã hội trên địa bàn Tỉnh năm 2015 đạt 19.930 tỷ đồng, tăng gần 7 lần so với năm 2005, tăng bình quân cả giai đoạn 2006 - 2015 là 21,5%/năm; Kim ngạch xuất khẩu năm 2015 đạt 16.165,2 triệu USD, gấp 456 lần năm 2005 (35,416 triệu USD)...Năm 2015, trên địa bàn tỉnh có 914 doanh nghiệp hạch toán độc lập (với 12.157 lao động) và 42.521 cơ sở kinh tế cá thể tham gia kinh doanh dịch vụ thương mại (với 56.949 lao động).

- Sự phát triển KCHT thương mại trên các địa bàn Tỉnh đã tạo điều kiện cho nhân dân được các mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống với giá cả không chênh lệch nhiều giữa các vùng miền, nhân dân cũng có điều kiện để bán được một phần sản phẩm do họ tự sản xuất ra, góp phần giảm bớt khó khăn trong sản xuất, đời sống, phát triển sản xuất hàng hoá và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh.

- Việc phát triển KCHT thương mại trên thị trường Thái Nguyên đã tạo điều kiện cho khối lượng hàng hoá lưu thông tăng nhanh, số mặt hàng đưa ra trao đổi trên thị trường ngày càng phong phú, đa dạng, đáp ứng được nhu cầu cơ bản của sản xuất, góp phần quan trọng vào sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện đời sống các tầng lớp dân cư. Mặt khác, nó cũng góp phần giải quyết việc làm, thực hiện phân công lại lao động trong Tỉnh.

- Quản lý Nhà nước về hoạt động thương mại nói chung và phát triển KCHT Thương mại nói riêng của Thái Nguyên những năm qua đã có nhiều chuyển biến tích cực. Sở Công Thương đã thực hiện chức năng tổ chức, hướng dẫn chính sách, pháp luật, quy hoạch, định hướng kế hoạch phát triển thương mại, cung cấp thông tin, xúc tiến thương mại, phối hợp với các ngành có chức năng liên quan khác, tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, góp phần thiết lập trật tự kỷ cương trong kinh doanh thương mại trên địa bàn Tỉnh. Qua đó cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc trao đổi hàng hoá, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư.

2.3.2. Tồn tại và nguyên nhân.

- Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch phát triển KCHT Thương mại trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2009-2015 tuy đã có những cơ chế tích cực để thu hút được nhiều dự án đầu tư vào hạ tầng Thương mại, nhưng cơ sở đạt tiêu chí, đi vào hoạt động chưa nhiều và chủ yếu chỉ tập trung ở trung tâm các thành phố, thị xã; địa bàn nông thôn miền núi ít được đầu tư, loại hình thương mại hiện đại như: Siêu thị, cửa hàng tiện ích, tự chọn...gần như chưa có.

- Địa bàn nông thôn miền núi các biện pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng

chưa đạt được kết quả mong muốn đã làm hạn chế sự phát triển hệ thống KCHT Thương mại. Mối liên kết kéo dài giữa thương mại với sản xuất, giữa các doanh nghiệp thương mại với doanh nghiệp sản xuất để hình thành hệ thống lưu thông ổn định, xây dựng thị trường cung ứng và tiêu thụ vững chắc được thiết lập chưa nhiều. Việc tổ chức hệ thống cung ứng vật tư, giống và thu mua nông sản, nguyên liệu còn yếu, giá cả bất lợi cho người nông dân, việc cung cấp, tiêu thụ hàng hóa còn chưa phù hợp với sức mua và thị hiếu của từng địa bàn trong Tỉnh.

Nguyên nhân của tồn tại nêu trên là do:

- Thu nhập bình quân đầu người tính chung toàn Tỉnh đang ở mức thấp, sức mua của cư dân không cao đã hạn chế sự phát triển thị trường, dẫn đến sự chậm phát triển của hệ thống KCHT Thương mại.

- Đa phần các doanh nghiệp địa phương của Tỉnh có quy mô nhỏ, vốn ít, cơ sở vật chất nghèo nàn nên gặp nhiều khó khăn trong quá trình mở rộng sản xuất và phát triển hệ thống KCHT Thương mại. Đồng thời, sự phối kết hợp giữa các ngành trong việc nghiên cứu thị trường, hướng dẫn, chỉ đạo sản xuất, tiêu thụ sản phẩm còn bị hạn chế.

- Hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách chưa hoàn chỉnh và đồng bộ hiện nay đã ảnh hưởng lớn đến công tác quản lý Nhà nước và hiệu quả đầu tư vào hệ thống KCHT Thương mại của các thành phần kinh tế trong toàn Tỉnh.

- Hạ tầng cơ sở của Thái Nguyên (đường sá, cầu cống, điện, nước...) tuy đã được đầu tư nâng cấp, nhưng chưa đồng bộ đã hạn chế tốc độ phát triển hệ thống KCHT Thương mại.

- Đầu tư của Tỉnh vào lĩnh vực thương mại những năm qua còn ít so với yêu cầu đòi hỏi của sự phát triển (nhất là hệ thống chợ nông thôn). Các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh thương mại chỉ đầu tư ngắn hạn, chấp vá để thực hiện từng thương vụ kinh doanh mà không có điều kiện đầu tư lớn và dài hạn.

- Bộ máy quản lý Nhà nước từ tỉnh đến các huyện, thành, thị chậm được kiện toàn; đội ngũ cán bộ còn bất cập cả về nhận thức và hạn chế về năng lực tổ chức thực hiện. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, các ngành chưa kịp thời với yêu cầu và phát triển của hệ thống KCHT Thương mại, đôi lúc xa rời thực tiễn của thị trường và hoạt động của thương mại nói chung.

Phần III

DỰ BÁO XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG TM TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2030

3.1. Các yếu tố ảnh hưởng

3.1.1. Các chỉ tiêu kinh tế tổng thể

Tổng hợp theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/02/2015 và Nghị quyết Đại hội đảng bộ Tỉnh lần thứ XIX, như sau:

Quan điểm phát triển:

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, chiến lược phát triển bền vững Việt Nam, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; thống nhất với quy hoạch các ngành, lĩnh vực của cả nước.

- Phát triển kinh tế - xã hội dựa trên nội lực là chính kết hợp với nguồn lực từ bên ngoài, phát huy hiệu quả các lợi thế so sánh, hình thành các sản phẩm mũi nhọn và vùng động lực tạo bước chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, bảo đảm phát triển bền vững. Thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa và hiện đại hóa, củng cố và nâng cao vị thế của Tỉnh trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và cả nước.

- Phát huy yếu tố con người, coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước phát triển. Quan tâm hỗ trợ vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc phát triển toàn diện; bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc trong Tỉnh.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, tăng cường liên kết kinh tế với các tỉnh trong vùng và cả nước; đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế. Xây dựng hệ thống chính trị, hành chính vững mạnh, tăng cường quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Mục tiêu phát triển:

- ***Mục tiêu tổng quát đến năm 2020:*** Xây dựng Thái Nguyên trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, là trung tâm của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc về phát triển công nghiệp, dịch vụ, nhất là dịch vụ giáo dục - đào tạo; cơ cấu kinh tế hiện đại, tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định và bền vững với các sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh cao; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân không ngừng được nâng cao. Thực hiện tăng

trường xanh với mức độ phát thải các-bon giảm dần, tiến tới tạo dựng nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Là khu vực phòng thủ vững chắc, địa bàn trọng yếu góp phần giữ vững quốc phòng - an ninh cho cả vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

- **Mục tiêu cụ thể đến 2020:** Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) phân đầu bình quân hàng năm tăng 10%/năm; Cơ cấu kinh tế đến năm 2020: Khu vực công nghiệp và xây dựng 53%, khu vực dịch vụ khoảng 36% và khu vực nông - lâm - thủy sản khoảng 11%; Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 15%/năm; Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 4%/năm; Giá trị xuất khẩu trên địa bàn tăng bình quân 9%/năm, trong đó xuất khẩu địa phương tăng 20%/năm trở lên; Thu ngân sách nhà nước trong cân đối tăng bình quân 16%/năm; GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 80 - 81 triệu đồng, tương đương 3.300 USD; Đến năm 2020, Thái Nguyên đạt tiêu chí tỉnh nông thôn mới (Có 70% trở lên số đơn vị cấp huyện trong Tỉnh đạt nông thôn mới);

- **Mục tiêu tổng thể đến năm 2030:** Phân đầu Thái Nguyên là tỉnh công nghiệp phát triển, trung tâm kinh tế của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc với nền kinh tế hiện đại, hội tụ những yếu tố của nền kinh tế tri thức với các ngành định hướng phát triển mạnh về công nghiệp công nghệ tiên tiến, dịch vụ chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao và môi trường an toàn, bền vững; là trung tâm đào tạo, y tế chuyên sâu và khoa học công nghệ có uy tín lớn trong nước, có các trung tâm văn hóa, nghệ thuật tiên tiến, hiện đại và đậm đà bản sắc dân tộc vùng Việt Bắc; đời sống vật chất, tinh thần ngày càng được nâng cao. Xây dựng thành phố Thái Nguyên là thành phố sinh thái, có chức năng tổng hợp (quản lý nhà nước, đào tạo, y tế chuyên sâu, khoa học - công nghệ, dịch vụ tài chính, ngân hàng và thương mại).

- **Mục tiêu cụ thể đến 2030:** Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân thời kỳ 2021 - 2030 khoảng 10 - 10,5%/năm; GRDP bình quân đầu người năm 2025 khoảng 150 triệu đồng, năm 2030 khoảng 265 triệu đồng (theo giá thực tế). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, khu vực công nghiệp, dịch vụ chiếm khoảng 90% vào năm 2030.

3.1.2. Quy hoạch phát triển đô thị và khu dân cư.

Quan điểm phát triển:

- Phát triển hệ thống đô thị trên cơ sở phân bố một hệ thống đô thị trung tâm nhiều cấp, kết hợp giữa cải tạo các đô thị cũ và xây dựng các đô thị mới để tạo thế cân bằng phát triển giữa các vùng và phù hợp với đặc thù phát triển của từng vùng và là hạt nhân phát triển dân cư nông thôn.

- Phát triển hệ thống đô thị phải chú trọng xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, phân bố cơ cấu chức năng hợp lý, bảo vệ các vùng cảnh quan thiên nhiên, các vùng sản xuất, bảo vệ môi trường và sinh thái tự nhiên. Việc quy hoạch xây dựng phải phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, văn hóa và sắc thái đặc thù của từng vùng, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

- Khai thác có hiệu quả các thế mạnh, tiềm năng vốn có về vị trí, điều kiện tự nhiên, con người, văn hóa truyền thống... góp phần tạo động lực trong phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh và của vùng TDMN Bắc Bộ.

- Hướng tới chất lượng đô thị, nông thôn giàu bản sắc, văn minh, hiện đại.

- Phát triển hệ thống đô thị và các điểm dân cư tập trung hợp lý, kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo an ninh quốc phòng.

Mục tiêu phát triển:

- Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, có môi trường đô thị trong sạch, được phân bố và phát triển hợp lý trên địa bàn, đảm bảo mỗi đô thị phát triển ổn định, cân bằng và bền vững, góp phần đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh, vùng và cả nước.

- Nâng cấp và chỉnh trang các đô thị hiện có (hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại I thành phố Thái Nguyên, nâng cấp đô thị thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên...Phát triển các thị trấn, thị tứ mới, đặc biệt với các huyện các xã miền núi của Tỉnh.

- Tạo cơ sở pháp lý để lập, quản lý quy hoạch xây dựng đô thị và thu hút các nguồn vốn đầu tư, khuyến khích các nhà đầu tư tham gia xây dựng phát triển đô thị.

Phương hướng phát triển: Mở rộng không gian đô thị trung tâm (vùng trung tâm thành phố Thái Nguyên hiện tại). Chuỗi đô thị trung tâm gồm một số xã của huyện Đồng Hỷ, thành phố Sông Công, huyện Phú Bình, thị xã Phổ Yên, huyện Phú Lương giáp thành phố Thái Nguyên.

Thành phố Thái Nguyên tiếp tục giữ vai trò hạt nhân và đạt đầy đủ các tiêu chuẩn đô thị loại I.

Thành phố Sông Công phát triển tương xứng với đô thị loại III và chuẩn bị các bước phát triển cần thiết để trở thành đô thị loại II giai đoạn đến 2020; Thị xã Phổ Yên tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện các điều kiện cần thiết để trở thành đô thị loại III trước 2020.

Các Khu, Cụm công nghiệp và các tuyến giao thông được quy hoạch sẽ phát triển theo hoạch định để trở thành hạt nhân tạo đô thị.

Phương hướng phát triển các khu vực đô thị vệ tinh trong tổng thể Thành phố Thái Nguyên trong tương lai.

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

Các trung tâm hỗ trợ: TT Bãi Bông, TT Ba Hàng, TT Hương Sơn, TT Chùa Hang, TT Bắc Sơn, Thị xã Núi Cốc (dự kiến thành lập mới), Đô thị mới Yên Bình (dự kiến thành lập mới).

- Đưa TT Chùa Hang lên đô thị loại III vào năm 2020; TT Đại Từ, TT Đu, TT Sông Cầu, TT Trại Cau, lên đô thị loại IV vào trước năm 2020.

- Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, chỉnh trang các đô thị: TT Bãi Bông, TT Bắc Sơn, TT Hương Sơn, TT Quân Chu, TT Giang Tiên, TT Chợ Chu, TT Đình Cả, Hóa Thượng.

- Xây dựng đô thị mới: La Hiên - Quang Sơn, Núi Cốc, Đô thị mới Yên Bình (Tổ hợp khu công nghiệp, nông nghiệp, đô thị và dịch vụ Yên Bình).

- Xác định các điểm trung tâm cụm xã, các thị tứ mới tại những vùng tập trung dân cư có lợi thế về giao thông, đất đai, làng nghề truyền thống và vùng cây đặc sản; Phân đấu đến năm 2020 toàn Tỉnh xây dựng được 25 điểm trung tâm cụm xã, thị tứ.

Đẩy mạnh phát triển các hạt nhân đô thị gắn liền với phát triển công nghiệp và Khu công nghiệp, dịch vụ tạo nhiều việc làm mới ở khu vực đô thị, tạo điều kiện thu hút lực lượng lao động từ khu vực nông thôn đến làm việc, giảm áp lực cho khu vực nông thôn.

Đẩy mạnh công tác đào tạo, hướng nghiệp cho người lao động tại khu vực nông thôn, nhằm chuẩn bị tốt lực lượng lao động đáp ứng nhu cầu lao động của khu vực công nghiệp, dịch vụ tại các đô thị.

Tạo điều kiện tập trung phương tiện lao động, canh tác trong khu vực nông nghiệp, nông thôn nhằm nâng cao năng suất lao động và thu nhập của người lao động nông nghiệp và khu vực nông thôn.

Đẩy mạnh các hoạt động cộng đồng, có biện pháp kiểm soát tốt thị trường lao động và trật tự xã hội nhằm tạo điều kiện phân bố lại dân cư một cách tự giác có kiểm soát.

3.1.3. Quy hoạch phát triển các Khu, Cụm công nghiệp đến 2025

Biểu Định hướng quy hoạch phát triển các Khu CN đến 2025

TT	Khu công nghiệp	Vị trí	Diện tích (ha)	Tính chất, chức năng
1	Nam Phổ Yên,	Phổ Yên (xã Thuận Thành, Trung Thành, Đồng Tiến)	120	Lắp ráp Ôtô, cơ khí, Chế biến thực phẩm, đồ uống; hoá dược; Các công cụ, dụng cụ cầm tay, y tế, thú y; chiết nạp gas; cấu kiện bê tông, sản xuất vật liệu

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

TT	Khu công nghiệp	Vị trí	Diện tích (ha)	Tính chất, chức năng
				xây dựng.
2	Sông Công I	Thành phố Sông Công (Mỏ Chè và Tân Quang)	195	Sản xuất các công cụ, dụng cụ cầm tay, y tế, thú y; Sản xuất kim loại, chế biến khoáng sản, vật liệu xây dựng, may mặc, sản xuất hàng tiêu dùng...
3	Sông Công II	Thành phố Sông Công (Tân Quang)	250	Sản xuất kim loại, động cơ Đi-ê-zen, phụ tùng, các công cụ, dụng cụ cầm tay, chế biến nông sản thực phẩm, vật liệu xây dựng, may mặc, thiết bị điện...
4	Yên Bình	Phủ Yên & Phú Bình	400	Công nghiệp công nghệ cao sản xuất các loại thiết bị điện, điện tử...; Công nghiệp công nghệ thông tin; Công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao sản xuất các loại linh kiện, phụ tùng, công cụ, dụng cụ...
5	Quyết Thắng	Thành phố Thái Nguyên (QuyếtThắng)	105	Công nghiệp công nghệ cao (vườn ươm công nghệ, công nghệ phần mềm), Công nghiệp công nghệ thông tin; điện, điện tử...
6	Điềm Thụy	Phú Bình (Điềm Thụy, ThượngĐình)	350	Thu hút các ngành công nghiệp: Sản xuất kim loại, cơ khí, chế tạo máy, vật liệu xây dựng, sản xuất lắp ráp ô tô, thiết bị điện, điện tử...
Cộng			1.420	

- Ngoài ra, trên địa bàn đã thành lập khu công nghệ thông tin tập trung trong tổ hợp Yên Bình (545,8ha) dùng để thu hút các ngành nghề: Sản xuất vi mạch điện tử bán dẫn, các hệ vi cơ điện tử; sản xuất linh kiện điện, điện tử và lắp ráp thiết bị số (sản xuất sản phẩm hoàn thiện, cấu phần thiết bị phần cứng, điện tử, tự động hóa; nghiên cứu phát triển các phần mềm nhúng, di động, điều khiển, tự động hóa và phát triển công nghiệp hỗ trợ)... và trong khu công nghiệp Quyết Thắng dành một phần diện tích (20ha) để thành lập khu công viên phần mềm và nội dung số để thu hút các ngành nghề: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phần

mềm, nội dung số; đào tạo nhân lực công nghệ thông tin; nghiên cứu phát triển, chuyển giao dịch vụ phần mềm, nội dung số; ươm tạo công nghệ, doanh nghiệp công nghệ thông tin; xúc tiến thương mại, đầu tư về công nghệ thông tin.

- Do có những vấn đề tác động đến tính khả thi của các Khu, Cụm công nghiệp phía Nam Phổ Yên (Khu vực đô thị cửa ô phía Nam của Tỉnh gắn với phát triển thị xã Ba Hàng; định hướng phát triển khu cảng đường sông Moong Kiêu; định hướng phát triển khu dịch vụ cửa ô Đa Phúc), nên khu vực này sẽ quy hoạch lại đất công nghiệp.

Quy hoạch phát triển các Cụm CN đến 2025.

Đối với các Cụm CN đã phê duyệt QHCT và có diện tích từ 20 đến 75 ha sẽ lựa chọn và giao cho 01 chủ đầu tư hạ tầng/cụm, để đầu tư và kinh doanh hạ tầng cụm, từng giai đoạn có phương án thu hút đầu tư cho phù hợp (chủ đầu tư hạ tầng là doanh nghiệp hoặc TT khuyến công và TV phát triển công nghiệp của Tỉnh). Đối với các Cụm CN có diện tích nhỏ dưới 20ha, nếu không còn quỹ đất mở rộng trên 25ha thì sẽ chuyển đổi thành các cụm Tiểu thủ công nghiệp và Làng nghề, giao cho chính quyền địa phương quản lý (cấp xã, phường).

Trên toàn Tỉnh hiện đã quy hoạch 32 Cụm công nghiệp: Sau khi rà soát lại số lượng có thể sẽ có những biến động (chỉ duy trì những Cụm công nghiệp có diện tích hoặc khả năng mở rộng trên 20 ha; loại đi một số cụm do diện tích quá nhỏ, nằm xen kẽ trong các khu dân cư hoặc không có khả năng thu hút đầu tư; và sẽ bổ sung mới một số Cụm khi điều chỉnh quy hoạch phát triển Cụm công nghiệp trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2016-2020), dự báo khả năng duy trì: TP.Thái Nguyên (3); Phú Bình (2, mở rộng thêm Cụm Kha Sơn); Phú Lương (3, khả năng chuyển Cụm Sơn Cẩm 1 về TP.Thái Nguyên); Võ Nhai (1 và có thể lập thêm Cụm Cây Bòng, xã La Hiên); Đồng Hỷ (3 và có thể lập thêm Cụm khu mỏ đá Núi Voi); Sông Công (3); Phổ Yên (2); Đại Từ (4); Định Hóa (2); Đồng Hỷ còn 2 cụm: Quang Sơn 2 (50ha) và Quang Trung Chí Sơn (45ha), sẽ đưa vào chương trình rà soát, có thể phải đưa ra khỏi quy hoạch.

Bảng Danh mục CCN quy hoạch trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

TT	Tên Cụm công nghiệp Vị trí	Diện tích (ha)	Tính chất, chức năng
I	Thành phố Thái Nguyên	177,42	
1	CCN số 1 Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	6,68	Vật liệu xây dựng gạch siêu nhẹ, bê tông, ...
2	CCN số 2 Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	6,07	Sản xuất thiết bị điện, cơ khí, vật liệu xây dựng, đồ gỗ nội thất
3	CCN số 5, P.Tân Thành, TP Thái Nguyên và P.Lương Sơn, TP Sông Công	39,67	Sản xuất kim loại, cơ khí, vật liệu xây dựng, thiết bị điện, điện tử, sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ, nội thất,...

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

TT	Tên Cụm công nghiệp Vị trí	Diện tích (ha)	Tính chất, chức năng
4	CCN Cao Ngạn 1, Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	75	Cơ khí đúc, gia công, chế tạo; vật liệu xây dựng, luyện kim, thiết bị điện, dịch vụ công nghiệp...
5	CCN Cao Ngạn 2, Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	50	Công nghiệp nhẹ, chế biến nông - lâm sản, thực phẩm, đồ uống, hóa dược, dịch vụ công nghiệp...
II	Thành phố Sông Công	140,75	
6	CCN Bá Xuyên, thành phố Sông Công	48,5	Chế biến nông lâm sản, công nghiệp, TTCN nông thôn
7	CCN Khuynh Thạch, P.Cải Đan, thành phố Sông Công	40	Sản xuất VLXD, vật liệu chịu lửa, công nghiệp hỗ trợ ...
8	CCN Nguyên Gon, P.Cải Đan, thành phố Sông Công	16,6	Thức ăn gia súc, đồ gia dụng, công nghiệp hỗ trợ,...
9	CCN Lương Sơn, P.Lương Sơn, thành phố Sông Công	35,65	Công nghiệp hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến....
III	Thị xã Phổ Yên	104,64	
10	CCN số 2 Cảng Đa Phúc, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	30	Chế biến nông lâm sản, thực phẩm đồ uống, dịch vụ công nghiệp,...
11	CCN số 3 Cảng Đa Phúc, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	19,64	Luyện, cán thép; sản xuất kim loại, cơ khí dịch vụ công nghiệp
12	CCN làng nghề Tiên Phong, xã Tiên Phong, TX Phổ Yên	8	Công nghiệp nông thôn (chế biến gỗ)
13	CCN Vân Thượng, xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	47	VLXD, gốm sứ, mỹ nghệ, công nghiệp hỗ trợ, dịch vụ công nghiệp
IV	Huyện Phú Bình	128,895	
14	CCN Điem Thụy, Xã Điem Thụy, huyện Phú Bình	58,695	Sản xuất kim loại, thiết bị điện, điện tử, hóa dược, vật liệu xây dựng, công nghiệp hỗ trợ,...
15	CCN Kha Sơn, xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	13,2	Máy công nghiệp
16	CCN Bàn Đạt, xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	30	Chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống, hàng tiêu dùng, TTCN
17	CCN Bảo Lý-Xuân Phương, huyện Phú Bình	27	Công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ,..
V	Huyện Phú Lương	208,6	
18	CCN Sơn Cẩm 3, huyện Phú Lương	25,6	Hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, công nghiệp sạch khác,...
19	CCN Sơn Cẩm 1, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	75	Công nghiệp sản xuất kim loại, cơ khí, linh kiện điện tử, bao bì, dệt may, chế biến KS, VLXD
20	CCN Sơn Cẩm 2, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	50	Hóa dược, hàng tiêu dùng (đồ mộc gia dụng, SX dưa, tằm, giấy vệ sinh,...) thức ăn chăn nuôi,..

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

TT	Tên Cụm công nghiệp Vị trí	Diện tích (ha)	Tính chất, chức năng
21	CCN Yên Ninh, xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	30	Chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch, thực phẩm, đồ uống,...
22	CCN Yên Lạc, xã Phú Đô, huyện Phú Lương	28	Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn (cơ khí nhỏ, chế biến nông lâm sản,...)
VI	Huyện Đồng Hỷ	187	
23	CCN Đại Khai, xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ	28	Đồ dùng nội thất, công nghiệp hỗ trợ (cơ khí chế tạo, sản phẩm phụ gia,...)
24	CCN Quang Sơn 1, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ	74	Khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng, bao bì, công nghiệp gia công...
25	CCN Nam Hòa, xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	40	Chế biến nông, lâm sản, công nghiệp nhẹ,...
26	CCN Quang Trung - Chí Sơn, xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	45	Chế biến KS, VLXD, sản xuất bao bì, công nghiệp hỗ trợ
VII	Huyện Đại Từ	214	
27	CCN An Khánh 1, xã An Khánh, huyện Đại Từ	64,6	Sản xuất vật liệu xây dựng, luyện kim, nhiệt điện, gia công cơ khí
28	CCN An Khánh 2, xã An Khánh, huyện Đại Từ	59,4	Công nghiệp nhẹ, chế biến nông, lâm sản, TTCN nông thôn
29	CCN Phú Lạc 1, xã Phú Lạc- Phú Thịnh-Phú Cường, huyện Đại Từ	52	Sản xuất gỗ, sứ gia dụng cao cấp, bao bì nhựa, sơn cao cấp, chất độn công nghiệp,...
30	CCN Phú Lạc 2, xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	38	Công nghiệp nhẹ, sản xuất VLXD, gia công cơ khí, ngành nghề truyền thống, dịch vụ công nghiệp,...
VIII	Huyện Võ Nhai	57,7	
31	CCN Trúc Mai, xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	27,7	Chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD, TTCN nông thôn
32	CCN Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai	30	Chế biến nông lâm sản (bảo quản, chế biến thực phẩm, đồ uống; đồ gỗ mỹ nghệ, nội thất,...) cơ khí chế tạo
IX	Huyện Định Hóa	40	
33	CCN Kim Sơn, xã Kim Sơn, huyện Định Hóa	20	May mặc, vật liệu xây dựng, chiết xuất tinh dầu, chế biến nông, lâm sản, TTCN nông thôn
34	CCN Sơn Phú, xã Sơn Phú, huyện Định Hóa	13	Chế biến nông lâm sản, thực phẩm, TTCN nông thôn,...
35	CCN Trung Hội, xã Trung Hội, huyện Định Hóa	7	Tiểu thủ công nghiệp nông thôn (cơ khí nhỏ, chế biến nông lâm sản,...)
	Tổng diện tích	1.259	

3.1.4. Quy hoạch giao thông.

- Mở rộng và phát triển mạng lưới đường giao thông theo hướng hiện đại và đồng bộ ở tất cả các cấp: Quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường giao thông nông thôn và các loại hình giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, tạo thành mạng lưới đường giao thông hoàn chỉnh, liên hoàn, thông suốt và hợp lý với quy mô phù hợp với từng vùng, từng địa phương trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo tiêu chuẩn kỹ thuật từng loại đường đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, dân sinh và bảo đảm quốc phòng - an ninh.

- Tập trung ưu tiên mở rộng, nâng cấp các tuyến trục giao thông đối ngoại chính kết nối Thái Nguyên với TP Hà Nội, các cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, với các tỉnh vùng Trung du-Miền núi Bắc bộ và với Trung Quốc nhằm gia tăng giao lưu kinh tế-xã hội giữa Thái Nguyên với các địa phương trong nước và quốc tế. Phối kết hợp với các tỉnh trong vùng thực hiện các dự án giao thông quốc gia đảm bảo tính đồng bộ, liên thông hệ thống cầu - đường trên toàn tuyến.

- Xây dựng và mở rộng nâng cấp các tuyến giao thông nội tỉnh, liên huyện kết nối với các trục đường quốc gia, nhất là tuyến các huyện dọc trục Quốc lộ 3, Đường Hồ Chí Minh trên địa bàn Tỉnh theo tiêu chuẩn kỹ thuật và 100% thảm bê tông - nhựa, tạo thành các hành lang kinh tế mới, các không gian phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch, tạo môi trường lưu thông đối ngoại.

- Phát triển nâng cấp mạng lưới đường giao thông nông thôn theo tiêu chí xây dựng nông thôn mới đến các vùng cao, vùng sâu, đảm bảo thông suốt tới các điểm dân cư trong Tỉnh.

a) Đường bộ: Xây dựng, phát triển mạng đường bộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đồng bộ, liên hoàn gồm: hệ thống đường cao tốc, hệ thống đường quốc lộ và hệ thống đường tỉnh, hệ thống đường vành đai TP. Thái Nguyên tạo thành hệ thống các trục dọc Bắc - Nam, trục ngang Đông - Tây, hệ thống đường hướng tâm, hệ thống vành đai liên huyện với trung tâm TP. Thái Nguyên, cùng mạng lưới đường đô thị, đường giao thông nông thôn đảm bảo giao thông thông suốt gắn kết chặt chẽ với mạng giao thông quốc gia, với tuyến liên vận Quốc tế nối với cửa khẩu Hữu Nghị Quan sang Trung Quốc, nối liền các khu vực đô thị, các vùng kinh tế động lực, các vùng vành đai kinh tế của Tỉnh.

- Hình thành các tuyến trục dọc và ngang của Tỉnh như sau:

+ Trục dọc: tổng chiều dài 269 Km gồm 3 tuyến trục sau:

Trục dọc phía Tây (D1) nối các huyện Phò Yên - Đại Từ - Định Hóa đi Bắc Kạn (ĐT261 - ĐT264 - ĐT268). Toàn tuyến dài 100,9km bao gồm: ĐT261 dài 50km, ĐT264 dài 31km và 19,9 km đoạn cuối ĐT268.

Trục dọc Trung tâm (D2): Chính là QL 3, là tuyến giao thông đối ngoại phía Bắc, nối tỉnh Thái Nguyên với Hà Nội và các tỉnh: Bắc Kạn, Cao Bằng, đồng thời là tuyến liên vận quốc tế thông qua cửa khẩu Tà Lùng (Cao Bằng).

Trục dọc phía Đông (D3): Là tuyến giao thông đối ngoại nối khu vực Đông Bắc tỉnh Thái Nguyên với 2 tỉnh: Lạng Sơn, Bắc Kạn.

+ Trục ngang:

Tuyến trục ngang phía Bắc (N1): Là tuyến giao thông đối ngoại phía Bắc tỉnh Thái Nguyên dài 75 Km qua các huyện Định Hóa - Phú Lương - Đồng Hỷ - Võ Nhai.

Tuyến trục ngang trung tâm (N2): hình thành bởi QL 37 và QL 1B, là tuyến giao thông đối ngoại tổng chiều dài 78,5 Km, kết nối giữa tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh: Tuyên Quang, Lạng Sơn; đồng thời, thuộc tuyến liên vận Quốc tế thông qua cửa khẩu Hữu Nghị Quan tỉnh Lạng Sơn.

Tuyến trục ngang phía Nam (N3): thuộc tuyến Vành đai 5 Hà Nội với tổng chiều dài 42 Km, là tuyến giao thông đối ngoại trực tiếp giữa tỉnh Thái Nguyên với hai tỉnh: Bắc Giang, Vĩnh Phúc; liên kết các đô thị vệ tinh vùng Thủ đô Hà Nội, nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các đô thị tỉnh lỵ xung quanh thủ đô Hà Nội.

- Tiếp tục triển khai xây dựng mới và hoàn thành mở rộng, nâng cấp các tuyến đường cao tốc và quốc lộ sau đạt chuẩn tối thiểu đường cấp III:

+ Đường cao tốc Hà Nội-Thái Nguyên-Bắc Kạn: Đoạn Hà Nội-Thái Nguyên và đoạn Thái Nguyên-Bắc Kạn.

+ Tuyến đường vành đai 5 Hà Nội

+ Quốc lộ 3 (nâng cấp, mở rộng), tổng chiều dài trên địa bàn tỉnh 76,35Km

+ Quốc lộ 1B: tổng chiều dài trên địa bàn tỉnh 44,7Km

+ Tuyến đường Hồ Chí Minh trên địa phận Thái Nguyên, tổng chiều dài trên địa bàn tỉnh 32 Km

+ Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37, tổng chiều dài trên địa bàn tỉnh 56,95 Km

+ Nâng cấp tuyến ĐT268 lên thành Quốc lộ nối QL3 với QL34 (từ Thái Nguyên đi Cao Bằng).

+ Tuyến đường tránh thành phố Thái Nguyên Quốc lộ 3 mới.

+ Quy hoạch tuyến đường nối QL37 với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên và QL3.

- Xây dựng các tuyến đường vành đai sau:

+ Tuyến vành đai 1: tổng chiều dài 37,6 Km: định hướng đến năm 2030 đạt chuẩn đường cấp III đồng bằng.

+ Tuyến vành đai 2: tổng chiều dài 86,6 Km: định hướng đến năm 2030 đạt chuẩn đường cấp III.

- Tiếp tục triển khai nâng cấp, mở rộng các tuyến tỉnh lộ đạt tối thiểu đường cấp IV miền núi và các tuyến đường sau:

+ Nâng cấp đường tỉnh 261 (ĐT261- Đại Từ - Ba Hàng - Núi Căng): Thuộc tuyến trục dọc D1 của Tỉnh, được thiết kế theo quy hoạch của trục dọc D1

+ Nâng cấp đường tỉnh 261C (ĐT261C- Cầu Ca - Dương Thành): giai đoạn 2016-2020: nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi; giai đoạn 2021-2030: nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi.

+ Đường tỉnh 262 (ĐT262-Dốc Lim - Sông Công): giai đoạn 2016-2020: duy tu bảo dưỡng thường xuyên; giai đoạn 2021-2030: nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

+ Đường tỉnh 263 (ĐT263- Đu - Phú Thịnh): đến năm 2015 nâng cấp đạt chuẩn cấp IV miền núi; giai đoạn 2016-2020: duy tu bảo dưỡng; giai đoạn 2021-2030: nâng cấp đạt chuẩn cấp III miền núi.

+ Đường tỉnh 264 (ĐT264-: Khuôn Ngàn - Quán Vuông): Thuộc tuyến trục dọc D1 của Tỉnh, được thiết kế theo quy hoạch của trục dọc D1.

+ Đường tỉnh 264B (ĐT264B- Yên Thông - Đèo De): giai đoạn 2012-2020: duy tu bảo dưỡng thường xuyên; giai đoạn 2021-2030: nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi.

+ Đường tỉnh 265 (ĐT265- Đình Cả - Bình Long): Tuyến thuộc trục dọc D3 của tỉnh, được thiết kế theo quy hoạch của trục dọc D3.

+ Đường tỉnh 266 (ĐT266-Sông Công - Diềm Thụy - Hà Châu): giai đoạn 2012-2020: duy tu bảo dưỡng thường xuyên; giai đoạn 2021-2030: nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

+ Đường tỉnh 267 (ĐT267 - Dốc Lim - phía Nam hồ Núi Cốc): giai đoạn 2012-2020: duy tu bảo dưỡng thường xuyên; giai đoạn 2021-2030: nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

+ Đường tỉnh 268 (ĐT268- Ngã 3 Ba Mót - Đèo So): giai đoạn 2016-2020: nâng cấp đạt chuẩn cấp III đồng bằng; giai đoạn 2021-2030: nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp II đồng bằng.

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

+ Đường tỉnh 269 (ĐT269 - Chùa Hang - Tam Kha): giai đoạn 2016-2020: nâng cấp đạt chuẩn cấp III đồng bằng; giai đoạn 2021-2030: nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp II đồng bằng.

+ Đường tỉnh 269B (ĐT269B - Úc Sơn - Tân Thành - Hợp Tiến): giai đoạn 2012-2020: nâng cấp đạt chuẩn cấp IV đồng bằng; giai đoạn 2021-2030: nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

+ Đường tỉnh 270 (ĐT27: Đán - Huy Ngạc): giai đoạn đến năm 2015: nâng cấp đạt chuẩn cấp IV miền núi; giai đoạn 2016-2020: duy tu bảo dưỡng thường xuyên; giai đoạn 2021-2030: nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi.

+ Quy hoạch tuyến đường huyện nâng lên thành đường tỉnh:

Tuyến Ba Hàng - Tiên Phong - Đê Sông Cầu (cầu Thù Lâm): đặt tên ĐT261B

Tuyến Linh Nham - Đèo Nhâu - Tràng Xá: đặt tên ĐT269C

Tuyến Cù Vân - An Khánh - Phúc Hà: đặt tên ĐT270B.

Tuyến La Hiên -Sảng Mộc: đặt tên ĐT271

Tuyến Quang Sơn - Phú Đô -Núi Phấn: đặt tên ĐT272

Tuyến Hóa Thượng - Hòa Bình: đặt tên ĐT273

Tuyến Phó Cò - Đắc Sơn - Hồ Suối Lạnh - Đèo Nhe: đặt tên ĐT274

Tuyến Cầu Mây - Bảo Lý - Tân Khánh - Tân Lợi - Trại Cau:

Tuyến Cầu Thung - Lương Phú - Thanh Ninh - Dương Thành

- **Giao thông đô thị:** Chính trang và nâng cấp để đến năm 2020 và sau 2020 các tuyến giao thông đô thị: TP Thái Nguyên, Sông Công, thị xã Phổ Yên và các thị trấn, khu du lịch – dịch vụ đạt theo tiêu chuẩn đường giao thông đô thị hiện đại, đồng bộ. Đảm bảo tỷ lệ quỹ đất dành cho giao thông theo quy định của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ như sau:

+ Đô thị loại I: 23% đến 25%;

+ Đô thị loại II: 21% đến 23%;

+ Đô thị loại III: 18% đến 20%;

+ Đô thị loại IV, loại V: 16% đến 18%.

Xây dựng thành phố Thái Nguyên thành trung tâm đầu mối giao thông của các tỉnh Việt-Bắc và của Tỉnh, làm cầu nối lưu thông, hội nhập kinh tế với TP Hà Nội, các cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh và các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và và Trung du-miền núi Bắc Bộ. Mở rộng và nâng cấp các tuyến hướng tâm đến thành phố và đường vành đai thành phố. Đầu tư mạng lưới giao

thông (nâng cấp và nhựa hoá) và chỉnh trang đô thị (thành phố, thị xã, thị trấn), đường vào-ra các Khu công nghiệp. Đầu tư từng bước hoàn chỉnh, đồng bộ hoá các tuyến trục giao thông, các nút giao thông đô thị và tiếp tục xây dựng, hiện đại hoá mạng lưới đường phố nội thị gắn với chỉnh trang đô thị, kết hợp với các công trình hạ tầng ngầm kỹ thuật khác tại các khu phát triển mới (mạng cáp quang viễn thông, mạng điện ngầm, tuyến truyền dẫn cấp thoát nước...). Lập và triển khai quy hoạch mạng lưới giao thông nội thành, giao thông tỉnh của TP Thái Nguyên và Sông Công, thị xã Phổ Yên.

- Giao thông nông thôn:

+ Đường huyện: Thay thế các cầu cống tạm, bán vĩnh cửu bằng cầu cống vĩnh cửu bê tông cốt thép đạt tải trọng H30 - Xb80 để ô tô có thể đi lại quanh năm. Nhựa hóa 100% các tuyến. Giai đoạn 2016 - 2020: nâng cấp, cải tạo toàn bộ các tuyến đường huyện tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp V miền núi có nền đường rộng 6,5m; mặt đường rộng 3,5m, tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%. Định hướng đến 2030: Nâng cấp các tuyến tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi có nền đường rộng 7,5m; mặt đường rộng 5,5m, tỷ lệ nhựa hóa đạt 100%.

+ Đường xã: Xây dựng đường giao thông xã đáp ứng các tiêu chí nông thôn mới đến 2020 với các xã đạt chuẩn: các trục đường thôn, xóm cơ bản cứng hóa (nhựa hóa hoặc bê tông hóa). Giai đoạn 2016 - 2020: hệ thống đường xã có 100% đạt chuẩn đường cấp VI trở lên, tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đạt 75%; Nâng cấp, cải tạo toàn bộ các đoạn đường trục xã, đường qua trung tâm xã, trung tâm cụm xã đạt tiêu chuẩn đường cấp IV. Nâng cấp và thay thế các cầu cống tạm, bán vĩnh cửu bằng cầu cống vĩnh cửu bê tông cốt thép đạt tải trọng H13-X60 trở lên để ô tô có thể đi lại quanh năm. Định hướng đến năm 2030: Nâng cấp, cải tạo toàn bộ đường xã đạt quy mô đường cấp V trở lên, tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đạt 100%; Các đoạn đường trục xã, đường qua trung tâm xã, trung tâm cụm xã giữ nguyên quy mô đường cấp IV.

b) Đường sắt: Nghiên cứu mở rộng nâng khổ đường sắt trên các chặng Hà Nội - Quán Triều, Núi Hồng - Yên Bái để nâng cao hiệu suất hoạt động và kéo dài sang Tuyên Quang để nối với tuyến đường sắt Hà Lào.

c) Đường thủy: Đầu tư mở rộng Cụm Cảng Đa Phúc (trong đó có đầu tư mới cảng Moong Kiệu) theo Quy hoạch hệ thống cảng sông phía Bắc đã được Chính Phủ phê duyệt. Tiến hành nạo vét khai thông luồng lạch và lắp đặt hệ thống thông tin, tín hiệu, phao dẫn trên các tuyến đường thủy chính của Tỉnh (tuyến Đa Phúc - Hải Phòng; tuyến Đa Phúc - Hòn Gai và hai tuyến vận tải thủy nội tỉnh: tuyến Thái Nguyên - Phú Bình và tuyến Thái Nguyên - Chợ Mới). Xây dựng hoàn thiện 11 bến tàu thủy phục vụ du lịch trên hồ Núi Cốc đảm bảo an toàn, văn minh.

d) Cảng cạn (ICD): Tiến hành triển khai lập dự án đầu tư xây dựng cảng

ICD thuộc khu vực địa bàn thành phố Sông Công và Thái Nguyên.

3.2. Dự báo xu hướng phát triển kết cấu hạ tầng thương mại

3.2.1. Các nhân tố ảnh hưởng đến cung cầu hàng hóa trên thị trường

Mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam đến 2020: Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phấn đấu tăng trưởng kinh tế cao hơn 5 năm trước. Đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển văn hoá, thực hiện dân chủ, tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, tăng cường phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường. Tăng cường quốc phòng, an ninh, kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế. Giữ gìn hòa bình, ổn định, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để xây dựng và bảo vệ đất nước. Nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Một số chỉ tiêu chủ yếu là: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 5 năm 6,5 - 7%/năm. GDP bình quân đầu người năm 2020 khoảng 3.200 - 3.500 USD. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP năm 2020 khoảng 85% (Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020 đạt khoảng 96 - 97%). Các tỉnh lân cận cũng đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế từ 9-10%/năm trở lên. Điều này đòi hỏi Thái Nguyên phải có tốc độ tăng trưởng cao hơn mức trung bình của cả vùng Trung du miền núi phía Bắc và của cả nước; Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng các ngành trong cơ cấu kinh tế; tăng số việc làm có năng suất cao, tiêu hao ít năng lượng trên cơ sở phát triển các ngành công nghệ cao và sản xuất các sản phẩm có hàm lượng chất xám cao. Từ đó, tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến 2020 liên quan đến cung cầu hàng hóa trên thị trường: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) phấn đấu bình quân hàng năm tăng 10%/năm; Cơ cấu kinh tế đến năm 2020: Khu vực công nghiệp và xây dựng 53%, khu vực dịch vụ khoảng 36% và khu vực nông - lâm - thủy sản khoảng 11%; Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 15%/năm; Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 4%/năm; Giá trị xuất khẩu trên địa bàn tăng bình quân 9%/năm, trong đó xuất khẩu địa phương tăng 20%/năm trở lên; Thu ngân sách nhà nước trong cân đối tăng bình quân 16%/năm; GRDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt 80-81 triệu đồng, tương đương 3.300 USD; Dân số của Tỉnh đến 2020 là 1.306.900 người và dự kiến sức mua của dân cư trong toàn Tỉnh đến năm 2020 khoảng 49.200 tỷ đồng.

3.2.2. Khả năng cung ứng hàng hoá của Thái Nguyên

* *Khả năng cung ứng các mặt hàng nông, lâm sản:* Sản xuất nông, lâm nghiệp tuy chiếm tỷ trọng giảm dần trong cơ cấu kinh tế nhưng vẫn là ngành kinh

tế quan trọng của Thái Nguyên. Trong những năm gần đây, sản xuất nông, lâm nghiệp của Thái Nguyên đang từng bước chuyển hướng sang sản xuất nông, lâm sản hàng hoá để phục vụ nhu cầu thị trường. Các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của Tỉnh là: Lương thực (thóc, gạo, ngô...); chè, lạc, đậu tương; gia súc, gia cầm; hoa quả tươi... Giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp của Tỉnh tăng từ 5.664,96 tỷ đồng năm 2005 (theo giá so sánh 2010) lên 10.399,29 tỷ đồng năm 2015. Một số vùng sản xuất nông sản, chăn nuôi hàng hoá tập trung hướng vào các loại cây, con có sản lượng và giá trị kinh tế cao như: Rừng nguyên liệu, chè,... Trâu, bò, lợn, gà,... Sản xuất lương thực của Thái Nguyên đã đáp ứng được mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, đồng thời hình thành và phát triển được những vùng lúa hàng hoá đặc sản: Bao thai Định Hoá... Ngô, sắn, các loại rau, đậu cũng tăng nhanh về diện tích và sản lượng. Các dịch vụ cung cấp giống cây trồng, tưới tiêu, làm đất, sơ chế sản phẩm, cung ứng giống cây lâm nghiệp, cung ứng thức ăn gia súc, sửa chữa gia công cơ khí (công cụ tuốt lúa, sao chè...) đã bước đầu phát triển, nhưng chưa đa dạng và chưa đáp ứng đủ nhu cầu, nhất là nhu cầu ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa.

*** Khả năng cung ứng các mặt hàng Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp:** Thái Nguyên có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp - xây dựng. Trong thời kỳ 2005-2015, GRDP ngành đạt mức tăng bình quân 18,36%/năm (GRDP năm 2005 đạt 4.189,7; năm 2015 đạt 22.614,9). Ngành Công nghiệp - Xây dựng luôn được đầu tư nhiều nhất trong những năm vừa qua, cho đến nay vẫn là ngành có tỷ trọng cao trong GRDP của tỉnh và tăng liên tục từ 38,71% năm 2005 đến năm 2010 là 39,5%, năm 2015 là 50%.

Giá trị sản xuất công nghiệp chung toàn Tỉnh (giá so sánh 2010) phân theo thành phần kinh tế: Trong cả giai đoạn 2005 đến 2012 công nghiệp Trung ương đóng vai trò chủ đạo và có giá trị lớn nhất, nhưng từ năm 2013 đã có sự điều chỉnh, đặc biệt là từ năm 2014 thành phần công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có sự bứt phá; Giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh từ 26.274,6 tỷ đồng năm 2013, lên đến 179.263,4 tỷ đồng năm 2014 và năm 2015 là 365.628,8 tỷ đồng. Trong giai đoạn 2006-2013 ngành sản xuất kim loại và sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại từ chỗ chiếm tỷ trọng cao nhất 73% (năm 2006) đã giảm xuống 55% (năm 2013) và đến năm 2015 chỉ còn 3,929% (khi ngành sản xuất điện tử, máy vi tính và các sản phẩm quang học đi vào sản xuất và có sản phẩm giá trị cao, chiếm tỷ trọng đến 92,386% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp trên địa bàn).

Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh bao gồm:

Than sạch: Các mỏ than chủ yếu do TW quản lý với sản lượng than ổn định ở mức 1,1 đến 1,4 triệu tấn/năm. Công nghệ khai thác than hầm lò và lộ thiên xuống sâu, khoan nổ mìn thông thường, quá trình bóc đất đá và khai thác cơ

giới hoá trên 90%.

Thép cán kéo: Sản lượng từ năm 2010 đến 2015 chủ yếu là thép xây dựng, luôn giao động từ 650 đến 800 nghìn tấn/năm. Trong đó, các cơ sở sản xuất thuộc Trung ương quản lý có sản lượng chiếm khoảng 75%; các cơ sở sản xuất có vốn đầu tư nước ngoài có sản lượng chiếm khoảng 15%, còn lại thuộc khu vực ngoài quốc doanh.

Xi măng: Có 05 nhà máy xi măng lớn (lò quay và lò đứng), có tổng công suất thiết kế gần 4 triệu tấn/năm, nhưng sản lượng mấy năm trở lại đây chỉ giao động từ 2 triệu đến 2,5 triệu tấn/năm. Có 03 nhà máy công nghệ sản xuất lò quay, chất lượng tương đối ổn định và khả năng chiếm lĩnh thị trường tốt.

Gạch xây: Sản lượng hàng năm chỉ dao động từ 170 đến 190 triệu viên/năm, trong đó: Gạch không nung chiếm khoảng 20%, Gạch nung chủ yếu dùng lò Tuynel, gạch thủ công vẫn còn nhưng sản lượng không đáng kể, khoảng vài triệu viên/năm.

Sản phẩm may: Năm 2005 chỉ sản xuất được 1,928 triệu sản phẩm, 2015 sản xuất được 40,8 triệu sản phẩm, tăng trưởng bình quân giai đoạn khoảng 35,7%/năm; Trên địa bàn đã có gần chục nhà máy may với công suất thiết kế trên 2 triệu sản phẩm/năm.

Kẽm kim loại: bình quân đạt 10 nghìn tấn/năm.

Chè: Giai đoạn 2005-2010 do giá tiêu thụ tương đối tốt nên sản lượng sản phẩm chế biến công nghiệp đạt trên 11.000 tấn/năm, nhưng giai đoạn 2011-2015 giá tiêu thụ thấp, thị trường bị thu hẹp, sản lượng sản phẩm chế biến công nghiệp giảm chỉ còn khoảng 6.000 tấn/năm. Nhưng sản lượng chè búp khô toàn Tỉnh vẫn tăng, chủ yếu là chè đặc sản, chế biến quy mô nhỏ, mỗi năm sản lượng sản phẩm đạt khoảng 20.000 đến 30.000 tấn.

Ngoài ra, còn một số sản phẩm truyền thống có đóng góp giá trị sản xuất công nghiệp đáng kể như: Động cơ Diesel, dụng cụ y tế, công cụ dụng cụ cầm tay, điện sản xuất (hiện đã có 02 nhà máy điện có tổng công suất trên 200MW), và hàng chục nhà máy nước; Các loại vật liệu xây dựng khác: Vật liệu chịu lửa, tấm lợp các loại, vật liệu trang trí, ốp lát, đá các loại...

Sản phẩm mới có Giá trị sản xuất công nghiệp lớn: Quặng đa kim Núi Pháo (Vonfram có sản lượng 8.000 đến 12.000 tấn/năm, Đồng có sản lượng 24.000 đến 25.000 tấn/năm...), Thiết bị điện tử Samsung có sản lượng trên 100 triệu SP/năm 2015.

- **Giá trị xuất khẩu hàng hóa công nghiệp:** Giá trị xuất khẩu của ngành công nghiệp giai đoạn 2005-2015 tăng bình quân khá cao, tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2005 đạt 35,416 triệu USD, năm 2015 đạt 16.165,2 triệu USD, tăng bình quân 84,5%/năm, do sản lượng và giá trị xuất khẩu lớn của Điện thoại thông

minh và Máy tính bảng (95,338 triệu SP); Sản phẩm may mặc đạt 36,223 triệu SP; Công cụ dụng cụ triệu đạt 40.493 triệu SP; Kim loại màu và tinh quặng kim loại màu đạt 6.904 tấn; Chè các loại đạt 4.258 tấn búp khô; Giấy để đạt 4.819 tấn; Thiếc đạt 500 tấn;.....

3.2.3. Các kênh lưu thông hàng hoá trên thị trường Thái Nguyên

Kênh lưu thông hàng hoá phản ánh các đường vận động hàng hoá từ các tỉnh, thị trường bên ngoài đến Thái Nguyên và ngược lại. Việc xác định các kênh lưu thông hàng hoá vào và ra khỏi tỉnh là điều rất cần thiết để từ đó có thể tổ chức hợp lý việc lưu thông, đáp ứng nhanh chóng kịp thời nhu cầu sản xuất và đời sống, từ đó góp phần vào việc thúc đẩy sản xuất, giảm được chi phí lưu thông.

Từ thực trạng về tổng mức bán lẻ hàng hoá XH, mức bán lẻ bình quân đầu người, cũng như thực trạng kinh doanh hàng hoá xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong giai đoạn vừa qua, trong chừng mực nào đó, đã cho thấy được quy mô nhỏ, phạm vi hẹp của các kênh luồng hàng hoá ra, vào Tỉnh. Đồng thời, với điều kiện của một tỉnh có thế mạnh về sản xuất nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, các chủng loại hàng hoá ra, vào tỉnh Thái Nguyên cũng đã được định hình rõ nét qua nhiều năm. Các kênh lưu thông hàng hoá được hình thành trên thị trường Thái Nguyên như sau:

* **Các luồng hàng hoá vào:** Để cân đối cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư trên địa bàn Tỉnh, các luồng hàng hoá vào Thái Nguyên khá đa dạng, bao gồm: Các mặt hàng công nghiệp tiêu dùng; vật tư nông nghiệp; nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp.

- *Đối với nhóm hàng công nghiệp tiêu dùng:* Nhóm hàng công nghiệp tiêu dùng được sản xuất và cung ứng cho thị trường Thái Nguyên từ nhiều nguồn khác nhau (từ sản xuất trong nước và từ nhập khẩu). Các nguồn hàng sản xuất trong nước được cung ứng từ Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Lạng Sơn và các tỉnh vùng Đông Bắc Bộ khác cũng như trong cả nước. Nhiều mặt hàng nhập khẩu (trực tiếp hay qua trung gian) vào Thái Nguyên chủ yếu có nguồn gốc từ Trung Quốc thông qua các tuyến cửa khẩu như Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hải Phòng... Lực lượng kinh doanh tham gia cung ứng các loại hàng hoá phục vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên chủ yếu là các tư nhân hay các cơ sở đại lý bán hàng của nhà sản xuất.

- *Đối với các mặt hàng vật tư cho sản xuất như:* Phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu... Đây là nhóm hàng chủ yếu do các doanh nghiệp Nhà nước cung ứng, bán buôn và kết hợp với các doanh nghiệp tư nhân, các đại lý bán lẻ trên địa bàn Tỉnh.

- *Đối với hàng hoá là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp của Tỉnh:* Luồng hàng hoá là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp tỉnh Thái

Nguyên hiện tại chủ yếu là nguyên, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ...

Nhìn chung, các luồng hàng hoá vào Thái Nguyên không mang tính trung chuyển, tái phát luồng ra khỏi địa bàn mà chủ yếu phục vụ trực tiếp cho nhu cầu tiêu dùng của dân cư trong Tỉnh và tổ chức cung ứng trên địa bàn qua hệ thống chợ hay các đại lý, các doanh nghiệp tư nhân.

* **Kênh lưu thông hàng hoá nội vào Tỉnh:** Phần lớn hàng công nghiệp tiêu dùng lưu thông trên địa bàn Thái Nguyên như: Vải vóc, xe đạp, xe máy, đồ điện, vật phẩm văn hoá, nhiên liệu hoá chất... được đưa từ Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng và các tỉnh khác trong cả nước. Nhìn chung, hàng hoá mua ngoài tỉnh có xu hướng tăng về tổng giá trị và số lượng mặt hàng, trong đó mặt hàng công nghiệp thực phẩm chiếm tỷ trọng cao. Ngoài các loại hàng hoá thông thường, Thái Nguyên còn thực hiện tốt việc cung ứng hàng chính sách phục vụ nhu cầu thiết yếu của dân cư vùng núi, vùng sâu, vùng xa trong Tỉnh như: Dầu hoả, giấy vở học sinh, muối ăn, vải dân tộc, thuốc chữa bệnh...

* **Các luồng hàng hóa ra**

- **Các sản phẩm nông nghiệp và TTCN:** Các sản phẩm nông nghiệp do Thái Nguyên sản xuất có khả năng phát luồng ra ngoài Tỉnh chủ yếu là: Thịt gia súc, gia cầm (lợn, gà); Các sản phẩm nông, lâm sản (các loại trà, rau củ quả; tre nứa, gỗ và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ...). Luồng hàng này ra khỏi địa bàn Tỉnh không lớn (trừ các loại trà), chủ yếu do tư thương thu gom và trực tiếp đưa đến các thị trường tiêu thụ hoặc làm trung gian cho các cơ sở, doanh nghiệp chế biến trong nước.

- **Các sản phẩm công nghiệp:** Các sản phẩm công nghiệp của Thái Nguyên được phát luồng ra ngoài địa bàn bao gồm: Động cơ Điezen, dụng cụ y tế, công cụ dụng cụ cầm tay, điện sản xuất; Kim loại đen (gang đúc, thép cán kéo, hợp kim sắt...); Kim loại màu (Vonfram, đồng, thiếc, kẽm, chì, Bismut...); Than; Vật liệu xây dựng (tấm lợp các loại, vật liệu trang trí, ốp lát, đá các loại...); Vật liệu chịu lửa; Sản phẩm may... Đặc biệt, có sản phẩm điện tử các loại và từ năm 2017 sẽ có thêm nhiều chủng loại linh kiện điện tử.

Tóm lại, sự hình thành và phát triển của các kênh, luồng hàng hóa ra, vào tỉnh Thái Nguyên có những nét nổi bật sau: Hàng hoá vào Tỉnh là các loại hàng hóa công nghiệp nhẹ (thực phẩm, hàng tiêu dùng...) chủ yếu từ các tỉnh miền xuôi và thủ đô Hà Nội; Phân bón, thuốc trừ sâu, xăng dầu và nguyên nhiên vật liệu, phụ liệu phụ kiện khác (hàng nhập khẩu). Hàng hoá ra khỏi Tỉnh chủ yếu là hàng hóa công nghiệp nặng, công nghiệp công nghệ cao... có giá trị lớn; một số sản phẩm đã tham gia được vào chuỗi cung ứng và có khả năng cạnh tranh cao (hàng điện tử Samsung các loại; sản phẩm may; công cụ dụng cụ ;Vonfram, kẽm,

Bismut).

3.2.4. Xu hướng phát triển các loại KCHTTM.

3.2.4.1. Chợ

* **Chợ nông thôn:** Đối với các xã thuộc Đề án Xây dựng NTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 được ban hành tại Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 của UBND Tỉnh thì tùy theo mức độ phát triển về dân cư, sức mua và thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa sẽ nâng cấp, cải tạo các chợ đã có để đạt Tiêu chí Chợ NTM hoặc xây dựng mới, nhưng không nhất thiết mỗi xã phải có 01 chợ (có thể thay thế bởi một số loại hình KCHTTM hiện đại: hệ thống cửa hàng tiện ích, tự chọn, phổ thương mại...). Các chợ nông thôn, miền núi đã xây dựng, có lịch sử lâu đời, cần nâng cấp, mở rộng phù hợp với lượng hàng hoá qua chợ và tập quán tiêu dùng của cư dân. Cần bố trí quỹ đất và kinh phí xây dựng để củng cố chợ ở các khu tập trung đông dân cư mới hình thành trong quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá.

* **Chợ đô thị:** Chợ tại trung tâm đô thị sẽ có quy mô chợ loại I, II và nằm trong quần thể khu thương mại có cấu trúc hiện đại cùng với các siêu thị, phổ chợ làm cho khu thương mại thực hiện đúng chức năng là trung tâm mua sắm của Tỉnh. Đặc biệt, chú ý đến phát triển hạ tầng Chợ tại các Khu đô thị, khu dân cư đảm bảo đồng bộ và đáp ứng nhu cầu tất yếu của người dân (có thể kết hợp đầu tư một số loại hình KCHTTM hiện đại: Cửa hàng tiện ích, tự chọn, phổ thương mại...).

3.2.4.2. Siêu thị

Những năm tới sẽ phát triển các loại hình siêu thị ở các Khu đô thị, khu dân cư trên địa bàn Tỉnh (Đến 2020, chủ yếu là các siêu thị hạng II và III), siêu thị hạng I sẽ phát triển ở các Khu đô thị, khu công nghiệp lớn; các cửa hàng tiện ích, siêu thị mini tại các khu vực khác.

Bên cạnh đó, tại trung tâm của các đô thị lớn sẽ hình thành và từng bước phát triển các siêu thị ảo, chợ ảo, các loại hình doanh nghiệp chuyên mua bán trên mạng internet trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử.

Từng bước đưa các dịch vụ viễn thông vào siêu thị, và tổ chức thanh toán tiền qua thẻ ATM.

3.2.4.3. TTTM, hội chợ triển lãm

Trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm được coi là một bộ phận của hệ thống thị trường trung tâm, được bố trí tập trung, hoặc liên hoàn với một số công trình liền kề như sàn giao dịch hàng hoá, hệ thống chợ, các trung tâm trưng bày và giới thiệu sản phẩm... được trang bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.

Các trung tâm thương mại sẽ hình thành và phát triển mạnh tại các Khu đô thị, Khu dân cư lớn trên địa bàn Tỉnh.

Trung tâm Hội chợ triển lãm phát triển đúng quy hoạch đến 2020 và đảm bảo cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh Thái Nguyên giai đoạn tới.

3.2.4.4. Trung tâm logistics

Dịch vụ logistics hình thành, phát triển đúng quy hoạch đến 2020 và đảm bảo cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh Thái Nguyên và tiến tới là trung tâm trong phát triển các cơ sở cung cấp hàng hoá, dịch vụ đồng bộ, theo chuỗi của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Phần IV

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, CÓ XÉT ĐẾN NĂM 2030

4.1. Quan điểm, mục tiêu phát triển Chợ; Siêu thị; Trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm; Trung tâm logistics.

4.1.1. Quan điểm:

- Phát triển các loại hình KCHTTM có qui mô và phân bố phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thành phố, thị xã trong Tỉnh. Đối với loại hình KCHTTM có qui mô lớn, hiện đại (Siêu thị; Trung tâm thương mại, Hội chợ triển lãm và thông tin thương mại) tập trung phát triển tại các đô thị lớn để tạo điều kiện thúc đẩy liên kết kinh tế, thương mại giữa tỉnh Thái Nguyên với các tỉnh khác trong cả nước và với các nước khác trên thế giới; Các trung tâm logistics có vai trò tiếp nhận, lưu chuyển, phân phối hàng hoá theo vùng (trên địa bàn Tỉnh chỉ nên hoạch định từ 3 đến 4 trung tâm).

- Phát triển các loại hình KCHTTM phải tính đến sự phù hợp của từng loại hình với quá trình gia tăng nhu cầu sử dụng loại hình đó trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

- Huy động và phân bổ các nguồn lực vào phát triển các loại hình KCHTTM một cách hợp lý đảm bảo sự phát triển nhanh các hoạt động thương mại cả trong ngắn hạn và dài hạn, đảm bảo các hoạt động thương mại trong Tỉnh được thực hiện dựa trên hệ thống KCHTTM đang từng bước được hiện đại hoá.

- Việc huy động và phân bổ các nguồn lực, nhất là vốn đầu tư vào phát triển KCHTTM cần được thực hiện theo hướng giảm dần sự tham gia đầu tư của nhà nước, huy động tối đa các nguồn lực trong Tỉnh, trong nước, huy động có kiểm soát các nguồn lực từ nước ngoài và tăng cường xã hội hóa đầu tư xây dựng

KCHTTM.

- Nhà nước cần chú trọng tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển KCHTTM, đồng thời giảm dần sự tham gia đầu tư trực tiếp, cũng như mức hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn ngân sách cho các loại hình KCHTTM trong Tỉnh .

- Nhà nước thực hiện công tác quản lý đối với hoạt động kinh doanh tại các loại hình KCHTTM trên cơ sở đẩy nhanh việc xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý phù hợp với sự vận hành của cơ chế thị trường trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đang ngày càng mạnh mẽ, có chú trọng đến việc sử dụng các loại hình KCHTTM truyền thống và lợi ích xã hội trong việc khai thác cũng như sử dụng các loại hình KCHTTM.

- Phát triển KCHTTM phải đảm bảo thực hiện các mục tiêu phát triển thương mại là tổ chức lại thị trường nội địa theo hướng văn minh hiện đại, chủ động quản lý các kênh lưu thông hàng hoá chủ yếu. Phát triển thị trường trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển sản xuất trong nước, mở rộng thị trường trong nước, gắn thị trường trong tỉnh với thị trường trong nước với nước ngoài; đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tăng cường mở rộng hợp tác đầu tư trong và ngoài nước. Thương mại vừa liên kết sâu với sản xuất, chế biến công nghiệp, nhằm tạo ra những sản phẩm công nghệ cao vừa liên kết rộng nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Gắn hoạt động kinh doanh dịch vụ - thương mại với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, sắp xếp tổ chức và quản lý có hiệu quả hệ thống thương mại, dịch vụ trên địa bàn Tỉnh nhằm cung ứng hàng hóa, dịch vụ thỏa mãn nhu cầu của xã hội.

4.1.2. Mục tiêu, định hướng:

* **Mục tiêu, định hướng chung:** Việc xác định các mục tiêu phát triển thường bị chi phối bởi khả năng huy động và phân bổ các nguồn lực phát triển trong từng giai đoạn, bởi sự phù hợp hay sự phát triển hài hoà giữa các ngành, lĩnh vực với nhau và bởi năng lực quản lý của Nhà nước đối với sự phát triển đó; nên mục tiêu chung về phát triển các loại hình KCHTTM trên địa bàn Tỉnh giai đoạn tới được xác định: Tăng cường đầu tư phát triển năng lực cơ sở vật chất - kỹ thuật của các loại hình KCHTTM nhằm khắc phục tình trạng thiếu hụt năng lực hiện nay và đảm bảo tương xứng với sự gia tăng nhu cầu hoạt động và tính đa dạng của các hoạt động thương mại; hình thành hệ thống KCHTTM tương đối đồng bộ và hiện đại làm hạt nhân tăng cường mối liên kết với các tỉnh khác của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ. Giai đoạn đến 2020: Tập trung phát triển các loại hình KCHTTM phục vụ bán buôn và bán lẻ, các cơ sở cung cấp dịch vụ hội chợ triển lãm thương mại, dịch vụ; có sự kết hợp chặt chẽ và hợp lý giữa phát triển loại hình KCHTTM truyền thống và hiện đại. Đồng thời, chuẩn bị các điều

kiện cần thiết cho phát triển các loại hình KCHTTM khác. Riêng thành phố Thái Nguyên, Sông Công và thị xã Phổ Yên cần ưu tiên đầu tư xây dựng các loại hình KCHTTM hiện đại, quy mô lớn. Giai đoạn sau năm 2020: Tập trung phát triển các loại hình KCHTTM hiện đại, qui mô lớn đạt trình độ tương đương các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới.

*** Mục tiêu, định hướng cụ thể:**

- Phát triển chợ:

+ Phát triển chợ theo hướng hoàn thiện công nghệ tổ chức lưu thông hàng hoá và cung cấp dịch vụ tại các loại chợ; nâng cao trình độ phục vụ và văn minh thương nghiệp. Phần đầu mỗi xã, phường, thị trấn có 01 chợ loại III (hoặc thay thế bởi một số loại hình KCHTTM hiện đại: Hệ thống cửa hàng tiện ích, tự chọn, phổ thương mại...), đối với những khu vực tập trung đông dân cư, nhiều nguồn hàng có thể nâng cấp đầu tư Chợ loại II. Chợ loại I chỉ đầu tư ở những khu trung tâm các huyện, thành, thị.

+ Phát triển qui mô các chợ ở mức đảm bảo duy trì tốc độ tăng doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng qua chợ đạt từ 10 đến 20%/năm.

+ Đảm bảo giải quyết việc làm cho một bộ phận lao động tại các khu đô thị trong tỉnh đang trong quá trình đô thị hoá nhanh.

- Phát triển siêu thị và TTTM:

+ Phát triển Siêu thị, TTTM ở mức đảm bảo duy trì tốc độ tăng doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng qua hệ thống đạt bình quân trên 15%/năm.

+ Trong thời kỳ đến 2020 sẽ tập trung phát triển Siêu thị các loại (chủ yếu là hạng II và III); riêng Siêu thị hạng I và TTTM chỉ phát triển theo quy hoạch (chủ yếu ở các Khu đô thị, các Khu công nghiệp lớn đang được đầu tư phát triển). Sau năm 2020 chủ yếu tập trung phát triển siêu thị hạng I và TTTM tại các Đô thị trên địa bàn Tỉnh.

- Phát triển Trung tâm hội chợ triển lãm thương mại

+ Trong thời kỳ quy hoạch, tập trung thu hút đầu tư xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm của Tỉnh (trong đó có Chợ vùng Việt Bắc và đã được quy hoạch chi tiết tại phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên); cung cấp dịch vụ, tổ chức các sự kiện triển lãm thương mại với qui mô trung bình 250 doanh nghiệp/sự kiện.

+ Thu hút ngày càng nhiều các doanh nghiệp trong và nước ngoài tham gia

- Phát triển Trung tâm logistics và các loại hình kho khác

+ Tạo điều kiện thu hút đầu tư và thúc đẩy các cơ sở kinh doanh dịch vụ kho vận và giao nhận hàng hoá trên địa bàn Tỉnh thực hiện cung cấp đồng bộ các

hàng hoá dịch vụ hậu cần theo chuỗi.

+ Phân đầu đến sau năm 2020, tỉnh Thái Nguyên có tối đa 3 Trung tâm logistics đóng vai trò trung tâm trong phát triển các cơ sở cung cấp hàng hoá, dịch vụ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Các loại hình cơ sở kho bãi khác: Tăng sức chứa, khả năng sử dụng, năng lực tiếp nhận của các loại kho hiện có (xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật và các loại vật tư hàng hóa khác...) nâng tốc độ lưu chuyển các loại hàng hóa qua kho lên trên 15%/năm.

4.2. Quy hoạch phát triển Chợ; Siêu thị; Trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm; Trung tâm logistics.

4.2.1. Quy hoạch phát triển mạng lưới Chợ

4.2.1.1. Quy định tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật

Việc lựa chọn địa điểm phát triển chợ phải phù hợp với quy hoạch này đồng thời đảm bảo điều kiện theo quy định hiện hành của các ngành liên quan như: vị trí xây dựng chợ phải nằm ngoài hành lang bảo vệ đường bộ và các quy định hiện hành của ngành giao thông; về thiết kế chợ: Các hạng mục của công trình chợ phải đảm bảo theo TCVN9211: 2012 về Tiêu chuẩn thiết kế Chợ được ban hành tại Quyết định số 3621/QĐ-BKHCN ngày 28/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ và các văn bản có liên quan khác.

Việc thiết kế xây dựng chợ phải có đầy đủ các công trình phụ như bãi giữ xe, nhà vệ sinh công cộng, hệ thống cấp thoát nước và xử lý nước thải phù hợp với quy mô chợ; hệ thống điện phải đảm bảo an toàn, có trang bị dụng cụ, phương tiện phòng cháy chữa cháy đúng theo quy định chuyên ngành ...

Ngoài ra, việc đầu tư khai thác và quản lý chợ phải thực hiện theo Nghị định 114/2009/NĐ-CP ngày 23/12/2009 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 02/2003/NĐ-CP về phát triển và quản lý chợ.

4.2.1.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới Chợ giai đoạn 2016-2020

Phân đầu đến 2020 cơ bản mỗi xã, phường, thị trấn trên địa bàn Tỉnh có chợ hoặc hệ thống các cửa hàng tiện ích, tự chọn thay thế. Hiện đã có 139 chợ/180 xã, phường, thị trấn; Trong giai đoạn quy hoạch thông qua chương trình xây dựng nông thôn mới, khả năng Ngân sách nhà nước cũng chỉ hỗ trợ đầu tư mới 05 chợ nông thôn; trong quy hoạch dự báo khá nhiều, chủ yếu là xã hội hóa.

* **Thành phố Thái Nguyên:** Duy trì hoạt động ổn định 26 chợ hiện có (Đồng Quang, Đồng Quang 2, Minh Cầu, Chợ Thái, Túc Duyên, Tân Long, Quyết Thắng, Thịnh Đức, Gia Sàng, Chợ Ga, Phúc Trìu, Chợ Đán (khi nhà nước thu hồi đất, UBND P.Thịnh Đán sẽ đề xuất vị trí đầu tư chợ mới), Khu Nam, Tây Ban Nhất, Quang Vinh, Phúc Xuân, Khu Tây, Khu Đông, Tân Cương, Quan

Triều, Dốc Hanh, Vó Ngựa, Bờ Hồ, Chè Hương, Phú Thái, Su Phạm). Huy động nguồn lực chuyên đổi mô hình quản lý, kinh doanh; đầu tư nâng cấp, cải tạo các chợ nông thôn, tăng cường quản lý có hiệu quả các chợ đô thị, cụ thể:

- Tập trung thu hút nhà đầu tư, đầu tư xây dựng mới Chợ vùng Việt Bắc tại phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên; hình thành quần thể kinh doanh thương mại, dịch vụ với các khu chức năng gồm: Trưng bày giới thiệu sản phẩm, siêu thị, khu tổ chức hội chợ triển lãm, hội thảo, sàn giao dịch...; trên nền chợ cũ xây dựng mới chợ Dốc Hanh đạt tiêu chí chợ hạng I, trong đó có kết hợp siêu thị, khu phố thương mại.

- Chính trang, nâng cấp Chợ Thái, chợ Đồng Quang trong quần thể 02 Trung tâm thương mại; hoàn thành xây dựng, tổ chức kinh doanh chợ Túc Duyên theo tiêu chuẩn chợ đầu mối phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt; nâng cấp các chợ nội thị theo phương án kết hợp đầu tư chợ truyền thống với nhiều loại hình dịch vụ hiện đại khác.

- Mạng lưới chợ nông thôn trên địa bàn, trong tổng số 8 xã thuộc thành phố Thái Nguyên, 05 xã đã có chợ đang hoạt động gồm: Phúc Trìu; Phúc Xuân, Quyết Thắng; Tân Cương; Thịnh Đức. Dự kiến đến năm 2020, tập trung thu hút đầu tư, chuyên đổi mô hình quản lý, kinh doanh cải tạo, nâng cấp đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ xây dựng và phù hợp với tiêu chí nông thôn mới.

- Đối với 02 xã chưa có chợ (Cao Ngạn, Phúc Hà) gắn với QH xây dựng nông thôn mới đầu tư chợ hoặc hệ thống các cửa hàng tiện ích, tự chọn thay thế.

- Đối với các chợ tạm, chợ tự phát không có trong quy hoạch cần có giải pháp tăng cường quản lý và xóa bỏ nhằm đảm bảo công tác an toàn vệ sinh thực phẩm, trật tự giao thông.

*** Thành phố Sông Công:** Duy trì hoạt động ổn định 8 chợ hiện có (Trung Tâm, Thắng Lợi, Bãi Đổ, Lương Châu, Lương Sơn, Bình Sơn, Tân Thành, Phố Cò, Bá Xuyên (đã xong móng và mặt bằng)). Huy động nguồn lực chuyên đổi mô hình quản lý, kinh doanh; đầu tư nâng cấp, cải tạo các chợ nông thôn, tăng cường quản lý có hiệu quả các chợ đô thị, cụ thể:

- Đầu tư, nâng cấp chợ Phố Cò (phường Phố Cò) đạt tiêu chuẩn chợ hạng II; cải tạo nâng cấp chợ Trung tâm (phường Mỏ Chè) trong quần thể Trung tâm thương mại;

- Đầu tư mới hoàn chỉnh dự án chợ Bá Xuyên trên diện tích 3.000 m² (hiện đã xong phần móng và 1.000 m² mặt bằng).

- Nâng cấp đạt chuẩn và duy trì hoạt động ổn định 02 xã có chợ (Bình Sơn, Tân Quang); và nâng cấp 3 chợ tạm còn lại thành bán kiên cố, kiên cố.

- Đối với xã chưa có chợ (Vinh Sơn) gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới đầu tư chợ hoặc hệ thống các cửa hàng tiện ích, tự chọn thay thế.

*** Thị xã Phổ Yên:** Duy trì hoạt động ổn định 11 chợ hiện có (Chợ Chã, Phúc Thuận, Trám, Hồng Tiến, Long Thành, ba Cây Thông, Cầu Gô, Ba Hàng,

Thanh Xuyên, Bắc Sơn, Minh Đức (sẽ điều chỉnh vị trí khác)). Huy động nguồn lực chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh; đầu tư nâng cấp, cải tạo các chợ nông thôn, tăng cường quản lý có hiệu quả các chợ đô thị, cụ thể:

- Huy động nguồn lực đầu tư mới 02 chợ đầu mối tổng hợp (Thuận Thành và Đồng Tiến) đạt tiêu chí chợ hạng I; và 02 chợ nông thôn mới hạng III (Minh Đức và Hồng Tiến 2).

- Nâng cấp chợ: Ba Hàng đạt tiêu chí chợ hạng I (trong quần thể Trung tâm thương mại); Bắc Sơn đạt tiêu chí chợ hạng I.

- Dự kiến giai đoạn đến năm 2020 nâng cấp đạt chuẩn 06 chợ (Hồng tiến, Chã (Đông Cao); Phúc Thuận; Cầu Gô (Tiên Phong); trám (Vạn Phái); Thanh Xuyên (Trung Thành); và nâng cấp các chợ còn lại: Long Thành; ba cây thông (Phúc Tân) thành bán kiên cố, kiên cố.

- Đối với các xã chưa có chợ (Đắc Sơn, Nam Tiến, Tân Hương, Tân Phú) gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới đầu tư chợ hoặc hệ thống các cửa hàng tiện ích, tự chọn thay thế.

* **Huyện Phú Lương:** Duy trì hoạt động ổn định 13 chợ hiện có: 02 Chợ thi trấn (Đu và Giang Tiên), 11 Chợ nông thôn (Yên Ninh; Yên Trạch; Hợp Thành; Ôn Lương; Túc Tranh; Chè (Phấn Mễ); Vô Tranh; Góc Bàn (Sơn Cẩm); Trào (Yên Đổ); trung tâm Yên Thủy (Yên Lạc); Phú Đô). Huy động nguồn lực chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh; đầu tư nâng cấp, cải tạo các chợ nông thôn, tăng cường quản lý có hiệu quả các chợ đô thị, cụ thể:

- Dự kiến đến năm 2020 nâng cấp, đầu tư mới 02 chợ đầu mối tổng hợp (Yên Ninh-Khu cửa ô phía bắc của Tỉnh và chợ Đu) thành chợ hạng I; nâng cấp đạt chuẩn 7 chợ hạng III: Túc Tranh; Hợp Thành; Ôn Lương; Chè (Phấn Mễ); Góc Bàn (Sơn Cẩm); Vô Tranh; Yên Trạch. Nâng cấp 4 chợ tạm còn lại: Trào (Yên Đổ); Phú Đô; trung tâm Yên Thủy (Yên Lạc); Giang Tiên thành chợ bán kiên cố, kiên cố.

- Đối với 03 xã chưa có chợ (Động Đạt, Cổ Lũng, Phủ Lý) gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới đầu tư chợ hoặc hệ thống các cửa hàng tiện ích, tự chọn thay thế.

* **Huyện Phú Bình:** Duy trì hoạt động ổn định 13 chợ hiện có: Tân Khánh; Chợ Đồn; Quán Chè; Bảo Lý; Lũ Yên (Đào Xá); Úc Sơn; Tân Đức; Đình Xuân Phương; Thượng Đình; Cầu Mây; Thanh Ninh; Hanh; Hà Châu. Trong đó, chợ Úc Sơn tương đương chợ kiên cố, các chợ còn lại đều có đình chợ nhưng đã xuống cấp. Huy động nguồn lực chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh; đầu tư nâng cấp, cải tạo các chợ nông thôn, tăng cường quản lý có hiệu quả các chợ đô thị, cụ thể:

- Huy động các nguồn lực nâng cấp: 3 chợ thành chợ đầu mối nông sản (Chợ Đồn (Kha Sơn); Cầu Mây (Xuân Phương - đang đầu tư, tháng 3.2017 đi vào hoạt động) và Tân Khánh); 2 chợ đạt tiêu chí hạng II (Chợ Hanh (Điềm Thụy) và Úc sơn (Hương Sơn)); còn lại là chợ hạng III.

- Dự kiến đến năm 2020, huy động nâng cấp đạt chuẩn 05 chợ nông thôn gồm: Chợ Đồn; Bảo Lý; Lũ Yên (Đào Xá); Tân Đức; Thượng Đình. Nâng cấp các chợ còn lại (Quán Chè; Đình Xuân Phương; Thanh Ninh) thành chợ kiên cố và bán kiên cố. (vị trí chợ đầu tư mới, nâng cấp phải phù hợp quy hoạch xây dựng nông thôn mới của từng xã).

- Di chuyển chợ Đình (Xuân Phương) hiện đã xuống cấp đến họp tại chợ đầu mối nông sản Cầu Mây.

- Đối với các xã chưa có chợ gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới đầu tư chợ hoặc hệ thống các cửa hàng tiện ích, tự chọn thay thế.

* **Huyện Định Hóa:** Duy trì hoạt động ổn định 18 chợ hiện có: 07 chợ kiên cố, bán kiên cố (Quy Kỳ, Chợ Chu, Tân Lập, Quán Vuông, Đồng Đình, Diềm Mạc, Bảo Linh) và 11 chợ tạm và xuống cấp (Phố Ngừ, Nam Vỹ, An Thịnh, Yên Thông, Thanh Định, Phú Đình, Nập, Sơn Phú, Bộc Nhiêu, Bảo Hoa, Tân Thịnh). Huy động nguồn lực chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh; đầu tư nâng cấp, cải tạo các chợ nông thôn, tăng cường quản lý có hiệu quả các chợ đô thị, cụ thể: ,

- Huy động xây dựng mới chợ Bộc Nhiêu (hạng 3, trên nền chợ tạm); nâng cấp 02 chợ (Chu và Tân Lập) đạt tiêu chí hạng II, còn lại là chợ hạng III.

- Dự kiến đến năm 2020, huy động nâng cấp đạt chuẩn 11 chợ nông thôn gồm: Phố Ngừ, Quy Kỳ, Nam Vỹ, Quán Vuông, Đồng Đình, An Thịnh, Diềm Mạc, Nập, Sơn Phú, Bảo Linh, Bảo Hoa. Nâng cấp các chợ còn lại (Yên Thông; Thanh Định; Phú Đình; Tân Thịnh) thành chợ kiên cố và bán kiên cố.

- Đối với các xã chưa có chợ gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới đầu tư chợ hoặc hệ thống các cửa hàng tiện ích, tự chọn thay thế.

* **Huyện Đồng Hỷ:** Duy trì hoạt động ổn định 13 chợ hiện có: 10 chợ kiên cố, bán kiên cố (Chùa Hang, Minh Lập, Hích, Quang Sơn, Quang Trung, Trại Cau, Cây thị, Núi Voi; Hợp Tiến, Văn Hán); và 03 chợ Tạm và xuống cấp (Khe Mo; La Đàn; Sông Cầu). Huy động nguồn lực chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh; đầu tư nâng cấp, cải tạo các chợ nông thôn, tăng cường quản lý có hiệu quả các chợ đô thị, cụ thể:

- Huy động các nguồn lực xây dựng mới 01 chợ hạng II tại xã Hóa Thượng (trung tâm huyện quy hoạch mới); nâng cấp chợ Chùa Hang đạt tiêu chí hạng II, còn lại là chợ hạng III.

- Dự kiến đến năm 2020, huy động nâng cấp đạt chuẩn 7 chợ nông thôn gồm: Chợ Hích (Hòa Bình); Quang Sơn; Khe Mo; Quang Trung (Nam Hòa); Hợp Tiến; Văn Hán; La Đàn (Hóa Trung). Cải tạo nâng cấp 5 chợ còn lại (Minh Lập, Trại Cau, Cây thị, Núi Voi; Sông Cầu) thành chợ bán kiên cố.

- Đối với các xã chưa có chợ (Văn Lăng; Tân Long...) gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới đầu tư chợ hoặc hệ thống các cửa hàng tiện ích, tự chọn thay thế.

* **Huyện Đại Từ:** Duy trì hoạt động ổn định 25 chợ hiện có: 18 chợ kiên

cổ, bán kiên cố, phần đa đã xuống cấp (Vạn Thọ; Nhà Máy; Làng Cẩm; Hà Thượng; Phú Xuyên; Minh Tiến; Tân Thái; La Bằng; Phú Minh; Phú Cường; Cù Vân; Đền; Ký Phú; Hoàng Nông; Tân Linh; Lũng; Yên Lãng; Lục Ba), 7 chợ tạm và xuống cấp (Đại Từ; Cát Nê; Chùa; Diên Hồng; Văn Yên; Phú Lạc; Mỹ Yên). Huy động nguồn lực chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh; đầu tư nâng cấp, cải tạo các chợ nông thôn, tăng cường quản lý có hiệu quả các chợ đô thị, cụ thể:

- Huy động các nguồn lực xây dựng mới 01 chợ đầu mối nông sản tại xã Yên Lãng; nâng cấp chợ Đại Từ đạt tiêu chí hạng II; còn lại là chợ hạng III.

- Dự kiến đến năm 2020, huy động nâng cấp đạt chuẩn 17 chợ nông thôn gồm: Làng Cẩm (Hà Thượng); Phú Xuyên; Cát Nê; Chùa (Phúc Lương); Diên Hồng (Phúc Lương); Minh Tiến; Tân Thái; La Bằng (Đồng Tiến); Phú Minh (Phú Thịnh); Phú Lạc; Cù Vân; Đền (Quân Chu); Ký Phú; Mỹ Yên; Hoàng Nông; Tân Linh; Lũng (Phú Lạc). Cải tạo nâng cấp 06 chợ còn lại thành chợ bán kiên cố (Vạn Thọ; Nhà Máy; Hà Thượng; Phú Cường; Lục Ba; Văn Yên).

- Đối với các xã chưa có chợ gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới đầu tư chợ hoặc hệ thống các cửa hàng tiện ích, tự chọn thay thế.

*** Huyện Võ Nhai:** Duy trì hoạt động ổn định 12 chợ hiện có: 9 chợ kiên cố, bán kiên cố (Tràng xá, Dân Tiến, Bình Long, Nghinh Tường, Cúc Đường, La Hiên, La Mạ (đang đầu tư, đã xong phần mặt bằng và móng), Đình Cả, Thượng Nung) và 03 chợ tạm và xuống cấp (Liên Minh; Tân Tiến và Đông Bo). Huy động nguồn lực chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh; đầu tư nâng cấp, cải tạo các chợ nông thôn, tăng cường quản lý có hiệu quả các chợ đô thị, cụ thể:

Huy động nguồn lực đầu tư mới 01 chợ đầu mối nông sản tại xã Phú Thượng; nâng cấp chợ La Hiên thành chợ đầu mối nông sản; nâng cấp chợ Đình Cả đảm bảo tiêu chí chợ hạng II; còn lại là chợ hạng III.

- Dự kiến đến năm 2020, huy động nâng cấp đạt chuẩn 07 chợ nông thôn gồm: Tràng xá, Dân Tiến, Bình Long, Nghinh Tường, Cúc Đường, La Mạ (đang đầu tư, đã xong phần mặt bằng và móng), Thượng Nung). Cải tạo nâng cấp 03 chợ tạm (Liên Minh; Tân Tiến và Đông Bo) thành chợ bán kiên cố, kiên cố.

- Đối với các xã chưa có chợ gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới đầu tư chợ hoặc hệ thống các cửa hàng tiện ích, tự chọn thay thế.

Biểu tổng hợp chợ đầu mối

TT	Tên chợ	Địa chỉ	Diện tích SDD(m ²)	Vốn ĐT (tỷ đồng)	Loại chợ	Ghi chú
1	Vùng Việt Bắc	P.Thịnh Đán, TP.Thái Nguyên	25.000	100	Chợ đầu mối tổng hợp	Đầu tư mới
2	Túc Duyên	P.Túc Duyên, TP.Thái Nguyên	12.000		Chợ đầu mối nông sản	Nâng cấp đạt chuẩn
3	Thuận	Xã Thuận Thành,	20.000	70	Chợ đầu mối	Đầu tư mới

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

	Thành	huyện Phổ Yên			tổng hợp	
4	Hồng Tiến 2	Xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên	20.000	70	Chợ đầu mối tổng hợp	Đầu tư mới
5	Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	15.000	50	Chợ đầu mối nông sản	Đầu tư mới
6	Chợ Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	15.000	50	Chợ đầu mối tổng hợp	Đầu tư mới
7	Chợ Đồn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	15.000	50	Chợ đầu mối nông sản	Đầu tư mới
8	Cầu Mây	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	15.000		Chợ đầu mối nông sản	Nâng cấp đạt chuẩn
9	Tân Khánh	Xã Tân Khánh, huyện Phú Bình	15.000	50	Chợ đầu mối nông sản	Đầu tư mới
10	Yên Lãng	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	15.000	50	Chợ đầu mối nông sản	Đầu tư mới
11	Phú Thương	Xã Phú Thương, huyện Võ Nhai	15.000	50	Chợ đầu mối nông sản	Đầu tư mới
12	La Hiên	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	15.000	50	Chợ đầu mối nông sản	Đầu tư mới
	Tổng		197.000	590		

Nguồn: Tính toán của Quy hoạch

Biểu tổng hợp xây mới, nâng cấp, cải tạo chợ trên địa bàn Tỉnh

TT	Địa phương	ĐT mới	NC, ĐT mới (trên nền chợ cũ)	NC đạt chuẩn	NC đạt KC,BKC	Xã chưa có chợ
1	Thái Nguyên	Chợ Vùng Việt Bắc	1=H ₁ (ĐTM,Độc hành)	5		3
2	Sông Công	1=H ₃ (Bá Xuyên)	2 =H ₂ (Phố Cò&Trung tâm)	2	3	1
3	Phổ Yên	3=2H ₁ +2H ₃ (Thuận Thành, Đồng Tiến+ Minh Đức, Hồng Tiến)	2H ₁ (Ba Hàng+Bắc Sơn)	6	2	4
4	Phú Lương		2H ₁ (YênNinh và Đu)	7	4	3
5	Phú Bình		5 =3H ₁ +2H ₂ (Hà Châu,CầuMây,Tân Khánh+Hanh,ÚcSơn)	5	4	8
6	Định Hóa		3=2H ₂ +H ₃ (Chu, TânLập + Bông Nhiều)	11	4	9
7	Đồng hỷ	H ₂ (Hóa Thượng)	H ₂ (Chùa Hang)	7	5	5
8	Đại Từ		2=H ₁ +H ₂ (YênLãng+ĐạiTừ)	17	6	8
9	Võ Nhai	1=H ₁ (Phú Thương)	2=H ₁ +H ₂ (LaHiên+ĐìnhCả)	7	3	5

4.2.1.3. Quy hoạch phát triển mạng lưới Chợ đến năm 2030.

Tiếp tục xây dựng kiên cố và bán kiên cố toàn bộ số chợ còn lại, chủ yếu ở khu vực ngoại ô thành phố Thái Nguyên, các vùng nông thôn và miền núi, nâng cấp các chợ tạm thành chợ kiên cố và bán kiên cố để đến năm 2030 toàn bộ mạng

lưới chợ trên địa bàn Thái Nguyên đều có đủ điều kiện đáp ứng tốt nhu cầu mua bán phục vụ sản xuất và tiêu dùng của dân cư trên địa bàn Tỉnh. Các xã không đầu tư chợ, cần hoàn thành hệ thống các cửa hàng tiện ích, tự chọn thay thế.

4.2.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới Siêu thị.

4.2.2.1. Quy định tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật.

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh.

- Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại.

- Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng mạng, qua bưu điện, điện thoại.

- Đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà ở và công trình công cộng – Phần 2: Siêu thị và Trung tâm thương mại (QCVN 04:2013/BXD) và các Văn bản liên quan.

4.2.2.2. Quy hoạch phát triển mạng lưới Siêu thị giai đoạn 2016-2020

Dự kiến đến 2020 trên địa bàn Tỉnh có ít nhất 35 siêu thị, trong đó có 1 siêu thị hạng I, 6 siêu thị hạng II; 28 siêu thị hạng III; Dự kiến những vị trí xây mới như sau:

- 03 siêu thị trên địa bàn thành phố Thái Nguyên: Siêu thị BigC (01 siêu thị hạng I) tạo điều kiện thuận lợi nhất để sớm được đầu tư trên địa bàn gần nút giao phường Thịnh Đán; Đồng Quang hoặc gần đảo tròn Tân Long); Siêu thị Vật liệu xây dựng hạng I (trong liên hợp Trung tâm hội chợ thương mại ngành xây dựng kết hợp khu nhà ở cao cấp tại xã Đồng Bẩm, thành phố Thái Nguyên của công ty cổ phần Pienza Việt Nam đầu tư); Siêu thị tổng hợp hạng II Khu đô thị mới phường Túc Duyên (trong khuôn khổ dự án xây dựng cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu).

- 02 siêu thị hạng II trên địa bàn thành phố Sông Công: Siêu thị tổng hợp hạng II (trong Tổ hợp dịch vụ và thương mại Đức Hạnh BMG của Công ty cổ phần thuốc thú y Đức Hạnh Marphavet); Siêu thị tổng hợp hạng II (trong dự án chợ trung tâm thành phố (phường Mỏ Chè).

Điều chỉnh Quy hoạch KCHTTM tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020

- 02 siêu thị hạng II trên địa bàn thị xã Phổ Yên: Siêu thị tổng hợp hạng II (trong Tổ hợp dịch vụ dự án đầu tư Khu đô thị Nam Thái, của Công ty TNHH tư vấn đầu tư và phát triển Đông nam Á); Siêu thị tổng hợp hạng II (trong dự án Khu nhà ở xã hội, Trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp Hồng Long).

- Khuyến khích trong các Khu đô thị lớn, các tòa nhà cao tầng và các Khu chung cư (trên 20 tầng) trên địa bàn Tỉnh (trung tâm các huyện, thành phố, thị xã) dành diện tích để hình thành các loại hình dịch vụ hiện đại (cửa hàng tiện ích, tự chọn) hoặc Siêu thị hạng III.

- Hệ thống các Siêu thị hiện có (27 Siêu thị trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, Sông Công và thị xã Phổ Yên, huyện Đại Từ) tiếp tục chỉnh trang, nâng cấp để tối thiểu đạt Siêu thị hạng III; Khuyến khích đầu tư các loại hình dịch vụ hiện đại kết hợp với chợ truyền thống.

Biểu tổng hợp xây dựng hạ tầng siêu thị trên địa bàn

T T	Địa phương	Tổng số		Quy mô		Năm		
		Đã có	Xây mới	Hạng 1	Hạng 2	2017	2018	2019
1	TP.Thái Nguyên	23	3	2	1	1		2
2	TP.Sông Công	1	2		2	1		1
3	TX.Phổ Yên	2	2		2	1	1	
4	H.Võ Nhai							
5	Phú Lương							
6	Đại Từ	1						
7	Đông Hỷ							
8	Phú Bình		1		1			1
9	Định Hóa							
Cộng		27	8	2	6	3	1	4

4.2.2.3. Quy hoạch phát triển mạng lưới Siêu thị đến năm 2030

Phát triển siêu thị hạng II và III trên địa bàn các thị trấn, thị tứ và trung tâm các huyện; mở rộng, nâng cấp các siêu thị đã hoạt động, khuyến khích chuyển đổi siêu thị thành trung tâm thương mại đối với những khu vực có đủ điều kiện về mặt bằng. Khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ hiện đại (cửa hàng tiện ích, tự chọn); phát triển các khu phố thương mại, dịch vụ chuyên ngành; phát triển các nhà hàng, khách sạn kết nối với siêu thị để hình thành khu vực thương mại - dịch vụ xung quanh các siêu thị.

4.2.3. Quy hoạch phát triển Trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm

4.2.3.1. Quy định tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật.

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có

thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, đảm bảo các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh.

- Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hóa và kinh doanh các loại hình dịch vụ, bao gồm: khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hóa; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hóa; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà ở và công trình công cộng – Phần 2: Siêu thị và Trung tâm thương mại (QCVN 04:2013/BXD) và các Văn bản liên quan.

4.2.3.2. Quy hoạch phát triển TTTM, hội chợ triển lãm giai đoạn 2016-2020: Tập trung nguồn lực hoàn thành một số Trung tâm thương mại lớn, đã được định hướng và chấp thuận chủ trương đầu tư, cụ thể là:

- Trung tâm thương mại Thái Nguyên (TTTM hạng I): Gồm nhiều loại hình dịch vụ khu vực chợ Thái (thành phố Thái Nguyên).

- Trung tâm thương mại Thái Nguyên (TTTM hạng II): Gồm nhiều loại hình dịch vụ khu vực chợ Đồng Quang và bến xe cũ (tập đoàn Vingroup) tại phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên.

- Trung tâm thương mại Thái Nguyên (TTTM hạng II) tại số 2, đường Cách mạng Tháng tám, thành phố Thái Nguyên, tổng vốn đầu tư khoảng 442 tỷ đồng (hiện đã thi công song 02 tầng hầm);

- Trung tâm thương mại Yên Bình (TTTM hạng II): Khu vực gồm nhiều loại hình dịch vụ phục vụ tổ hợp công nông nghiệp dịch vụ Yên Bình (thị xã Phố Yên).

- Trung tâm thương mại hồ Núi Cốc 1 (phía Bắc hồ, lựa chọn trên địa bàn TT Quân Chu và các xã: Tân Thái, Bình Thuận, Lục Ba, Vạn Thọ, để xây dựng TTTM hạng II): Khu vực gồm nhiều loại hình dịch vụ phục vụ chuỗi du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh, lịch sử Khu du lịch tâm linh Hồ Núi Cốc kết nối với các khu di tích lịch sử ATK Định Hóa, Tân Trào (Tuyên Quang) và khu du lịch hồ Ba Bể (Bắc Kạn)...

4.2.3.3. Quy hoạch phát triển TTTM, hội chợ triển lãm đến năm 2030.

Tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư thu hút nguồn vốn đầu tư Trung tâm

thương mại trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, Sông Công, thị xã Phổ Yên và trung tâm các huyện, các Khu đô thị, khu dân cư mới của Tỉnh, trong đó trọng tâm là:

- Trung tâm thương mại hồ Núi Cốc 2 (phía Nam hồ, lựa chọn trên địa bàn các xã: Phúc Xuân, Phúc Trìu, Tân Cương của thành phố Thái Nguyên để xây dựng TTTM hạng II). Khu vực gồm nhiều loại hình dịch vụ phục vụ chuỗi du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh, lịch sử Khu du lịch tâm linh Hồ Núi Cốc kết nối với các khu di tích lịch sử ATK Định Hóa, Tân Trào (Tuyên Quang) và khu du lịch hồ Ba Bể (Bắc Kạn)...

- Trung tâm hội chợ triển lãm cấp vùng (trong đó có Chợ vùng Việt Bắc chiếm diện tích 25.000 m²) tại phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên, với diện tích sử dụng đất dự kiến 140.000m², vốn đầu tư khoảng 1.000 tỷ đồng (đã phê duyệt quy hoạch chi tiết)....

Biểu tổng hợp đầu tư xây dựng TTTM

TT	Địa phương	Tổng số	Quy mô		DT sàn KD 1000m ²	Năm đầu tư			
			Hạng 1	Hạng 2		2017	2018	2019	2022
1	TP.Thái Nguyên	4	1	3	170	3			1
2	TX.Phổ Yên	1		1	30		1		
3	H.Đại Từ	1			30			1	
Tổng		6	1	4	230	3	1	1	1

4.2.3. Quy hoạch phát triển Trung tâm logistics.

4.2.3.1. Quy định tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật.

Phù hợp với quy hoạch này và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Xây dựng và sử dụng các thiết bị hiện đại, như kho hàng hình khối, thiết bị xếp dỡ cơ giới hoá, hệ thống thông tin cho phân phối và lưu thông hàng hoá hiện đại.

- Địa điểm xây dựng thường là nơi thuận lợi về giao thông, hoặc được đặt tại các đầu mối giao thông quan trọng như đường thủy hoặc đường bộ, hoặc được dựa vào các trung tâm thương mại hoặc các cơ sở chế biến công nghiệp cỡ lớn nhằm cung cấp các dịch vụ phân phối và lưu thông hàng hoá cho các trung tâm thương mại và cơ sở sản xuất hàng công nghiệp quy mô lớn này.

- Đáp ứng các Tiêu chuẩn, quy chuẩn về xây dựng, phòng cháy chữa cháy, điện, nước, giao thông... và các Văn bản liên quan.

4.2.3.2. Quy hoạch phát triển Trung tâm logistics giai đoạn 2016-2020

Dự kiến đến 2020, trên địa bàn Tỉnh xây dựng mới 3 Trung tâm dịch vụ logistics bao gồm: Khu dịch vụ Yên Bình xã Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên trên diện tích 65,79 ha, tổng vốn đầu tư dự kiến 450 tỷ đồng; Khu dịch vụ cảng đường sông Mom Kiệu, xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên (20 ha); Khu dịch vụ Sơn Cẩm (20 ha); gần kề Cụm Sơn Cẩm 2, nút giao thông các tuyến cao tốc: Hà Nội-Thái Nguyên; Thái Nguyên-Chợ Mới; Thái Nguyên-Lạng Sơn. Tiếp tục sử dụng và nâng cấp một số khu vực kho hiện có: Kho hải quan ngoài cửa khẩu gần kề Cụm công nghiệp Khuynh Thạch, phường Cải Đan, thành phố Sông Công; Kho vật tư nông nghiệp ga Quan Triều, thành phố Thái Nguyên...

4.2.3.3. Quy hoạch phát triển Trung tâm logistics đến năm 2030.

Tăng sức chứa, khả năng sử dụng, năng lực tiếp nhận của các trung tâm logistics hiện có; nâng tốc độ lưu chuyển các loại hàng hóa qua kho lên trên 15%/năm. Sau năm 2020 khuyến khích phát triển một số cụm kho tại 5 Khu vực dịch vụ cửa ô của Tỉnh như: xã Yên Ninh (20 ha), huyện Phú Lương (khu giao cắt Quốc lộ 3 với đường Hồ Chí Minh)...

Biểu tổng hợp xây dựng Trung tâm logistics 2016-2020

TT	Tên dự án, địa chỉ	Diện tích SD Đ (ha)	Vốn ĐT (tỷ đồng)	Mục đích đầu tư
1	Khu dịch vụ Logistics Yên Bình, xã Đồng Tiến, TX. Phổ Yên	65,79	450	Quản lý phương tiện, kho bãi, nguyên vật liệu, vận tải (xuất và nhập) hàng hóa, thực hiện đơn hàng, đóng gói, dịch vụ khách hàng...
2	Khu dịch vụ Logistics cảng ĐS Mom Kiệu, xã Thuận Thành, TX Phổ Yên	20	150	Quản lý phương tiện, kho bãi, nguyên vật liệu, vận tải (xuất và nhập) hàng hóa, thực hiện đơn hàng và dịch vụ khách hàng...
3	Khu dịch vụ Logistics Sơn Cẩm, huyện Phú Lương	20	150	Quản lý phương tiện, kho bãi, nguyên vật liệu, vận tải (xuất và nhập) hàng hóa, thực hiện đơn hàng, đóng gói, dịch vụ khách hàng...
4	Khu dịch vụ Logistics 5 cửa ô (đầu tư sau năm 2020)	50	250	Quản lý phương tiện, kho bãi, nguyên vật liệu, vận tải (xuất và nhập) hàng hóa, thực hiện đơn hàng và dịch vụ khách hàng...

	Tổng:	155,79	1.000	
--	--------------	---------------	--------------	--

Nguồn: Tính toán của Quy hoạch

4.3. Tổng hợp diện tích đất và vốn đầu tư của mạng lưới Chợ; Siêu thị; Trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm; Trung tâm logistics.

4.3.1. Nhu cầu sử dụng đất

* Đối với hạ tầng Chợ: Đối với chợ nông thôn, miền núi: Các chợ xây dựng mới phải đảm bảo diện tích tối thiểu theo tiêu chí là 3.000m² trở lên. Đối với chợ khu vực đô thị: Cần đảm bảo diện tích tối thiểu 3m²/điểm kinh doanh và các hạng mục chung (Khu để xe, nhà bảo vệ, khu vệ sinh...). Nhưng cũng không nhỏ hơn 3.000m²; trường hợp trong các Khu đô thị, dân cư có thể có diện tích nhỏ hơn (xây nhiều tầng và kết hợp nhiều loại hình kinh doanh với chợ truyền thống). Dự báo tổng diện tích đất cho xây dựng chợ (đã có 139chợ/180 xã, phường, thị trấn) hoặc các loại hình dịch vụ thương mại hiện đại thay thế trên địa bàn tỉnh khoảng 20 ha.

* Đối với TTTM: Quỹ đất cho 3 TTTM xây dựng mới (Núi Cốc 1; Núi Cốc 2 và TTTM Yên Bình) là khoảng 6 ha (2ha/TTTM).

* Đối với siêu thị : Quỹ đất cho siêu thị độc lập (không gắn với tòa nhà cao tầng) xây dựng mới: 40.000m²/8siêu thị;

* Đối với Chợ vùng Việt Bắc và Trung tâm hội chợ triển lãm của Tỉnh: Đã quy hoạch chi tiết trên diện tích 14ha tại phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên.

* Đối với hệ thống logistics: 155,79 ha (đã tổng hợp từng khu ở phần trên)

Cộng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại từ nay đến 2020 khoảng: 199,79 ha.

4.3.2. Tổng hợp vốn đầu tư

Nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại bao gồm: Các chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, khu thương mại dịch vụ tổng hợp, hệ thống các cửa hàng xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, hệ thống kho, dịch vụ logistic: Nhà đầu tư khi đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo được hưởng chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 15/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về ban hành quy định về chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Riêng đối với đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo các chợ đầu mối, chợ hạng I đầu tư trên địa bàn Tỉnh, ngoài việc được hưởng chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư theo quy định tại quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 15/11/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên còn được hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng theo Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 01/6/2015 về việc ban hành quy định về hỗ trợ và khuyến khích đầu tư kết cấu hạ tầng chợ nông thôn trên địa bàn

tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015 -2020.

Trên cơ sở các chính sách khuyến khích và hỗ trợ đầu tư (hiện chỉ có chợ); trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch xây mới, cải tạo nâng cấp ở phần trên để dự báo vốn đầu tư và hỗ trợ đầu tư chợ trên địa bàn tỉnh đến 2020 gồm:

- Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các chợ đầu mối nông sản và chợ đầu mối tổng hợp, với nhu cầu vốn đầu tư dự kiến khoảng 590 tỷ đồng (các chợ này đều đã có mặt bằng). Vốn xã hội hóa là chính, Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ 10/12 chợ chưa xây khoảng 20 tỷ đồng (theo Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 01/6/2015 nhà nước chỉ hỗ trợ tối đa không quá 2 tỷ đồng/chợ).

- Xây dựng mới 04 chợ nông thôn (Bá Xuyên, Minh Đức, Hồng Tiến2, Bồng Nhiêu), dự kiến đầu tư xây mới 6,0 tỷ/chợ x 4 chợ = 24 tỷ đồng (lồng ghép trong chương trình xây dựng nông thôn mới, vốn Ngân sách nhà nước là chính). Các xã còn lại chưa có chợ, gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới đầu tư chợ hoặc hệ thống các cửa hàng tiện ích, tự chọn thay thế.

- Nâng cấp 67 chợ nông thôn đạt tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chí nông thôn mới, dự kiến đầu tư nâng cấp khoảng 2 tỷ/chợ. Tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 134 tỷ đồng (lồng ghép trong chương trình xây dựng nông thôn mới, vốn Ngân sách nhà nước là chính).

- Tổng đầu tư, nâng cấp 31 chợ nông thôn là chợ tạm và xuống cấp thành chợ bán kiên cố, kiên cố (mức đầu tư khoảng 1,5 tỷ/chợ) là 46,5 tỷ đồng (lồng ghép trong chương trình xây dựng nông thôn mới, vốn Ngân sách nhà nước là chính).

Khả năng vốn nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ trên địa bàn tỉnh (theo Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 01/6/2015) khoảng:

$$20 + (24 + 134 + 46,5) * 20\% = 60,9 \text{ tỷ đồng.}$$

Giai đoạn sau năm 2020 sẽ đầu tư mới tiếp các chợ nông thôn còn lại (đổi với các địa phương có nhu cầu hoặc đầu tư chuyển đổi các loại hình kinh doanh hiện đại thay thế) và nâng cấp, cải tạo các chợ nông thôn còn lại.

Các hệ thống KCHTTM khác như TTTM; Siêu thị...là nguồn xã hội hóa (vốn của doanh nghiệp và huy động từ nhiều nguồn), nên không dự báo.

Phần V

CÁC GIẢI PHÁP CHÍNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH

5.1. Về thu hút vốn đầu tư

- Xây dựng và cụ thể hóa các chính sách về huy động vốn đầu tư KCHTTM, trong đó trọng tâm là đầu tư chợ nông thôn, trung tâm cụm xã và HTX dịch vụ, nhằm phát triển dịch vụ thương mại nông thôn miền núi, vùng cao.

- Nguồn vốn đầu tư các loại hình KCHTTM (vay ngân hàng; đầu tư trực

tiếp nước ngoài, Doanh nghiệp và các nguồn khác huy động khác); Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ (chủ yếu là chợ đầu mối và chợ nông thôn miền núi).

- Đầu tư các phát triển loại hình KCHTTM trong các trung tâm đô thị chủ yếu được huy động, thu hút đầu tư từ Doanh nghiệp theo hình thức BOT.

- Đầu tư phát triển mạng lưới chợ, Trung tâm cụm xã...trên địa bàn nông thôn, miền núi, địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn chủ yếu là vốn Trung ương hỗ trợ và huy động khác, cần lồng ghép và thống nhất từ nhiều nguồn (các chương trình mục tiêu quốc gia, xây dựng nông thôn mới...giai đoạn 2016-2020).

5.2. Về chính sách

- Thường xuyên rà soát, điều chỉnh, xây dựng mới các chính sách ưu đãi đầu tư cho phù hợp với từng thời kỳ, điều kiện cụ thể và có sức hấp dẫn cao; bám sát, giải quyết kịp thời các vướng mắc phát sinh, đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án, công trình trọng điểm; thúc đẩy giải ngân các dự án đầu tư.

- Nhà đầu tư có đủ điều kiện, đầu tư xây dựng KCHTTM được hưởng các ưu đãi, khuyến khích về thuế ở mức cao nhất theo qui định.

- Khi đầu tư các công trình Chợ nông thôn, đầu mối...tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được ngân sách hỗ trợ 100% và được trừ dần vào tiền thuê đất; Nhà nước đầu tư hạ tầng kỹ thuật bên ngoài (giao thông, điện, thoát nước...).

- Đối với dự án đầu tư xây dựng TTTM, Siêu thị, chợ:

+ Khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng KCHTTM theo hình thức BOT (xây dựng - kinh doanh - chuyển giao). Khuyến khích chuyển đổi mô hình quản lý để phát triển doanh nghiệp kinh doanh khai thác chợ thay thế Ban quản lý. Khuyến khích nâng cấp các chợ nội thị theo phương án kết hợp đầu tư chợ truyền thống với nhiều loại hình dịch vụ hiện đại khác.

+ Khi đầu tư các chợ đạt tiêu chuẩn Quốc gia (TCVN 9211: 2012 - "Chợ-Tiêu chuẩn thiết kế") nhà đầu tư được hưởng ưu đãi hỗ trợ qui định tại Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND, ngày 01/6/2015 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

+ Xây dựng các cơ chế chính sách như: chính sách đăng ký, bảo hộ chỉ dẫn địa lý và tên gọi xuất xứ đối với hàng hóa; chính sách thúc đẩy phân phối, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa; chính sách phát triển thương nhân hoạt động thương mại.

5.3. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về thương mại

- Thường xuyên rà soát, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với các chủ trương, chính sách về phát triển ngành Công Thương trên địa bàn theo từng giai đoạn cụ thể. Công khai quy hoạch và quản lý phát triển các hoạt động dịch vụ thương mại theo quy hoạch, đảm bảo thị trường ổn định theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước đối với phát triển hệ thống KCHTTM, không để xảy ra khiếu kiện phức tạp. Giải quyết dứt điểm các khiếu nại, tố cáo đối với đầu tư xây dựng các chợ trên địa bàn Tỉnh.

- Tổ chức các hội nghị chuyên đề về các chủ trương chính sách mới của Nhà nước, tổng hợp đầy đủ các đề xuất kiến nghị để có những biện pháp quản lý, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, thực hiện tốt các chế độ báo cáo định kỳ theo qui định; định kỳ giao ban với các phòng Công Thương, Kinh tế huyện, thành, thị.

- Xây dựng lực lượng, thực hiện tốt công tác quản lý, kiểm tra, kiểm soát thị trường; đấu tranh chống các hành vi buôn bán hàng nhập lậu, hàng cấm, gian lận thương mại, chống sản xuất - buôn bán hàng giả, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động thương mại, công nghiệp trên địa bàn, xử lý kịp thời vi phạm, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước của ngành.

5.4. Về bảo vệ môi trường

- Quản lý chặt khâu thiết kế và thẩm duyệt các công trình xây dựng KCHTTM đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, có hệ thống thu gom, xử lý chất thải phù hợp với yêu cầu bảo vệ môi trường trong và ngoài khu vực dự án; có phương án ứng phó sự cố môi trường, nhất là cơ sở kinh doanh các mặt hàng nguy hiểm, có nguy cơ cháy, nổ cao; khuyến khích đầu tư trang bị thiết bị mới, hiện đại...

- Đối với các cơ quan nhà nước: Nâng cao năng lực thẩm định về tác động môi trường của dự án hạ tầng thương mại; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt quy trình lập và thẩm định đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật.

- Đối với Doanh nghiệp: Xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường hàng năm, thực hiện tốt việc thu gom, xử lý chất thải nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Đối với các tổ chức xã hội, dân chúng: Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường cho các tổ chức cá nhân để nâng cao nhận thức cộng đồng và ý thức tự giác tuân thủ pháp luật bảo vệ môi trường.

Phần VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Công bố triển khai và cụ thể hóa quy hoạch

Điều chỉnh quy hoạch phát triển KCHTTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do UBND tỉnh phê duyệt, công bố và triển khai đến các cấp chính quyền, cơ quan quản lý, doanh nghiệp, cơ sở đang hoạt động trong lĩnh vực thương mại trên địa bàn Tỉnh; các khu vực quy hoạch Chợ, TTTM, siêu thị, trung tâm Hội chợ triển lãm và các khu logistics được công bố công khai. Mọi hoạt động đầu tư các loại hình KCHTTM trên địa bàn Tỉnh phải xuất phát từ quy hoạch và các qui định hiện hành của pháp luật.

Quy hoạch là cơ sở để lập kế hoạch hàng năm về phát triển các loại hình KCHTTM trong kế hoạch phát triển ngành Công Thương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

6.2. Tổ chức thực hiện

6.2.1. Sở Công Thương: Báo cáo và đề xuất với UBND Tỉnh các giải pháp triển khai thực hiện quy hoạch; với Bộ Công Thương trong việc theo dõi và chỉ đạo thực hiện quy hoạch. Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã trong chỉ đạo thực hiện quy hoạch.

- Phối hợp xây dựng và đề xuất các giải pháp phát triển KCHTTM...tham mưu xây dựng chương trình và kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch.

- Giám sát, kiểm tra và định kỳ báo cáo về việc thực hiện quy hoạch.

6.2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Căn cứ vào Quy hoạch được UBND Tỉnh phê duyệt, phối hợp với sở Công Thương và Tài chính tính toán, cân đối để dựng kế hoạch triển khai các dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách.

6.2.3. Sở Tài chính: Phối hợp với sở Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư... xây dựng cơ chế ưu tiên bố trí kinh phí cho các Dự án phát triển KCHTTM.

6.2.4. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Phối hợp với sở Công Thương, các ngành liên quan và UBND các huyện, thành, thị tổ chức triển khai đầu tư xây dựng chợ nông thôn theo tiêu chí nông thôn mới. Lồng ghép các Dự án, Chương trình với việc phát triển KCHTTM trên địa bàn.

6.2.5. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với sở Công Thương và các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã lập kế hoạch sử dụng đất, ưu tiên dành quỹ đất cho xây dựng KCHTTM trên địa bàn Tỉnh.

6.2.6. Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với sở Công Thương và các Sở, Ban, Ngành trong hướng dẫn thủ tục đầu tư, thẩm định và cấp phép xây dựng các công trình KCHTTM trên địa bàn theo qui định.

6.2.7. Sở Giao thông vận tải: Phối hợp với sở Công Thương và các cấp, ngành liên quan trong đề xuất và cấp phép đầu tư các công trình KCHTTM với các tuyến giao thông trên địa bàn.

6.2.8. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch: Phối hợp với sở Công Thương và các cấp, ngành liên quan trong định hướng phát triển những sản phẩm đặc thù của Tỉnh phục vụ du khách; định hướng phát triển các loại hình KCHTTM phù hợp trong các khu du lịch, góp phần tăng nhanh giá trị khu vực dịch vụ; thúc đẩy ngành dịch vụ Du lịch, Thương mại phát triển; nhất là Khu du lịch vùng Hồ Núi Cốc, ATK và các khu du lịch khác trên địa bàn Tỉnh.

6.2.9. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Hoạch định phát triển nguồn nhân lực, nguồn nhân lực trình độ cao đủ đáp ứng cho nhu cầu phát triển thương mại, hệ thống KCHTTM; có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại cả về nghề và quản trị doanh nghiệp phục vụ quá trình phát triển ngành; đề xuất cơ chế chính

sách và hướng dẫn triển khai trong các lĩnh vực lao động, việc làm, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động, vệ sinh lao động, dạy nghề...

6.2.10. Sở Khoa học và Công nghệ: - Chủ trì, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phát triển tiền lực khoa học và công nghệ; đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, sở hữu trí tuệ theo lĩnh vực được phân công và các hoạt động đánh giá sự phù hợp liên quan đến giám định, thử nghiệm hàng hóa phục vụ cho công tác chống hàng giả và gian lận thương mại.

- Phối hợp với các ngành có liên quan xây dựng và thực hiện chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại của tỉnh ứng dụng Khoa học Công nghệ, áp dụng các Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc tế và áp dụng các công cụ tiên tiến và vào hoạt động kinh doanh thương mại.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng kiểm tra việc thực hiện các quy định của Nhà nước về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng sản phẩm hàng hóa, sở hữu trí tuệ theo lĩnh vực được phân công và kiểm tra, thẩm định các dây chuyền máy móc thiết bị công nghệ phục vụ cho phát triển dịch vụ thương mại.

6.2.11. Sở Thông tin và Truyền thông: Phối hợp với các đơn vị liên quan tuyên truyền, phổ biến các quy định, quy chuẩn về phát triển KCHTTM trên địa bàn Tỉnh; hướng dẫn, đào tạo kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý hoạt động thương mại mang lại hiệu quả cao trong kinh doanh.

6.2.12. Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy tỉnh: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy; công tác tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ và bảo vệ an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn trong phát triển KCHTTM và các điểm kinh doanh thương mại, dịch vụ; tuyên truyền về công tác phòng cháy; xây dựng lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở; thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy theo qui định đối với đầu tư phát triển KCHTTM trên địa bàn Tỉnh.

6.2.13. UBND huyện, thành phố, thị xã: Căn cứ điều chỉnh Quy hoạch phát KCHTTM tỉnh Thái Nguyên đã được phê duyệt, xây dựng kế hoạch nhu cầu sử dụng đất từng năm cho từng công trình (TTTM, Siêu thị, Chợ...) gửi sở Công Thương tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan lập phương án, kế hoạch xây dựng mạng lưới KCHTTM trên địa bàn.

6.2.14. Các tổ chức, cá nhân có liên quan: Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động thương mại căn cứ vào quy hoạch được duyệt để xây dựng chiến lược, kế hoạch kinh doanh của mình phù hợp với định hướng phát triển ngành Công Thương và kinh tế - xã hội của Tỉnh. Đối với cá nhân, các hộ kinh doanh trong hệ thống TTTM, Siêu thị, Chợ... cần tích cực thực hiện các nghĩa vụ; tham gia đóng góp xây dựng, vì sự phát triển chung KCHTTM trên địa bàn Tỉnh.

PHẦN VII

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

7.1. Kết luận

Trong giai đoạn tới, với triển vọng phát triển nhanh kinh tế - xã hội của tỉnh Thái Nguyên cùng với tác động của những yếu tố mới trong và ngoài nước, nhất là khi nước ta hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hơn, đầy đủ hơn các cam kết...chắc chắn sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển đối với thương mại và KCHTTM trên địa bàn. Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển, phân tích những tồn tại, hạn chế của hệ thống và các loại hình KCHTTM, điều chỉnh Quy hoạch đã đưa ra những quan điểm, mục tiêu, phương án phát triển từng loại hình Chợ, TTTM, siêu thị, trung tâm Hội chợ triển lãm và các khu logistics, những giải pháp chủ yếu nhằm phát triển KCHTTM và hoạt động thương mại trên địa bàn phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong thời gian tới.

7.2. Kiến nghị

Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển KCHTTM trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016-2020, có xét đến năm 2030 là căn cứ chủ yếu để điều chỉnh toàn bộ hoạt động đầu tư xây dựng KCHTTM bao gồm: Hệ thống Chợ, TTTM, siêu thị, trung tâm Hội chợ triển lãm và các khu logistics trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Đề nghị các Bộ, Ngành Trung ương phối hợp, ủng hộ tỉnh Thái Nguyên thực hiện tốt quy hoạch này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN